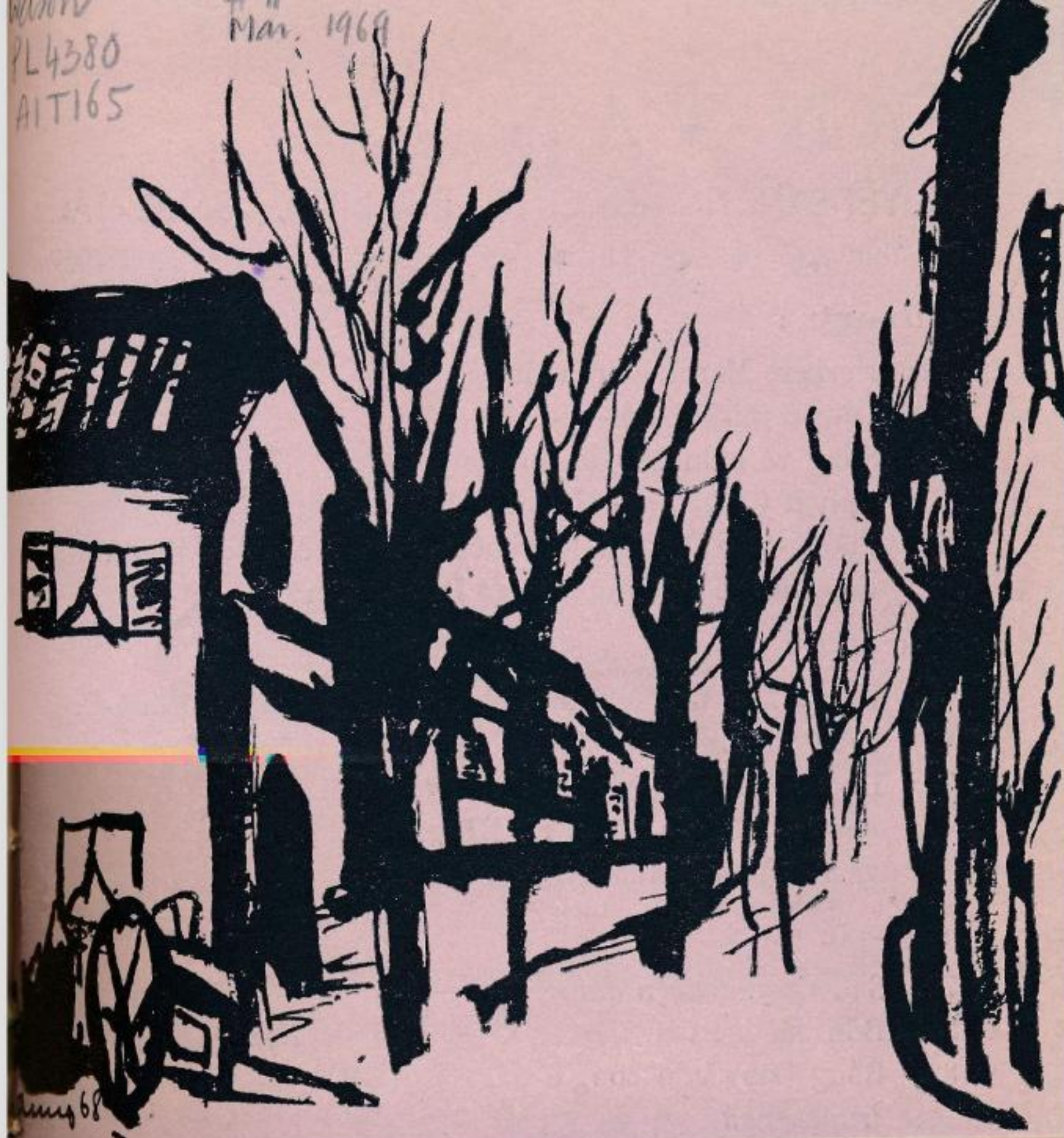


PL4380
AIT165
Mar. 1968



TÂN VĂN

TÂN - VĂN

NGUYỆT-SAN NGHIÊN CỨU, PHÊ-BÌNH, SÁNG-TÁC

năm thứ hai • bộ II • số XI • tháng 3 năm 1969

● TIỂU-LUẬN :

2. Herbert Marcuse trên đường
tổ-cáo xã-hội bội-kỹ-nghệ *Trần Thiện-Đạo*
30. Sống và chết hay là áp dụng
thuyết Cơ-cấu vào Dân-tộc-học *Trần Thái-Đĩnh*
46. Phong-trào Duy-tân hay cuộc vận-
động lớn về Tân Văn-hóa và Dân-quyền *Nguyễn-Văn Xuân*

● ĐỌC SÁCH :

67. Đọc « Một mai khi hòa bình »
của Nhã-Ca *Nguyễn Mạnh-Côn*
75. Đọc « Đại-lễ và vũ-khúc của vua
chúa Việt-nam » của Đỗ Bằng Đoàn
và Đỗ Trọng Huề *Nguyễn Hiến-Lê*

● SÁNG-TÁC :

79. Sầu mây, truyện dài *Doãn Quốc Sỹ*
86. Bốn bài lục bát, thơ *Nguyễn Đức Sơn*
88. Bông hồng cho công chúa,
truyện ngắn *Dương Nghiễm Mậu*

● BÌA : « PHỐ CHIỂU » TRANH NGỌC-DỪNG

TÂN-VĂN

số 38 đường Phạm Ngũ Lão, Sài-gòn
điện-thoại : 23.595

- Xuất-bản do giấy phép số 358/NTGĐTTBC, ngày 28/3/1968
- ★ Chi - phiếu, bưu - phiếu đề tên ông Nguyễn - đình Vượng
- ★ Thư-từ, bản - thảo, ấn - phẩm, đề tên ông Trần Phong - Giao
- Giao - thiệp trực-tiếp về mọi việc xin hỏi ông Gia - Tuấn

thân gửi bạn đọc,

Kể từ số này, chúng tôi xin gửi tới quý bạn một thể-tài mới : ngoài phần nghiên-cứu và phê-bình văn-học, từ nay Tân Văn sẽ có thêm phần sáng-tác.

Ngoài truyện dài của Doãn Quốc Sỹ, trong mỗi số Tân Văn sẽ giới-thiệu một đoạn-thiên và nhiều bài thơ chọn lọc của một nhà thơ. Góp mặt trong phần sáng-tác sẽ là nhiều tác-giả thời-danh.

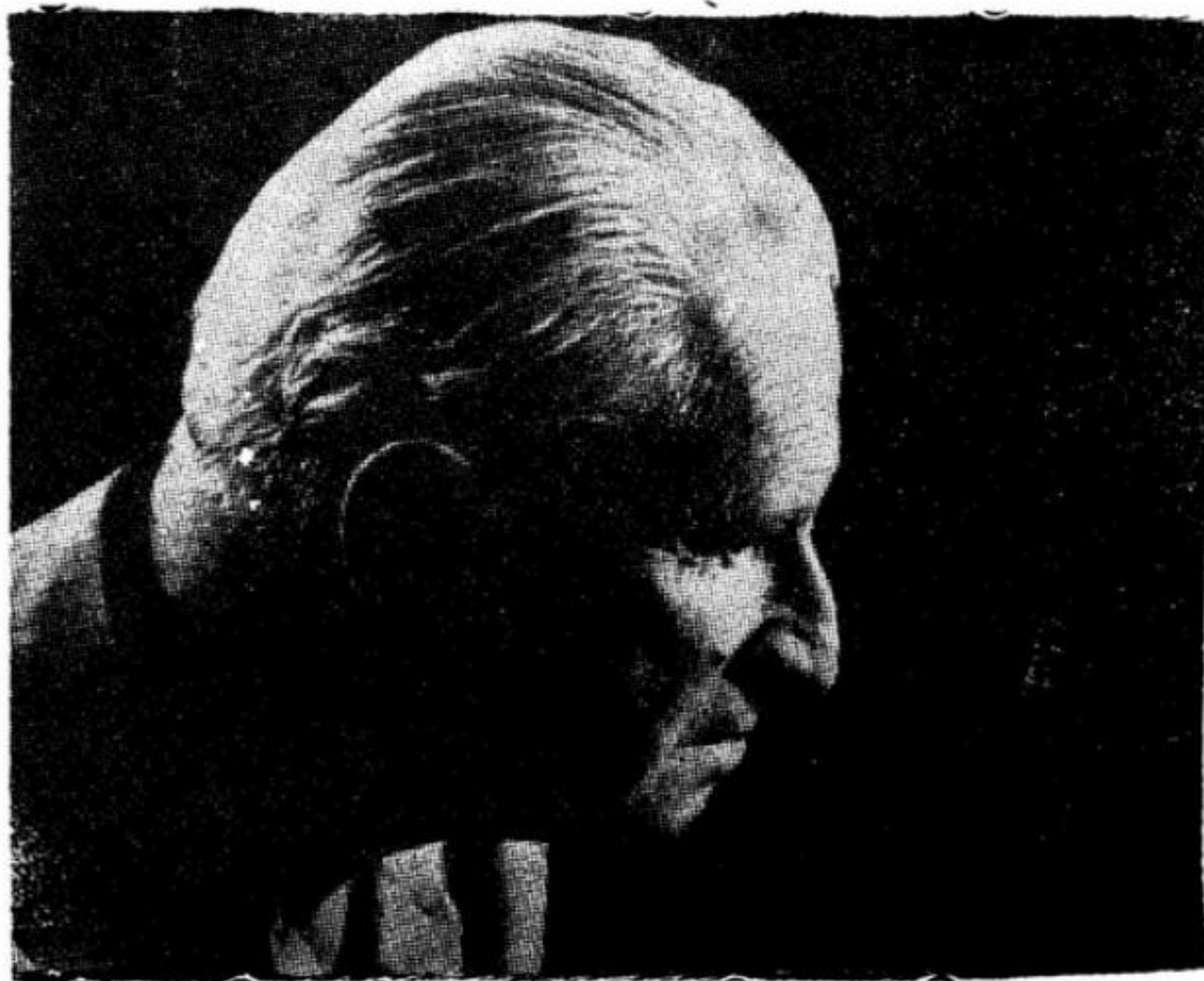
Chúng tôi ước mong là sự thay đổi thể-tài này sẽ mang đến cho Tân Văn thêm nhiều bạn đọc mới, ngõ hầu tự nó sẽ có thể cõ găng đi được xa hơn trong tương-lai. Rất mong bạn đọc sẽ nồng-nhiệt ủng-hộ để Tân Văn có thể tiếp-tục đóng góp tiếng nói nhỏ nhoi của mình...

Tòa-soạn

TRẦN THIỆN - ĐẠO

HERBERT MARCUSE

TRÊN ĐƯỜNG TỔ-CÁO
XÃ-HỘI BỘI-KỸ-NGHỆ



I. — Từ phong trào sinh viên nổi dậy tới triết gia Herbert Marcuse

Sanh viên nổi dậy xuống đường

Phong trào sinh viên thế giới nổi dậy khơi mào ở viện Đại-học Berkeley, California (Liên-quốc Mỹ), khoảng ba năm trước — chúng ta có nên nhắc tới phong trào sinh viên Việt-nam xuống đường ở Sài-gòn, Huế vào những năm 1963, 1964 không?—, để rồi ồ ạt lan tràn khắp cùng khắp chốn, nhứt là trong thời gian hai năm vừa qua. Tựa hồ chẳng có thủ đồ nào tránh khỏi làn sóng không ai cầm nổi ấy ; nó chùng như chẳng nề nang, kiêng dè quốc gia, chánh thể nào hết, ở phương Tây hay ở phương Đông, thuộc chế độ tư bản hay xã nghĩa, dưới nền quân chủ hay cộng hòa. Đông-kinh (Nhật-bồn), Praha (Tiệp-khắc) Madrid (Tây-ban-nha), Dakar (Xê-nê-gal), Berlin (Cộng-hòa liên-bang Đức và Cộng-hòa dân-chủ Đức), El Cairo (Ai-cập), Milano và Torino (Ý-đại-lợi), Warszawa (Ba-lan), Paris (Pháp), Louvain và Bruxelles (Bỉ), México (México), Brasília (Brasil), Tunis (Tunisie), Bayrút (Libnàn), London (Anh-cát-lợi)...

Thoạt đầu, những giới có quyền hành nghĩa là giới người lớn, địa vị đã an bài trong nền trật tự do chính họ qui định sẵn —, thoạt đầu, giới người lớn này coi bộ cũng chẳng quan tâm mấy tới đám sinh viên ồn ào ấy, hoặc chỉ lưu ý tới một cách cầm chừng và với một thái độ kẻ cả : tuổi trẻ nào mà chẳng hiếu động, cứ để cho nó giữ lòng giữ cánh qua hết châu kỳ thanh xuân thì rồi đâu sẽ lại hoàn đó; qua khỏi thời niên thiếu, thì thời làm người lớn bắt đầu, đám thanh thiếu niên ấy ắt sẽ thừa nhận

thứ tôn ti trật tự cố định nọ. Thêm nữa, nổi dậy nổi diếc gì, thứ sanh viên ấy dẫu sao cũng xuất thân từ thành phần xã hội bấy nay hằng được hưởng nhiều đặc quyền vật chất và tinh thần, lẽ đâu lại đi chống báng, lật đổ cái cơ cấu xã hội sắp cố hiến cho mình địa vị và tiền tài.

Giới người lớn có quyền hành, ban sơ, đã nghĩ và suy luận như vậy về phong trào sanh viên thế giới nổi dậy, dựa trên cái tạm gọi là kinh nghiệm lịch sử và trên cái cũng tạm gọi là khoa tâm lý cổ điển của họ. Họ đã tưởng rằng đó chỉ là những phong trào biệt lập, bột phát, ngẫu nhiên, bùng lên giây lát rồi xẹp xuống ngay liền. Họ chẳng dè trước được rằng chính đám sanh viên, đám thanh thiếu niên họ nghĩ là còn *trẻ con* ấy sắp làm lung lay cả chế độ độc tài ở Tây-ban-nha, sắp buộc Đại tá Gamal Abdel Nasser phải cải tổ chánh phủ Ai-cập, sắp góp sức loại trừ Chủ-tịch Antonin Novotný ra khỏi cơ quan lãnh đạo ở Tiệp-khắc, sắp khiến cho chánh-phủ Bỉ phải đòi phen điều đứng, sắp đảo lộn cơ cấu giáo dục ở Ý-đại-lợi, sắp đuổi hất Tổng-thống Pháp Charles de Gaulle về vườn, sắp bắt Cảnh sát Tây-Đức dõ trò đàn áp giết người, sắp đòi Tổng-thống Lyndon-B. Johnson của Mỹ thay đổi lập trường về một trận chiến, sắp nhử Thủ-tướng Anh-cát-lợi Harold Wilson vào bước đường cùng... sắp bắt tai Thủ-tướng Cộng-hòa liên-bang Đức Kurt Kiesinger.

Bấy giờ giới người lớn, mà đại diện là mọi uy quyền đã được an bài, mới kịp mở mắt, rồi đâm ra bối rối, bỡ ngỡ, bức bối, kinh hoàng: họ chợt nhận thấy rằng phong trào sanh viên nổi dậy ở đây cũng như ở kia thấy đều xuất phát từ mỗi một nguyên nhân chung, dẫu nó có thể dội nhiều hình thái khác nhau: đám thanh thiếu niên ấy đồng thanh đồng loạt phủ nhận nền tảng xã hội hiện hành, chống báng mọi cơ cấu xã hội đã được đặt

định sẵn (hành chánh, kinh tế, chánh trị, giáo dục...), từ chối nền văn minh kỹ thuật của thế kỷ XX không còn chỗ đứng dành cho Con Người, nghĩa là, tóm lại, không chấp nhận cái xã hội do ông cha của mình sắp xếp theo một thứ tôn ti trật tự nào.

Khủng hoảng văn minh trăm trọng

Mọi uy quyền đã được an bài kịp mở mắt, đề rồi phản ứng một cách mãnh liệt, như con thú dữ bị thương. Sanh viên Tây-Đức Benno Ohnesorg bị Cảnh-sát Tây-Berlin bắn bỏ mạng trong một cuộc biểu tình, tháng VI-1967. Hơn trăm sanh viên Mê-bi bị quân đội thiết giáp México nã đạn giết hại chẳng nương tay, tháng X-1968, ở Công-trường mang một cái tên mỉa mai là *Plaza de la Tres-Culturas*, Công trường Ba-Nền-Văn-Hóa. Trước đó, tháng V/VI-1968, ở Pháp, bao nhiêu sanh viên bị Hiến-binh C.R.S. thộp đầu làm nhục, sanh viên Daniel Cohn-Bendit (sanh trưởng ở Pháp, nhưng quốc tịch Đức) bị trục xuất cùng với hơn một trăm sáu mươi sanh viên và trí thức ngoại kiều. Tháng VII-1968, ở Tunis, nhiều sanh viên và trí thức bị chánh quyền Habib Bourghiba làm một thứ trò hề công lý bỏ tù dài hạn. Tháng VIII/IX-1968, ở Praha, sanh viên Tiệp-khắc đã phải ném mùi xã nghĩa đặc biệt của quân đội Liên-xô...

Mọi uy quyền chánh thức đã phản ứng, và phản ứng đúng như sanh viên nổi loạn đã chờ đợi, nghĩa là xúng với bản chất của nền tảng xã hội hiện hành vốn kẹt cứng trong cơ cấu cố hữu của nó, cái cơ cấu mà sanh viên nổi dậy đã nổi dậy để lật đổ, để đả phá. Phản ứng của mọi uy quyền chánh thức ấy chứng tỏ thêm một lần nữa rằng sanh viên nổi dậy đã nổi dậy chẳng phải là không có nguyên cơ chánh đáng và hợp lý, rằng phong trào sanh viên nổi dậy ít nhiều cũng đã làm lung lay

tận gốc rễ nền móng của xã hội người lớn, là quyền hành, là tiện nghi vật chất, là trật tự an bài, là chuyên chế và chuyên chánh — chuyên chế tư bản và chuyên chánh xã nghĩa.

Mọi uy quyền chánh thức của giới người lớn đã phản ứng xứng với cơ cấu xã hội hiện hành do chính họ qui định theo những tiêu chuẩn cổ lỗ, độc đoán của họ, và một cách tàn bạo, nhưng vô hiệu —, ít nữa, cũng vô hiệu, xét dài hạn : đàn áp, khủng bố vốn dĩ chỉ thu lượm được hiệu quả ngắn hạn mà thôi, chứ không xóa bỏ, diệt trừ được *sự đã rồi*.

Sự đã rồi đó, là, kể từ mười năm qua, mọi lý tưởng của nền văn minh thế kỷ XX không còn được tin lấy tin để nữa, những hứa hẹn kiểu ngày-mai-tươi-sáng đã bị thực tế biến thành những hứa hẹn suông, hão. Chủ nghĩa tư bản ngày nay đã hóa thân, hiện hình dưới những thoi sắt, thép và giấy bạc không hồn. Chủ nghĩa xã hội, cộng sản đã lần hồi mất hết nguyên chất, chỉ còn trơ trẽn, hớ hênh những guồng máy nghiền nát Con Người. Cho chí tới Tôn giáo, cũng không còn bảo tồn được tinh thần thích ứng với những nhu cầu thiết thật hiện đại (1), coi giáo dân như bầy trùu ngoan ngoãn. Cho chí tới các học thuyết lớn chừng như cũng chẳng xem trọng Con Người, lùa Y vào ngõ hẻm đen tối nào...

Đứng trước sự tình đó, làm sao Con Người và đặc biệt là giới thanh thiếu niên có học thức và có chí khí như thành phần sinh viên lại chẳng cảm thấy hoang mang,

(1) Chúng ta không phủ nhận những cố gắng thích ứng với thời đại, của Công-đồng Vatican II vào năm 1965 (nhưng, tiếc thay, những cố gắng này chừng như bị Thông-diệp *Humanae Vitae*, tháng VIII-1968, của Đức Giáo-hoàng Phaolô VI làm mờ) ; và của Thượng-tọa Thích Nhất-hạnh ở Việt-nam qua mấy tập sách *Đạo Phật ngày nay* (1961), *Đạo Phật đi vào cuộc đời* (1964), *Đạo Phật hiện đại hóa* (1965)... , do nhà Lá Bối, Sài-gòn, tái bản và xuất bản.

bối rối và băn khoăn ? Làm sao họ lại chẳng muốn lôi đầu mọi lý tưởng của nền văn minh thế kỷ XX này mà tái thẩm ? Làm sao họ lại chẳng mong đập đổ, san bằng cái nền văn minh núp dưới hình thức chánh trị này hay dưới hình thức chánh trị nọ toan trói kè Con Người ở Cuba, Việt-nam, Sto Domingo, Biafra, Tiệp-khắc... ? Làm sao họ lại còn thấy phấn khởi và tự hào và tìm đâu ra lý do để phấn khởi và tự hào được làm người sống ở thế kỷ XX này ?

Cho nên đương nhiên là họ không khỏi cảm thấy như đã « *đầu thai làm thế kỷ* », để mượn chữ của nhà thơ lão thành họ Vũ. Cho nên họ đã nổi dậy. Cho nên họ đã xuống đường. Để phản kháng, để cùng đầu đấu sức với cái cơ cấu chai cứng của nền văn minh hiện đại. Và họ đã thành công, họ đã thất bại ; nhưng thành công hay thất bại nhứt thời của họ thấy đều hàm súc mỗi một ý nghĩa : nó chứng minh rằng trọn cả nền văn minh thế kỷ XX, không phân biệt ranh giới quốc gia, không loại trừ chánh thể chế độ, đang trải qua một cuộc khủng hoảng trầm trọng, khổng lồ.

Từ giai đoạn khiêu khích bước đầu tới thời kỳ suy luận chín chắn

Không tôn trọng ranh giới quốc gia, cũng không chừa bỏ chánh thể chế độ, trọn cả nền văn minh thế kỷ XX đang trải qua một cuộc khủng hoảng trầm trọng, khổng lồ và, có lẽ, còn không-tiền-khoảng-hậu nữa.

Mà quả thật vậy, chúng ta đã từng đòi phen chứng kiến xiết bao phong trào nổi dậy chống đối áp bức, đánh đuổi ngoại xâm — gọi là *khởi nghĩa*, hay *cách mạng*, — nhưng những phong trào này, dầu bạo động tới mức độ nào, vẫn hăng hạn chỉ trong ranh giới quốc gia, dưới

đanh nghĩa dân tộc hay giai cấp hay, nhất là sau này, dưới danh nghĩa một hệ thống ý thức nào mà thôi. Nói cách khác, những phong trào nổi dậy chúng ta từng được mục kích cho tới nay, đều được đẩy lên trong mục đích bẻ gãy xiềng xích thống trị bản xứ hay ngoại bang, cũng chỉ là đề cấp cho Con Người đầy đủ điều kiện vật chất hay tinh thần đạt tới mở lý tưởng mà nền văn minh hiện đại trình diện như những giá trị đích thật ; nghĩa là nền văn minh này không hề bị tái thẩm, lý tưởng của nó được thừa nhận như những giá trị độc tôn.

Nhưng, trên thực tế, lý tưởng ấy, kể từ nửa đầu thế kỷ XX này, đã không ngừng bị lợi dụng — hãy nghĩ tới thực nghĩa các ý niệm thông thường như : *tự do, dân chủ, hạnh phúc, hòa bình, công bằng, độc lập, viện trợ, đạo đức* và nhiều nữa (chúng tôi nhớ đâu kẻ đó, không theo một thứ tự nào) và tới chỗ nó đã bị đánh đổ ra sao, và đánh đổ như vậy dưới danh nghĩa của nền văn minh hiện hành (2), là chúng ta đã hiểu được vì đâu mà nền văn minh hiện hành không còn được giới thanh thiếu niên thừa nhận nữa, khiến cho nó phải trải qua cơn khủng hoảng ngày nay.

Sự thể nói trên giải thích tại sao phong trào sinh viên nổi dậy đã đẩy lên khắp nơi khắp chốn, không từ

(2) Một thí dụ điển hình, gần gũi. Xem :

« (...) Người ta bảo rằng chúng ta chiến đấu cho thế giới tự do — Vinh dự chưa ? — và khắp thế giới tự do ca tụng tinh thần của chúng ta ; như vậy thì người ta phải mang ơn chúng ta, góp sức ngang với chúng ta chứ ; nhưng người ta chỉ giúp chúng ta theo cái kiểu chén gạo, dùm muối cho một gia đình hỏa hoạn, và nhiều kẻ nhờ giúp chúng ta mà đã làm giàu (...) »

Nguyễn Hiến-Lê, *Bạn cầm bút chúng ta làm được những gì lúc này ?* Bản nguyệt san *Bách-khoa Thời-đại*, số 262, ngày 1-XII-1967. Đoạn văn đề cập tới ý nghĩa của từ *viện trợ*, ứng dụng ở miền Nam Việt-nam.

một quốc gia nào, không chứa một thể chế nào. Nó giải thích tại sao, chẳng nói chẳng rằng mà giới thanh thiếu niên đã nổi dậy, ở đây, để đả phá chánh sách ngu dân (Madrid, Sài-gòn...), ở kia, để đòi hỏi tự do tư tưởng và phát biểu (Praha, Warszawa...), ở chỗ khác, để đập đổ cơ cấu giáo dục (Milano, Paris...), ở nơi nọ, để tuyệt đối phủ nhận lối sống tiêu biểu cho cái thường được gọi là *American way of life* (San Francisco, Amsterdam...)...

Dĩ nhiên, đứng ngoài mà nhìn một cách hợt hời, hoặc cố tình dùng thủ đoạn mị dân quen thuộc, người ta có thể chỉ (hoặc chỉ muốn) nhận thấy ở những thanh thiếu niên nổi dậy ấy rất một mở du dương *phản cách mạng* (như ở Praha, Warszawa...), hay *cộng sản* (như ở Madrid, Sài-gòn...), hay *dư ăn thừa mặc* (như ở San-Francisco, Amsterdam...) (3)... Nhận xét hay xét đoán phong trào sinh viên nổi dậy trên thế giới theo kiểu đó, tức là chứng tỏ thêm một lần nữa rằng người ta đã chẳng ngại căn cứ trên một số giá trị cố định và cổ hủ nào và, chính vì cơ đó, thanh thiếu niên đã có lý do chánh đáng để nổi dậy như họ đã nổi dậy đầu chưa chắc sẽ đạt được kết quả tốt đẹp nào.

Bởi vì bản chất chung liên kết các phong trào sinh viên thế giới nổi dậy ấy nằm ở chỗ họ muốn đả phá, tiêu diệt *tánh cách bảo thủ và áp chế* họ cảm thấy, rồi xét thấy tiềm tàng trong bất luận hệ thống, cơ cấu xã hội và chánh trị nào, đều thuộc khối Đông hay thuộc khối Tây. Nguyên nhân chung nằm ở chỗ họ không còn lấy làm thỏa mãn với mở lý tưởng của nền văn minh hiện đại, dầu nó đội hình thái xã nghĩa hay hình thái tư bản : họ cảm thấy, rồi xét thấy mình đã và đang bị nền văn minh này lừa đảo, bịp bợm, bằng những mục tiêu lý tưởng giả hiệu. (4)

(3) Xem : *Nghĩ về hiện tượng « Hippies »*, bản nguyệt san *Bách-khoa Thời-đại*, số 265-266, ngày 15-1-1968. Có lẽ, một phần, vì →

Chúng tôi viết : *họ cảm thấy, rồi xét thấy...*, là muốn nhấn mạnh quá trình nhận thức của phong trào, đại khái gồm hai giai đoạn dễ thấy như sau. Giai đoạn đầu, khi họ mới chỉ cảm thấy một cách còn mơ hồ tánh cách bảo thủ và áp chế của nền văn minh hiện đại, thì công cuộc nổi dậy của họ hàm súc nhiều ý nghĩa tiêu cực biểu hiện qua những hành động khiêu khích, đập phá — tuy các hành động khiêu khích và đập phá này chẳng phải *bản nhiên* hoàn toàn tiêu cực : muốn đổi khác một tình thế nào, thì, *trước hết*, cũng phải san bằng tình thế đó cái đã. Giai đoạn tiếp sau, khi họ đã khởi sự xét thấy một cách rạch ròi tánh cách bảo thủ và áp bức nói trên, thì công cuộc nổi dậy của họ cũng lần hồi được họ cấp cho một nền tảng lý luận ngày càng vững chắc làm hậu thuẫn, biến những hành động khiêu khích và đập phá của giai đoạn đầu trở thành những hành động xuất phát từ suy luận chín chắn, không còn mang tánh cách bộp chộp, nghênh ngang và khó coi (ít nữa, là đối với giới người lớn) như trước kia nữa. (5)

→ cái tạm gọi là tinh thần chiến đấu của tác giả quá ư cao cường và, phần khác, vì đã căn cứ đơn thuần trên các tạp chí đại chúng phương Tây (bài và hình ảnh) thường cố tình nhấn mạnh rất các khía cạnh lạ lùng, kỳ dị, ương ngạnh và ngang ngược của phong trào *Beatnik, Hippy*, nên tác giả đã chỉ (hoặc chỉ muốn) nhìn thấy có tánh cách tiêu cực của phong trào mà thôi. (« *Sự khắc khoải, phản kháng của những người giàu có, thừa thãi* », bđd, tr 30).

(4) Thân thế một Rudi Dutschke (lãnh đạo phong trào sinh viên nổi dậy ở Cộng-hòa liên-bang Đức ; bị ám sát hụt, trọng thương, tháng IV-1968) là một thí dụ điển hình : sinh đẻ và trưởng thành ở Cộng-hòa dân-chủ Đức, đến năm 1961, bỏ xứ « *chọn tự do* », để nếm mùi Cộng-hòa Liên-bang, đề rồi cũng vỡ mộng : xã hội tư bản ở đây cũng áp chế Con Người chẳng thua gì xã hội xã nghĩa.

(5) Gần chúng ta, nền tảng lý luận này có thể được nhận thấy ở một Phạm Công Thiện, trong nhiều tác phẩm, đặc biệt trong : *Ý thức mới trong văn nghệ và triết học* (Lá Bối, Sài-gòn, 1965). Những lời lẽ, ý tưởng thường bị xem là « *bất bình* » →

Nền tảng lý luận của họ lại càng vững chắc gấp bội, khi nó được hệ thống tư tưởng của một triết gia Mỹ gốc Đức, bồi bổ —, dầu một cách gián tiếp, ngoặt ngoẹo ; hầu hết các sinh viên lãnh đạo, trừ Rudi Dutschke, thấy đều thú nhận rằng mình chưa hề đọc sách nào của triết gia —, triết gia đó, là Herbert Marcuse. Hay nói cách khác, và có lẽ đúng với thực tế hơn, nền tảng lý luận của họ lại càng vững chắc gấp bội, khi nó bắt gặp, trên con đường tìm kiếm của mình, hệ thống tư tưởng của triết gia Herbert Marcuse và nhận thấy hệ thống tư tưởng này đã lý thuyết hóa được rành rọt những suy luận tuy đã chín chắn, nhưng vẫn còn hỗn độn của họ.

Nền tư tưởng của Herbert Marcuse được chú ý, và được đặc biệt chú ý đồng loạt với phong trào sinh viên thế giới nổi dậy. Cho nên, muốn hiểu thấu đáo tại sao sinh viên thế giới đồng tâm phả nhận nền văn minh thế kỷ XX, chúng ta buộc phải biết tới nền tư tưởng của triết gia này ; cũng như muốn hiểu thấu đáo nền tư tưởng đó, chúng ta buộc phải đặt nó trên bối cảnh phong trào sinh viên thế giới nổi dậy.

Chúng ta đã phác họa xong bối cảnh nói trên ; và trong phần II dưới đây, chúng ta sẽ tìm hiểu sơ lược nền tư tưởng của một triết gia, dầu muốn dầu không cũng đã được hay bị coi như lý thuyết gia của phong trào sinh viên nổi dậy và như thần tượng của sinh viên nổi dậy : Herbert Marcuse.

II.— HERBERT MARCUSE, hay là XÃ HỘI BỊ LÊN ÁN

Một triết gia Mỹ gốc Đức

Ngày 19 tháng VII-1968 vừa qua, triết gia Herbert

→ *thường* của Phạm Công Thiện, thiết nghĩ, phải được nhìn theo viễn tượng của quá trình nhận thức đại khái gồm hai giai đoạn đã sơ lược giải bày trên đây. Hơn nữa, chừng như Phạm Công Thiện còn có tham vọng xây dựng một nền tư tưởng mới : thời gian sẽ xác nhận hay phủ nhận nó.

Marcuse đã làm lễ thọ bảy mươi tuổi. Sinh năm 1898 ở Berlin, trong một gia đình trí thức Do-thái-giáo khá giả, Herbert Marcuse trải qua thời thiếu niên trong bầu khí Cách mạng Đức, gia nhập đảng Dân chủ Xã hội vào năm nền quân chủ Phổ / Đức sụp đổ là năm 1918. Năm sau, khi Cách-mạng Đức bị giới lãnh đạo chính đảng này lật lọng dở trò phản trắc (Rosa Luxembourg, Karl Liebknecht bị ám hại), ông liền lìa Đảng và, từ đó, không trực tiếp tham gia hoạt động chính trị nữa : tựa hồ ông đã nhìn đón trước được rằng Cách-mạng Đức sắp bị dẫn tới chủ nghĩa Phát-xít Quốc-xã, còn Cách mạng Nga thì sắp qui mọp dưới bàn tay sắt của vị thần Xtalin.

Vả chăng, ông cũng vừa rời bỏ Berlin, bấy giờ đang chuyển mình qua nhiều biến động sôi sục, ghi tên vào viện Đại-học Freiburg im Breisgau, miền Nam nước Đức. Trong viện Đại học này, ông đã có cơ hội làm quen với hiện tượng luận của Thầy là Edmund Husserl và hoàn tất luận án Tiến-sĩ Triết-học về Hegel, nhan là *Hegels Ontologie und die Grundlegung einer Theorie der Geschichtlichkeit* (Bản thể luận của Hegel và nền tảng một lý thuyết về lịch sử) dưới quyền hướng dẫn của vị tổ thuyết hiện sinh hiện đại là Martin Heidegger. Một Herbert Marcuse tập trung bốn luồng tư tưởng ấy bắt đầu xuất hiện vào thời kỳ này, cũng là thời kỳ ông cộng tác thường xuyên với tạp chí *Die Gesellschaft* (Xã hội), cơ quan lý luận của Đảng Dân-chủ Xã-hội, tuy vẫn đứng ngoài Đảng và hoàn toàn giữ tinh thần độc lập đối với Đảng.

Trong lúc đó, thì Cách-mạng Đức thất bại ngày càng rõ rệt, dẫn tới hậu quả tai hại là Adolf Hitler lên nắm chính quyền, thiết lập chế độ Quốc-xã vào năm 1933. Là người gốc Do-thái-giáo, và cũng như hầu hết các nhà trí thức Đức khác — gốc Do-thái-giáo hay không —, Herbert Marcuse bôn lầu trốn sang Thụy-sĩ vài tháng, rồi, từ đây, lưu vong luôn sang Liên-quốc Mỹ. Liên-quốc Mỹ vốn là

xứ hăng trọng dụng tài năng ngoại quốc áp dụng chánh sách mà người Mỹ gọi là *brain trust*, tạm dịch là chánh sách thâu hút trí năng —, chúng ta không lấy làm ngạc nhiên được biết rằng, từ bấy tới nay, tuy không hề nhập tịch Mỹ, Herbert Marcuse cũng đã lần lượt leo từng bậc trên cầu thang giáo giới Đại-học ở Mỹ.

Trong thời gian 1934-1945, Herbert Marcuse nhận chức Giảng viên (*Lecturer*) ở nhiều viện Đại-học Mỹ (Columbia, South-Carolina), Pháp (Sorbonne, Paris), tới khi Thế-chiến thứ II khơi mào, thì công tác cho Phòng Chiến-lược Huê-kỳ (*Office of Strategic Services*, hay O.S.S., tức là Sở Giám-diệp Huê kỳ bấy giờ). Từ năm 1950 tới năm 1952, giữ chức *Lecturer in Sociology* (Giảng viên Xã-hội-học) và *Senior Fellow* (Giáo sư) trong phân khoa *Russian Institute* (Cao đẳng Liên-xô-học) viện Đại học Columbia ; từ năm 1953 tới năm 1954, *Senior Fellow* ở *Russian Research Center* (Trung tâm Nghiên cứu Liên-xô) viện Đại học Harvard (Massachusetts) ; từ năm 1955 tới năm 1965, *Senior Fellow in Politics and Philosophy* (Giáo sư Chánh trị học và Triết lý) viện Đại học Brandeis (Massachusetts) ; và kể từ năm 1966 tới nay, *Senior Fellow in Politics and Philosophy* viện Đại học San-Diego (California).

Chính vào những năm trời giảng dạy kể trên, Herbert Marcuse đã lần hồi xây dựng nên luận thuyết của mình, dựa trên nền tảng sở học đã sẵn và trên suy nghiệm từ xã hội trước mắt — luận thuyết đã và nâng ông lên hàng triết gia nổi tiếng không phải chỉ giữa giới sinh viên phần nọ mà thôi, và đã được ông giải bày trong trên dưới mười tác phẩm khi thì viết, bằng tiếng mẹ đẻ, là Đức-ngữ, khi thì viết bằng tiếng thực dụng là Mỹ-ngữ, — ngoài ra, nghe đâu ông còn thông mấy thứ tiếng khác nữa, như tiếng Pháp, Ý, Tây-ban-nha và Nga. Nhưng trong số trên dưới mười tác phẩm ông đã cho xuất bản, nổi bật hơn hết hai tập luận thuyết chủ yếu nâng ông lên hàng triết gia thời danh : một, nhan là *EROS AND*

CIVILIZATION, A Philosophical Inquiry into Freud (DỤC VONG VÀ VĂN MINH, Đem Triết học nhìn vào học thuyết Freud — Beacon Press, Boston, 1955), và một, nhan là *ONE-DIMENSIONAL MAN, Studies in the Ideology of Advanced Industrial Society* (CON NGƯỜI NHỨT ĐIỆN, Tìm hiểu Ý-thức-hệ Xã-hội Kỹ-nghệ Tân-tiến — Beacon Press, Boston, 1964).

Chính hai tập luận thuyết cô đúc này đã theo thời gian và nhờ phong trào sanh viên nổi dậy mà lần hồi thiết định tiếng tăm và ảnh hưởng ngày càng sâu rộng của Herbert Marcuse trong nền tư tưởng thế giới hiện đại. Tác phẩm đầu kết hợp Karl Marx và Sigmund Freud, dung hòa chủ nghĩa mác-xít với phân tâm học, — hai nền lý thuyết này trước đó ngó nhau như chó với mèo. Tác phẩm sau xuất hiện như một bản văn tố cáo kịch liệt hệ thống ý thức của xã hội vị kỹ thuật và kỹ nghệ tân tiến, — mà xã hội Mỹ hiện thời là thí dụ điển hình.

Chúng ta sẽ lần lượt và sơ lược tìm hiểu nền tư tưởng của Herbert Marcuse, cố gắng vạch ra những nét chánh (và *những nét chánh* mà thôi ; bởi sâu vào tiểu tiết và minh chứng bằng trích dẫn không phải là chủ đích của bài này) nhận thấy được trong nền tư tưởng đó và căn cứ đặc biệt trên mấy chủ đề ông đã giải bày trong hai tập luận thuyết thượng dẫn.

Herbert Marcuse giữa Karl Marx (1818-1883) và Sigmund Freud (1856-1939)

Karl Marx vốn là tị tổ của chủ nghĩa... Karl Marx (cũng gọi là : chủ nghĩa Mác, học thuyết mác-xít,...) ; Sigmund Freud là tị tổ của phân tâm học. Trong thời gian non nửa thế kỷ, hai nền lý thuyết này tựa hồ không hề chịu *chung sống hòa bình* và, trên thực tế, hằng luôn đối

nghịch và xung khắc nhau kịch liệt. Ấy vậy mà với Herbert Marcuse, hai nền lý thuyết tương phản đó đã có thể nắm tay nhau, bồ túc nhau và dẫn tới một cái nhìn mới mẻ lộ hiện qua suy luận của ông về mối tương quan giữa cá nhân và xã hội.

Tương quan giữa cá nhân và xã hội cũng là một trong những chủ đề mà Karl Marx và Sigmund Freud, mỗi nhà trong tác phẩm và sự nghiệp của mình, thấy đều đã có xét tới, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp. Chính bằng cách xét tới chủ đề này mà Herbert Marcuse đã dung hòa và kết hợp hai nhà đó : ông *đọc* Sigmund Freud với cái nhìn mác-xít và, đồng thời, vận dụng ngôn ngữ phân tâm học phát biểu quan niệm của Karl Marx về cá nhân con người, để cuối cùng xây dựng nên luận thuyết của mình. Hay nói cách khác, Herbert Marcuse đã xét tới mối tương quan giữa cá nhân và xã hội để trình bày luận thuyết của mình bằng con đường suy luận khởi hành từ Sigmund Freud, trải qua Karl Marx, rồi bước tới... Herbert Marcuse, dẫn đến chỗ thị kiến một nền văn minh hòa đồng trong tương lai. Chúng ta sẽ dõi theo đúng hành trình do chính ông hoạch định một cách ngấm ngấm đó.

Từ Sigmund Freud...

Học thuyết Freud và kỹ thuật thăm dò tiềm thức của học thuyết là phân tâm học xuất phát từ quan niệm của Sigmund Freud (cố nhiên rồi !) về khái niệm phẩm cách con người. Dưới mắt ông, và ông đã chứng nghiệm như vậy, phẩm cách con người được xác định bằng ba nhân

tổ liên can mật thiết với nhau là Nhục dục, Bản ngã và Siêu bản ngã. (6) Nghĩa là thế nào ?

Phân tâm học chủ trương rằng con người mới sanh ra đã mang sẵn trong mình cái *Nhục dục* vốn không hề chịu trói tay trói chân trong bất luận luật lệ hay khuôn phép nào hết và chỉ chịu tuân theo mỗi một nguyên tắc độc nhất là nguyên tắc khoái cảm thỏa thích toàn diện : đời sống bản năng của hài nhi là thí dụ điển hình. Đến khi đưa hài nhi lọt qua khỏi giai đoạn đời sống bản năng ấy, thì nó nhận thức được chính mình, cái *Bản ngã* của nó bắt đầu lộ hiện, đối lập với thế giới bên ngoài. Mà thế giới bên ngoài này vốn dĩ là toàn thể xã hội bản nhiên hàm chứa đủ thứ đòi hỏi, ràng buộc ; và đụng đầu với xã hội, Bản ngã buộc phải sống với mọi thứ ràng buộc, đòi hỏi của nó, nghĩa là với cái *Siêu bản ngã*.

Tóm lại, đối với Sigmund Freud, Nhục dục, Bản ngã và Siêu bản ngã là ba nhân tố xác định phẩm cách của bất luận cá nhân nào : cá nhân con người luôn luôn bị bộ ba đó chi phối suốt trọn cuộc đời. Cá nhân con người không ngừng bị bộ ba đó chi phối như vậy, là bởi Bản ngã của y lúc nào cũng bị đôi co, giằng xé giữa một bên, là những kích thích của bản năng nhục dục vốn không hề chịu chấp nhận bất luận luật lệ hay khuôn phép nào hết, và bên khác, là ý hướng của Siêu bản ngã hằng hết mình áp chế những kích thích bản năng nói trên, nhân danh các yếu tố hiển nhiên của xã hội là đạo đức, lý trí, lợi ích và nhiều nữa.

Ý hướng này của Siêu bản ngã (áp chế bản năng), xét cho cùng, chẳng phải chỉ do những thế lực ngoại tại

(6) Mấy thuật ngữ Việt-nam : *Nhục dục*, *Bản ngã* và *Siêu bản ngã* (trở các khái niệm *Libido*, *Ego/Moi* và *Supra-Ego/Sur-moi*), chúng tôi dùng ở đây là dùng theo Tô-Kiều-Phương. Xem : Tô-Kiều-Phương, *Học thuyết Freud*, Tân Việt, Hà-nội, 1943. Chúng ta cũng nên lưu ý rằng từ *Libido*, trở đơn thuần cái nguyên nhân chứ không trở các biểu hiện của bản năng nhục dục.

mà là do chính Bản-ngã của đương sự trực tiếp điều khiển. Nói cách khác, ngay từ khi cá nhân bắt đầu nhận thức được Bản-ngã của mình, các đòi hỏi và ràng buộc của xã hội vốn cấu thành Siêu-bản-ngã đã chui lòn vào cảm nghĩ, suy tư của cá nhân tới độ Siêu-bản-ngã hóa nên một thành phần khăng khít với Bản-ngã. Vì vậy, Siêu-bản-ngã xuất hiện như một thứ quan tòa không ngừng đề mắt trông chừng bản năng, áp chế bản năng.

Chính từ chỗ Bản-ngã bị giằng xé, đôi co giữa một bên, là kích thích bản năng thoát sáo và phi công thức và, bên khác là ý hướng đương nhiên của toàn thể công thức xã hội làm nên cái Siêu-bản-ngã không ngừng áp chế bản năng nhục dục (ý hướng này tức là lương năng của xã hội), — chính từ chỗ Bản-ngã hằng luôn bị đôi co và giằng xé đó, theo Sigmund Freud, mà nảy sanh những ẩn ức của các con bệnh thần kinh và những xung đột nội tâm của cá nhân nhìn thấy trong đời sống thường nhật hay đọc thấy trong tác phẩm văn nghệ.

Và đó là thành tố trọng yếu tạo nên lịch sử con người, hay nói cách khác, lịch sử con người, chính là lịch sử của công cuộc áp chế con người do xã hội điều hành : thăm dò tiềm thức (ẩn ức, xung đột nội tâm) của con người chẳng phải chỉ phơi bày độc có phần thăm kín của cá nhân, mà còn tiết lộ cả chân tướng của nền văn minh nhân loại.

...qua Karl Marx...

Nền văn minh nhân loại lộ hiện chân tướng của mình qua mối xung đột giữa bản năng và lý trí, giữa cá nhân và xã hội, giữa nguyên tắc khoái cảm thỏa thích toàn diện của bản năng và nguyên tắc thực tế ràng buộc của xã hội. Mà quan niệm nền văn minh nhân loại theo kiểu

đó, tức là đã mặc nhiên nhìn nhận *tánh cách cố định, bất biến* của phẩm cách con người (Nhục-dục, Bản-ngã và Siêu-bản-ngã), của tình thế gây nên bởi chỗ Bản-ngã *hằng* luôn bị giằng xé, đôi co giữa Nhục-dục và Siêu-bản-ngã, của *bản chất* con người; tức là đã mặc nhiên coi nó như một nền văn minh áp chế con người: « *hạnh phúc không phải là một giá trị văn hóa* » Sigmund Freud đã tuyên bố đầu đó như vậy, — nghĩa là xung khắc với văn minh.

Chính ngay ngã rẽ này mà Herbert Marcuse, trên con đường tìm kiếm của mình, bắt đầu giã từ phân tâm học và chia tay Sigmund Freud. Tư tưởng mạc-xít hấp thụ trong thời kỳ hoạt động Cách mạng thực tiễn và cộng tác với tạp chí lý luận *Die Gesellschaft* của đảng Dân-chủ Xã-hội Đức đã khiến ông xét tới quan niệm nói trên của Sigmund Freud với cái nhìn *biện chứng*, qua thứ lăng kính của Karl Marx, coi con người, coi cá nhân con người không phải chỉ là kết quả đơn thuần của mối xung đột giữa bộ ba Nhục-dục, Bản-ngã và Siêu-bản-ngã, mà còn là, và nhất là, thành quả tự tạo của chính y.

Mà quả thật vậy, chúng ta biết rằng, đối với nhà tổ của chủ nghĩa xã hội ngày nay, con người không phải là một khái niệm trừu tượng, một thứ gì có đó một lần rồi cứ hiện hữu như vậy mãi mãi. Không có cái thường được gọi là bản chất con người, thứ bản chất bất biến, do Trời sanh ra. *Vậy, Karl Marx đã quan niệm con người như thế nào? đã xét tới mối tương quan giữa cá nhân và xã hội như thế nào?*

Karl Marx đã quan niệm con người một cách biện chứng, ăn khớp với triết thuyết của mình. Đã đành con người, một phần, là sản phẩm của xã hội: chính các mối tương quan xã hội và, trước hết, các mối tương quan trực thuộc kinh tế (sản xuất, tiêu thụ, tư bản, lao động,...) chỉ định bản chất và cốt cách nhất thời của con người,

nằm trong những điều kiện nhất định và khảo sát được. Nhưng con người, tuy một phần chịu điều kiện của các qui luật xã hội như vậy vẫn vốn là một thực thể chủ động, biết tri hành một cách hợp lý, phải lẽ, nghĩa là *không ngừng tác động trở lại qui luật của xã hội*.

Nhờ ở phương thức hành động chủ yếu của mình là sức lao động, và nhờ biết tri hành một cách hợp lý và phải lẽ, con người lần hồi biến cải các điều kiện sanh sống của mình theo chiều hướng chính mình hoạch định. Mà biết biến cải các điều kiện sanh sống của mình như vậy, tức là đã tự mình biến cải chính mình: con người xuất hiện rõ ràng, dưới mắt Karl Marx, như thành quả tự tạo của chính mình, như một quá trình tự tạo liên tục chẳng lúc nào đình chỉ, ngưng trệ. (7)

Cho nên, tìm hiểu, nghiên cứu con người, chúng ta không thể căn cứ *đơn thuần* trên bộ ba do Sigmund Freud đã vạch ra là: Nhục-dục, Bản-ngã và Siêu-bản-ngã. Mà còn phải khảo sát y theo quan điểm xã hội học (vì y chịu điều kiện của các qui luật kinh tế) và theo quan điểm duy vật lịch sử (vì y là thành quả tự tạo của chính mình trong quá trình lao động và tri hành).

...tới Herbert Marcuse...

Khởi từ quan niệm phân tâm học của Sigmund Freud về phẩm cách con người bị chi phối bởi một bộ ba không ngừng xung khắc nhau, Herbert Marcuse đã nhìn bộ ba này qua lăng kính mạc-xít, không xem nó như những bản chất cố định, bất biến, trường tồn, mà xét nó vừa theo quan điểm xã hội học vừa theo quan điểm duy vật lịch sử: những đặc tánh của Bản-năng nhục-dục cũng như của đòi hỏi và ràng buộc xã hội là Siêu-bản-ngã,

(7) Về chủ đề này, xem thêm: Trần Văn Toàn, *Tìm hiểu triết học của Karl Marx*, Nam Sơn, Sài-gòn, 1965.

theo ông, không nằm ở bên ngoài lịch sử, nghĩa là cũng biến đổi như bất luận sự thể nào liên hệ mật thiết với xã hội và con người.

Chúng ta biết rằng, đối với Sigmund Freud, Bản-ngã không ngừng bị Nhục-dục và Siêu-bản-ngã giằng xé, đôi co và lịch sử của một nền văn minh, chính là lịch sử của những cơn giằng xé, đôi co thầm kín đó. Nói cách khác, một nền văn minh chỉ thành hình được khi nó biết đàn áp, chế ngự Nhục dục mà biểu hiện chủ yếu là tánh dục: con người không lúc nào tránh được những trận đấu chọi giữa đạo đức và bản năng, giữa lí trí và bản năng.

Lồng những cơn giằng xé và đôi co của Bản-ngã vào tình trạng xã hội kỹ nghệ và bội kỹ nghệ ngày nay, nghĩa là đặt đề nguyên tắc thực tế do Sigmund Freud đã vạch ra đó vào trong nền xã hội bội phát triển thế kỷ XX, Herbert Marcuse đã đồng hóa ý hướng sản xuất (productivity) của nền xã hội này với nguyên tắc thực tế vừa nói của nhà phân tâm học. Ý hướng sản xuất này của xã hội bội phát triển, chính vì được hay bị biến thành mục đích cuối cùng và tự tại, đã lần hồi đồng hóa mình với nguyên tắc thực tế ở chỗ nó hằng luôn đối kháng, tương phản với nguyên tắc khoái cảm thỏa thích toàn diện, hết như Siêu-bản-ngã hằng luôn bóp chẹt trói kềm Bản-năng Nhục-dục thoát sáo và phi công thức.

Nói một cách cụ thể và dễ hiểu hơn, dưới mắt Herbert Marcuse, trong xã hội kỹ nghệ phát triển mạnh ngày nay, trọn cả đời sống chúng ta chẳng lúc nào ngừng bị tổ chức theo đúng đòi hỏi của ý hướng sản xuất (năng suất và lợi lộc), nghĩa là không giây phút nào khỏi bị ý hướng sản xuất đó xâm chiếm và chi phối; con người, cá nhân con người, nghiêm nhiên trở thành nhà sản xuất bắt buộc, vì đến cả những khoảng thời giờ rảnh rang của y — nghĩa là dành để tự do và khoái cảm thỏa thích — cũng ngụp trong

cơ cấu đòi chác và mua bán: y tiêu thụ, và không thể không tiêu thụ, y bị tha hóa, phóng thể, vong thân.

Nhưng trong lúc Karl Marx cho rằng con-người-sản-xuất ấy, nhờ ở kiến thức khoa học, có thể thoát khỏi tình trạng tha hóa (phóng thể, vong thân) của mình (y bị tha hóa, phóng thể, vong thân, là bởi y để cho sản phẩm do chính mình chế tạo khuất phục mình) mà tham dự trực tiếp vào công trình trường kỳ cải tiến xã hội, đưa xã hội lần tới thời kỳ đầu là thời kỳ xây dựng xã nghĩa làm bàn đạp cho cơ sở cộng sản ngày mai —, trong lúc Karl Marx quan niệm tiến trình dẫn xã hội tới chủ nghĩa cộng sản như vậy, thì Herbert Marcuse xét tới con-người-sản-xuất nói trên như một thứ chỉ điểm, tổ giác chính dục vọng của mình, tổ giác chính cái *Eros* thầm kín của mình: càng tiêu thụ bao nhiêu, càng bị tha hóa, vong thân bao nhiêu, thì con người càng phản lại bản năng của mình bấy nhiêu, càng nhận thức được rằng mình không tài nào thỏa mãn hết trọn mọi kích thích bản năng và sống theo nguyên tắc khoái cảm thỏa thích toàn diện bấy nhiêu.

...và nền văn minh tương lai...

Trong xã hội phát triển mạnh ngày nay, tương quan giữa cá nhân và xã hội nằm ở chỗ đó: cá nhân sản xuất và tiêu thụ, và trong lúc ấy, thì dục vọng mà tánh dục đứng hàng đầu (ở đây, Herbert Marcuse làm đồ đệ của Sigmund Freud) vẫn bị kềm hãm, áp chế, khiến cho đời sống của y dầu có được cải biến thì cũng chỉ về phương diện số lượng hay vật chất mà thôi, chứ không hề được cải tiến về mặt phẩm chất thích ứng với bản

năng nhục dục của y và phù hợp với nguyên tắc khoái cảm thỏa thích toàn diện. (8)

Trước kia, Sigmund Freud đã bị chặn đứng bởi thái độ cách ông tưởng là cố định của bộ ba tạo nên phẩm cách con người, nên chỉ ghi nhận chúng làm cơ sở cho công cuộc thăm dò tiềm thức, cho phân tâm học. Nhưng, như chúng ta đã nhận thấy, Herbert Marcuse đã xét tới bộ ba đó với cái nhìn biện chứng mạt-xít, để cuối cùng dẫn chúng ta đến chỗ thị kiến một nền văn minh hòa đồng trong tương lai: hòa đồng giữa bản năng và khuôn phép lễ giáo xã hội.

Những mối xung đột giữa cá nhân và xã hội, giữa nguyên tắc khoái cảm thỏa thích toàn diện và nguyên tắc thực tế, vẫn còn tồn tại ngày nay, theo ông, chính là vì nền văn minh hiện hành vẫn còn khư khư ứng dụng cái nền đạo đức áp chế cắn côi và hủy hoại. Vậy nên, chỉ khi nào nền văn minh áp chế này bị đập đổ, san bằng (hãy nhớ lại mục đích sâu xa của phong trào sinh viên thế giới nổi loạn, đã trình bày ở phần I và, đặc biệt, trong tiểu mục *Khủng hoảng văn minh trầm trọng*), nhường chỗ cho một nền văn minh tiến bộ không còn chấp nhận thứ đạo đức đã được an bài đó nữa, thì những mối xung đột nói trên mới có cơ chấm dứt, tuyệt nọc.

Trong nền văn minh tiến bộ tương lai, bản năng con người sẽ hòa hợp với một trật tự xã hội cải tiến; nó không còn bị bất luận khuôn phép đạo đức ngoại tại nào bóp chẹt, áp chế nữa, mà tự mình sử tri lấy mình một cách hoàn toàn thích ứng với đòi hỏi hồn nhiên của mình. Và nói riêng về thái độ, thì, nhờ đã được giải

(8) Nhận định trên đây của Herbert Marcuse có lẽ tóm tắt được nguyên nhân khiến ông, sau thời gian dần thân với đảng Dân-chủ Xã-hội Đức, đã quyết tâm không trực tiếp tham gia hoạt động chánh trị nữa: Cách-mạng Đức đã không cải tiến được phẩm chất con người.

tỏa khỏi mọi ràng buộc đạo đức lạc hậu và lỗi thời, bản năng đặc biệt này sẽ nắm đủ điều kiện để được thỏa mãn, toại ý trong tình yêu san sẻ, thật sự loan-phụng-hòa-minh và sắt-cầm-hảo-hiệp.

Nền văn minh tiến bộ tương lai, hơn nữa, sẽ nhờ khoa học và kỹ thuật khiến cho sản vật dồi dào và tài nguyên phồn thịnh bấy giờ, mỗi cá nhân sẽ làm việc tùy theo sở thích khiến cho lao động nghiêm nhiên mất hết thái độ nhọc nhằn thuở trước và hóa thành một khoái cảm như bất luận khoái cảm nào khác. Con người sẽ sống trong niềm hạnh phúc triền miên đó (9): giữa nguyên tắc khoái cảm thỏa thích toàn diện và nguyên tắc thực tế không còn có xung đột nữa, và chính vì vậy mà khuôn phép lễ giáo và luật lệ quốc gia — nghĩa là mọi sự thể tạo nên những ràng buộc và đòi hỏi của xã hội, nhưng ngoại tại đối với cá nhân — nghiêm nhiên không còn lý do chánh đáng để tồn tại nữa.

Trong viễn tượng đó, nền văn minh tiến bộ tương lai do Herbert Marcuse thị kiến này xuất hiện như một thứ thời đại Nghiêu Thuấn, như một thứ thời đại vàng son (*Golden Age*), ở đó, mọi bản năng thoát sáo và phi công thức của cá nhân không còn phải đụng đầu với bất luận trở ngại nào nữa. Mà bản năng không còn gặp phải trở ngại nữa, chính vì, một phần, trật tự xã hội ngày mai ấy không do những thế lực ngoại tại nào an bài sẵn, mà là do bản năng sanh tồn tự ý thiết lập, và, phần khác, hết như cái *Eros* của triết gia Hy-lạp cổ Platon (428-348) từ những cảm giác bước lần tới chỗ khoái cảm tinh thần — nhan đề tập sách do đây mà ra —, bản năng con người

(9) Thị kiến này nhắc chúng ta nhớ tới giai đoạn cuối cùng trong lịch sử nhân loại, theo quan niệm triết lý lịch sử của Marshall McLuhan: giai đoạn điện khí, vũ trụ dồi dào. Xem: Trần Thiện-Đạo, *Marshall McLuhan, nhà tiên tri của thời đại điện tử? triết gia hạng bét được thời phong?* Nguyệt-san Văn, số 3, tháng I/II-1968.

cũng tự mình thăng hoa lần hồi đến chỗ thích ứng và hòa hợp hoàn toàn với một xã hội công bằng. Một nền văn minh tiến bộ hòa đồng hiển lộ trước mắt chúng ta.

Nhưng chính nền văn minh tiến bộ hòa đồng trong tương lai do Herbert Marcuse thị kiến này vạch cho chúng ta nhận thấy rõ ràng tánh cách áp chế con người của nền văn minh hiện hành, của xã hội hiện tại. Và, do đó, lên án xã hội hiện tại, khiến cho nền văn minh hiện hành phải trải qua cơn khủng hoảng trầm trọng ngày nay, nghiêm nhiên trở thành công việc ưu tiên khả dĩ dẫn tới ý nguyện mặc nhiên của ông và, cố nhiên, của phong trào sinh viên thế giới nổi loạn, là : biến cải nền xã hội bất công và tạo nên một con người mới, bằng một thứ cách mạng văn hóa.

Đó là chủ đề làm nên nội dung luận thuyết nổi tiếng thứ nhì của Herbert Marcuse, và chúng ta sẽ căn cứ trên tập *One-dimensional Man* này để đối theo lập luận của triết gia được xem như người đã mở mồi cho nền tảng lý luận của phong trào sinh viên thế giới nổi loạn hoặc bị coi như kẻ đã đầu độc tinh thần của giới thanh thiếu niên bằng bột đó.

Phê bình triệt để xã hội đương thời

Ý niệm *Entfremdung* (hay *Entaeusserung*), mà chúng ta thường phát biểu qua ba từ *tha hóa*, *phóng thể* và *vong thân*, đã được Karl Marx trình bày và phân tách một cách khoa học và cụ thể (10), để cuối cùng đưa tới định nghĩa chúng tôi tóm lược khái quát sau đây : con người bị tha

(10) Xem thêm : Trần Văn Toàn, sđd trong cước chú 7, tr. tr. 65-79 ; cũng nên lưu ý tr. 57, cc 1, tác giả biện chánh cho từ *vong thân* đã dùng. Còn Trần Thái Đĩnh, thì dùng từ *phóng thể*, xem : *Triết học hiện sinh*, Thời Mới, Sài-gòn, 1967, tr. tr. 38-42. Chúng tôi cố tình kê trộn cả ba từ ngữ, chờ đợi ngày thuật ngữ Việt-nam được điền chế và thống nhất.

hóa, bị phóng thể, hay bị vong thân, ngay vào lúc các sản phẩm do chính y chế tạo bắt y phải khuất phục và bị chúng thống trị khiến cho y không còn kiểm soát chúng được nữa. Nhưng con người vốn là một thực thể chủ động và biết tri hành hợp lý, cho nên nhờ kiến thức khoa học y có thể khuất phục được chúng, nghĩa là có thể giải tỏa mình ra khỏi trạng thái tha hóa (phóng thể, vong thân), ưu tiên là ra khỏi trạng thái tha hóa (phóng thể, vong thân) kinh tế, (xem lại hai tiểu đề : ... qua Karl Marx..., và...tới Herbert Marcuse... trên đây) : học thuyết mạc-xít hàm súc tinh thần lạc quan khoa học rõ rệt.

Cái nhìn lạc quan khoa học ấy đối với tiến trình giải thoát của con người nhờ công việc phát triển kỹ nghệ và sản xuất, lại vô hình trung bị chính triết gia mạc-xít và mạc-xít-học Herbert Marcuse đem ra tái thẩm qua chỗ ông phê bình triệt để xã hội bội kỹ nghệ và phát triển mạnh ngày nay mà xã hội Mỹ là thí dụ điển hình, để lộ ra thái độ bi quan cùng cực của mình và, đồng thời, gián tiếp vạch ra một con đường cách mạng mới không sa lầy trong lối mòn của các ý thức hệ cũ.

Nhưng Herbert Marcuse đã căn cứ thái độ bi quan của mình đó (≠ tinh thần lạc quan khoa học của người mạc-xít cổ chấp) trên những nhận định nào, suy nghiệm nào, về những khía cạnh cụ thể nào, để có thể phê bình triệt để xã hội bội kỹ nghệ và phát triển mạnh ngày nay và để gián tiếp vạch ra một con đường cách mạng mới ? Đó là những câu hỏi chúng ta sẽ cố gắng sơ lược giải đáp dưới đây, đối theo lập luận của ông, sau khi đã đặt nó trở vào bối cảnh lịch sử và nhận xét thực nghiệm cho phép chúng ta hiểu được nguyên nhân sơ khởi khiến ông bước lần tới chỗ lên án kịch liệt nền văn minh thế kỷ XX.

Bối cảnh lịch sử và nhận xét thực nghiệm

Trải qua thời niên thiếu của mình trong bầu khí phần khởi náo nức của Cách-mạng Đức, giải phóng con người khỏi ách thống trị quân chủ Phổ/Đức; trong tình thế lạc quan đại thắng của Cách-mạng tháng Mười Nga, đập đổ gông cùm chế độ hà khắc Nga-hoàng; trong trạng thái cởi mở, khoáng đạt của Cách-mạng văn hóa dada và siêu thực,... để rồi phải chính mắt mình chứng kiến cảnh Cách-mạng Đức thất bại thảm hại, cuối cùng dẫn tới chủ nghĩa quốc xã với mọi hậu quả khốc liệt của nó (« giải pháp tối hậu » của Adolf Hitler, Thế-chiến thứ II,...); cảnh Cách-mạng tháng Mười Nga đưa mười lăm nước Liên-bang xô-viết tới chỗ lần hồi cúi đầu quì mọp trước thần tượng Xtalin (trại tập trung, chủ nghĩa Xtalin,...); cảnh Cách-mạng văn hóa dada và siêu thực xếp xuống lần lần, bị nhiều định kiến phong hóa và xã hội lùa vào ngõ hẹp... Thế rồi, cách đó mấy mươi năm sau, sống trong một nước hãnh diện là nước tiêu biểu cho thế giới mạng danh là thế giới tự do, sống trong nước Mỹ tự do ấy, để rồi lại phải chính mắt mình chứng kiến cảnh dư luận quần chúng thường xuyên bị mọi phương tiện kỹ thuật tân kỳ *cường hiếp* tới mức độ nào (phong trào MacCarthy tố cộng, thuật quảng cáo...)...

Giữa mấy biến cố và sự việc kể trên, Herbert Marcuse đã cố công soi tìm cái đầu dây mối nhợ khả dĩ giải thích được tại sao chúng ta thấy đều như một loạt trời kẻ cả nhân con người. Vì đâu mà một nước *kỹ nghệ phát triển mạnh* như nước Đức đã có thể tạo nên một chế độ phi nhân và vô nhân đạo cùng cực là chế độ quốc xã? Vì đâu mà Liên bang xô-viết lần hồi biến mình thành một trại tập trung khổng lồ song song với những kế hoạch *kỹ nghệ hóa và phát triển kinh tế*? Vì đâu mà các phong trào văn nghệ giải phóng con người như các phong trào dada và siêu

thực thấy đều chết ngộp trong bầu khí nền văn minh *kỹ thuật thế kỷ XX*? Vì đâu mà dư luận quần chúng trong một nước dân chủ, *kỹ thuật tân tiến, kỹ nghệ bội phát triển* như Liên-quốc Mỹ chẳng lúc nào ngừng bị *cường hiếp* mà không hay biết?...

Phải chăng ấy là vì chính chỗ *kỹ thuật và kỹ nghệ* ngày càng phát triển và càng phát triển bao nhiêu, thì con người càng bị chúng khống chế bấy nhiêu? Phải chăng đó là đầu dây mối nhợ, đó là sợi dây dẫn tuyến cho mối tương quan giữa xã hội và cá nhân ngày nay? Phải chăng...

Những câu hỏi đã được nghiệm nhiên đặt ra, và càng được đặt ra một cách khẩn thiết hơn nữa cho Herbert Marcuse, khi, qua chính suy luận và thực nghiệm của mình, ông nhận thấy rằng cả ngành phân tâm học, nguyên khởi là một phương pháp giải phóng ần ức và thẩm kích nội tâm của cá nhân do nền văn minh áp chế gây nên (xem trở lại tiêu đề: *Từ Sigmund Freud...* trên đây), cũng lần hồi bị biến thành một thứ khí cụ dành cho xã hội kết nạp cá nhân vào trong guồng máy của mình: phân tâm học thăm dò tiềm thức của cá nhân nhằm mục đích, không phải giải tỏa ần ức ra khỏi bịnh căn của nó là nền văn minh áp chế, mà là chữa trị sao cho cá nhân vẫn còn có thể hòa nhịp điều hành với nền văn minh áp chế y. Cá nhân bị áp chế bởi một nền văn minh bịnh hoạn, bịnh hoạn vì nó tự thân là một nền văn minh áp chế. Cho nên, sống trong một nền văn minh bịnh hoạn như vậy, cá nhân không tài nào tránh khỏi được tình trạng bị nó áp chế và thống trị.

Qua bối cảnh lịch sử đó và nhận xét thực nghiệm đó, qua những câu hỏi nghiệm nhiên được đặt ra đó, Herbert Marcuse đã lần lượt phân tách, tìm hiểu những khía cạnh căn bản làm nên nền văn minh kỹ thuật và bội kỹ nghệ ông nhìn thấy trước mắt là nền văn minh của xã hội Mỹ hiện đại, để, cuối cùng, lên tiếng tố cáo kịch liệt những

nguy cơ mà nền văn minh này đang mang tới cho cá nhân con người : bề mặt và bề trái của mỗi một chiếc huy chương.

Bề mặt của xã hội kỹ nghệ phát triển mạnh

Không ai có thể phủ nhận rằng xã hội Hoa-kỳ ngày nay, nhìn chung, là một xã hội giàu mạnh, dư dả tới độ phung phí ; một xã hội sung mãn, tiện nghi vật chất tràn trề, ớn mửa ; một xã hội tiên tiến, kỹ thuật tân kỳ, kỹ nghệ bành trướng như chưa từng thấy bao giờ ở bất luận nơi nào trên thế giới. Liên-quốc Mỹ rành rành xuất hiện dưới mắt chúng ta như kiểu mẫu cho các nước khác noi theo, về phương diện kỹ thuật cũng như về phương diện kinh tế.

Mà quả thật vậy, trước khi bới sâu vào chủ đề hầu chứng giải lập luận của mình, Herbert Marcuse mở đầu tập sách bằng cách khẳng định rằng Liên-quốc Mỹ hiện thời đã nắm đủ trong tay hết mọi điều kiện *vật chất* cho phép nó sống trong cảnh thái bình hòa hiệp, — những tệ đoan hằng cửu như nạn chiến tranh, bạo động, áp bức, ác ôn, ngu xuẩn, đốt nát, ô trọc... (nói chỉ tới nghèo khó) thấy đều có cơ bị hủy diệt, con người (11) không còn lý do chánh đáng để gây nên xáo trộn nữa, bởi đến cả qui luật trước kia đã được xem như tất yếu là qui luật cạnh tranh sanh tồn cũng chẳng còn tích sức tánh cách

(11) Ngoại trừ thành phần gồm những kẻ sống ngoài rìa và bên lề xã hội mà Herbert Marcuse gọi là *Outcasts and Outsiders* (sđd, tr. 236). Chữ *Outsider* của Herbert Marcuse không hàm nghĩa Albert Camus đã dùng trong nhan sách *L'Étranger* (Anh dịch *The Outsider*), cũng như bên lề chúng tôi tạm dùng để diễn dịch chữ *Outsider* không hàm nghĩa nhà văn Nguyễn-dinh Toàn đã dùng trong truyện *Những kẻ đứng bên lề* (1964). Chúng ta sẽ có dịp trở lại thành phần *Outcasts and Outsiders* dưới đây, dõi theo lập luận của Herbert Marcuse.

cần thiết của nó trong xã hội thừa thãi sản vật này : mọi nguyên nhân khiến cho con người giành giựt, khuynh loát, đổ kỵ nhau tựa hồ không cánh mà biến đâu mất hết, y không còn phải lo thiếu ăn, thiếu mặc, sản phẩm ngộp đầy hang cùng ngõ hẻm.

Nói cách khác, nhu cầu của con người về phương diện vật chất thấy đều được cung ứng và cấp phát chẳng chút tiện tặn nào. Hơn thế nữa, con người còn nhờ ở máy tự động ngày càng được sử dụng lan tràn trong công xưởng kỹ nghệ mà tiết kiệm được thời giờ lao lực và hạn chế được công làm, khiến y bớt bận rộn và đỡ đầu tắt mặt tối. Do đó, con người ngày càng được rảnh rang, dành thời giờ cho những sanh hoạt tự do và giải trí : thời đại thư thái và tự do mạnh mẽ nhá lộ dạng trước mắt y, song song với tiến trình phát triển kinh tế và kỹ nghệ ở Liên-quốc Mỹ.

Chính nhờ ở chỗ các lực lượng sản xuất (*productive forces*) ngày càng bành trướng và phát triển mạnh mẽ ấy, mọi nhu cầu vật chất được cung cấp thỏa thuê, lao động hết nhọc nhằn, thời giờ được rỗi rãi, sanh hoạt được tự do, — khiến cho, dưới mắt Herbert Marcuse, chủ nghĩa tư bản và những giá trị tự tại của nó phải trượt lún theo con đường hủy diệt chính mình, không còn lý do tồn tại nữa : chẳng một ai còn muốn miệt mài với thặng dư giá cả hay với lợi tức làm gì, mọi người thấy đều sống dư dả và rảnh rang như nhau.

Nhưng có phải nhờ vậy mà cá nhân con người được hoàn toàn giải phóng không ? Hay là, ngược lại, chính vì vậy mà y nghiêm nhiên hóa thành kẻ càng bị cái xã hội dồi dào và sung mãn đó khuất phục, khống chế ?

(Còn tiếp một kỳ)

TRẦN THIÊN-ĐẠO

TRẦN THÁI-ĐỈNH

SỐNG VÀ CHÍN

HAY LÀ ÁP DỤNG THUYẾT CƠ-CẤU VÀO DÂN-TỘC-HỌC

Tôi không có ý mời quý bạn cùng đọc chung cuốn « Sống và chín » của Lévi-Strauss, dầu là đọc một cách bao quát và tổng hợp để nhận ra những gì là chính yếu trong tác phẩm nòng cốt này của nhà Nhân-học Pháp. (Tôi đã thử làm công việc này với bài « Khoa Nhân-học cơ cấu của Claude Lévi-Strauss » đăng trên *Bách Khoa Thời đại*, từ số 278 đến số 283). Đây tôi muốn cùng bạn đọc tìm hiểu phương pháp phân tích cơ cấu là gì, và đã được Lévi-Strauss áp dụng thế nào vào khoa Dân tộc học.

Trước khi đi sâu vào công việc nghiên cứu, cần phải xác định ngay thế nào là một cơ cấu, thế nào là phương pháp phân tích cơ cấu, thế nào là dân tộc học và thế nào là khoa nhân học ?

Có lẽ nên bắt đầu bằng một câu truyện cho nó dễ hiểu. Truyền thống triết học, Tây cũng như Đông, đều khởi sự bằng những ước đoán về bản tính con người : hết coi con người là chị em với thần linh như Platon của truyền thống Tây-phương và như bộ Phệ-đa của

truyền thống Đông-phương, lại nghĩ con người là vật thể đúc kết bởi những nguyên tố vật chất như học thuyết Epicure và học thuyết Nástikas. Chung quy, triết học ngàn xưa vẫn chủ trương con người có *bản tính nhất định và bất biến* : điều này thì Đông cũng như Tây, Duy linh cũng như Duy vật đều chủ trương như nhau. Bản tính nhất định và bất biến. Ai cũng biết triết sử gọi cái thứ triết cổ điển chủ trương bản tính nhất định và bất biến này là « triết học về thiên nhiên » : đó là thứ triết cho rằng con người cũng như các vật khác trên thế giới đều có một bản tính nhất định mãi như thế. Bên ta thì chữ « tính » cũng đủ nói lên quan niệm đó : tính là có từ trong lòng mẹ, từ khi sinh dựng trong lòng mẹ. Tính là cái Trời phú cho : « Thiên mệnh chi vị tính » (Sách *Trung Dung*). Từ quan niệm về bản tính con người như thế, triết học đã tìm hết cách để tìm hiểu con người qua những quan niệm sẵn có về con người : nào là con người là một sinh vật có lý trí, nào con người là con vật xã hội, nào con người là một con vật có sinh hoạt tinh thần. Chung quy những quan niệm này đều tỏ ra mơ hồ, trừu tượng và không thể kiểm chứng, thành thử qua 27 thế kỷ (tính từ Thalès), nghĩa là hơn hai ngàn rưỡi năm văn hiến của Tây-phương, và qua ba ngàn rưỡi năm văn hiến Ấn-độ (nếu tính từ bộ *Lê Phệ-đa*), với bốn ngàn năm văn hiến Trung-Hoa (nếu tính từ khởi thủy với vua Nghiêu vua Thuấn), triết học vẫn chỉ nói bản tính con người thế này, bản tính con người thế kia, mà không đưa ra được những nhận định chắc chắn nào hết. Trái lại chỉ thấy thuyết đi sau đào mồ chôn thuyết đi trước, và nói như Cicéron thì không có điều mơ hồ và phi lý nào lại không được một nhóm triết gia chủ trương. Kant là người đầu tiên đưa ra nhận xét đích đáng này : ta chỉ biết con người qua hành vi của con người thôi, chứ nhìn vào bản tính thì không thể quyết gì hết. Ông cũng là người đầu tiên viết cuốn sách

về con người với nhan đề là « Khoa Nhân-học » (Anthropologie), nhưng khoa Nhân học của ông vẫn nặng tính cách suy luận, chưa đi vào những nghiên cứu thực nghiệm. Cả đến những đóng góp lớn lao của Husserl và Heidegger về triết học con-người-tại-thế cũng chưa ra khỏi cái khuôn khổ một triết học suy luận : con người hiện sinh chỉ tin vào những gì chính mình đã ý thức và có kinh nghiệm sống. Giờ đây, triết học đi vào một chỗ queo : với Freud và Mác, các khoa học nhân văn ngày nay dần dần khám phá ra rằng con người có quá nhiều *ảo tưởng* về mình, cho nên những gì con người quả quyết một cách chân thành thường cũng không đúng với sự thực, bởi vì đây chỉ là những kinh nghiệm cá nhân, lẻ tẻ, mang nhiều huyền ảo.

Vậy thì cũng như trong lãnh vực vật lý chẳng hạn, tất cả những gì mà các thế kỷ trước Galilée và Newton nghĩ về « bản tính sự vật » đều chỉ là những ý tưởng suông, và chỉ sau khi khoa vật lý thực nghiệm đã tìm ra những *định luật* chi phối một số những hiện tượng vật lý được kiểm chứng chắc chắn, thì khi đó người ta mới có tri thức khoa học về sự vật. Nay cũng thế, các nhà Dân tộc học nhằm nghiên cứu các hình thức sinh hoạt của những dân tộc cổ sơ, tức những dân tộc thượng, sống với nề nếp từ xa xưa, không giao thiệp và cũng không chịu một chút ảnh hưởng nào của văn minh thế giới chúng ta : không những phải ghi nhận những tin tưởng của họ về sống chết và quỷ thần, nhưng còn phải nghiên cứu tỉ mỉ về những tập tục liên quan đến đời sống gia đình, tổ chức xã hội, cách làm nhà, cách nấu ăn v.v., bởi vì dưới tất cả những biểu lộ này vẫn có một « *đồ hình* » (configuration) cũng gọi là « *lược đồ* » (schéma), tức *cơ-cấu* làm cho con người phản ứng như vậy đối với tất cả các hình thái sinh hoạt. Đúng như Gs. Jean Cazeneuve đã viết trong cuốn Dân tộc học phổ thông xuất bản năm ngoái : « Trong tất cả những gì làm nên một nền văn minh, có một cái nền hơn kém văn vô thức »

(J. CAZENEUVE, *L'ethnologie*, Larousse 1967, tr. 9). Cái nền vô thức này, chính là cơ cấu đó.

Vậy *Dân tộc học* là khoa nghiên cứu về con người cụ thể nơi một dân tộc cùng với những hình thái sinh hoạt được biểu lộ qua lời ăn tiếng nói, những tin tưởng và những thần thoại về quỷ thần và trời đất, về cái sống cái chết của con người, cùng với những phong tục về gia đình và xã hội, cách làm nhà, cách ăn mặc và nấu nướng v.v. Khoa Dân tộc học đã trở thành khoa học chắc chắn vì : a) không còn dựa vào một hai sự kiện lẻ tẻ như tri thức thông thường, nhưng là xây trên cả một hệ thống nhiều sự kiện thuộc nhiều loại khác nhau, — b) các sự kiện phức tạp và thuộc nhiều loại khác nhau này *đều bị chi phối* bởi một *cơ cấu*, tức một lược đồ duy nhất làm con người đã sinh hoạt « một cách đồng hình » đều là trong ý tưởng về quỷ thần, đều trong tương quan gia đạo, đều trong cách làm nhà ở. Cái cơ cấu này thường nằm trọn hay gần trọn trong vô thức con người, nhất là khi con người còn đang sống cái hình thức xã hội của mình. Chỉ khi xã hội đó đã qua đi, hoặc khi nhà bác học nghiên cứu một xã hội không chút chi giống với xã hội của mình, mới hy vọng dễ nhìn thấy cái cơ cấu nằm ẩn sâu dưới đáy kia.

Trong bài này chúng ta sẽ thấy Lévi-Strauss kê khai từng trăm thần thoại của thổ dân Bororo (Nam Mỹ) liên can đến cách nấu ăn, cưới xin, nhà ở, gia đình, xã hội, sống chết : tác giả sẽ chứng minh cho thấy tất cả các cách thể sinh hoạt này đều được xây một cách vô thức theo một lược đồ duy nhất.

Như thế ta đã hiểu thế nào là khoa Dân tộc học. Bây giờ phải xem *khoa Nhân học là gì* ? Nhân học là khoa học về con người. Nhưng con người là gì ? Đó là tất cả một vấn đề nhiều khê được đặt ra cho con người từ khi con người biết suy nghĩ, nghĩa là từ khi con người là con

người. Nguyên lịch sử triết học cũng kể lại cho ta nghe không biết bao nhiêu là quan niệm của các triết gia tiền bối. Giữa thế kỷ 17, Descartes còn nghĩ rằng con người là một tinh thần sống trong xác như cư ngụ trong một ngôi nhà : con người là tinh thần thuần túy. Cuối thế kỷ 18, Kant mới tỉnh giấc mơ giáo điều và nhận rằng ta không biết gì về bản tính sâu xa của con người (mà ông gọi là phương diện tự thân của con người), nhưng chỉ biết con người qua hiện tượng con người, tức qua sinh hoạt và hành vi con người. Tôn chỉ này rất đúng, nhưng phải đợi mãi đầu thế kỷ 20 này, triết hiện sinh (đặc biệt là triết của Heidegger) mới nêu cao và cổ võ công việc tìm hiểu *sinh hoạt tại thế* của con người : họ tuyên ngôn không có bản tính bất biến và ngàn đời của con người, nhưng chỉ có những con người sống trong những xã hội nhất định. Tiếc thay, lập trường và phương pháp nghiên cứu của triết hiện sinh vẫn tỏ ra còn thiếu sót trong việc tìm hiểu con người. Về lập trường, triết hiện sinh chỉ tin vào kinh nghiệm sống, mà kinh nghiệm này tất nhiên có tính cách cá nhân cho nên liệu mình không thể biểu hiện được « con người » của thời mình. Về phương pháp, triết hiện sinh dùng phương pháp giảm trừ hiện tượng học để gạn lọc rồi chỉ giữ lại cái gì đích thực ta đã *ý thức* trong kinh nghiệm sống của mình. Làm thế ta gạt bỏ được bao nhiêu ảo tưởng do sách vở hoặc do thiên kiến gây nên, nhưng đã chắc gì ta nắm được sự thực ? Các khoa học nhân văn ngày nay đã nhờ Các-Mác để nhìn nhận rằng xã hội có những *huyền thoại* của nó, cũng như Freud cho rằng mỗi người chúng ta cũng có *huyền thoại* về mình. Những người bệnh tâm lý là trường hợp rõ ràng của sinh hoạt ảo tưởng và sức chi phối ghê sợ của cái khối vô thức ở trong ta. Nhân đó, các khoa học nhân văn, như tâm lý, xã hội học và triết học không phủ nhận hoặc hạ giá sự đóng góp lớn lao của triết hiện sinh và hiện tượng học vào sự tìm hiểu con

người, nhưng chỉ muốn lợi dụng những khám phá quan trọng của Mác (về những hình thái và căn nguyên sinh ra vong thân), của Freud (về sinh hoạt vô cùng quan trọng của vô thức) và của khoa Dân tộc học để đúc nên một khoa học về con người có căn bản khoa học hơn. Bây giờ chúng ta có thể hiểu khoa Nhân học là gì. Riêng về khoa Nhân học cơ cấu (Anthropologie structurale) của Lévi-Strauss, chúng ta có thể coi đó là một khoa *Dân tộc học tổng quát*, nhằm « tìm ra những đặc tính tổng quát tất yếu của bất cứ sinh hoạt xã hội nào của con người » (CAZENEUVE, Sđ, tr. 6). Khi định nghĩa Nhân học là một thứ Dân tộc học tổng quát, tự nhiên phải thấy rằng khoa Nhân học là loại khoa học có tính chất nghiên cứu *thực nghiệm* như khoa Dân tộc học, đòi hỏi nhiều sưu tầm về tài liệu, nhiều biên ghi và xếp loại, rồi nhiều công phu suy nghĩ để có thể khám phá (đây thực là một khám phá) cái cơ cấu thực sự vẫn ngầm chi phối sinh hoạt của con người trong các hình thức xã hội khác nhau.



Chúng ta đã làm xong một phần nhỏ công việc, tức đã hiểu được thế nào là Dân tộc học và thế nào là Nhân học. Bây giờ phải xem cơ cấu là gì và phương pháp phân tích cơ cấu là thế nào. Sau đó chúng ta mới có thể theo dõi Lévi-Strauss trong việc áp dụng phương pháp phân tích cơ cấu vào Dân tộc học.

Cơ cấu là gì ?

Để trả lời, chúng ta có thể cùng nhau đọc lại mấy trang của J. Pouillon mà tôi đã dịch để cống hiến quý bạn (*Tân Văn* số 5 và 6). Trước hết phải tránh đừng quan niệm cơ cấu như một *diễn hình* (« Nói đến một cơ cấu riêng biệt cho một toàn bộ, hoặc nói đến một cơ cấu diễn hình là nói một điều phi lý » *Tân Văn* số 5, tr. 93),

vì điển hình là một khuôn mẫu để các hình thức khác phải rập theo. Điển hình là một hóa thân của bản tính vì cả hai cùng giả thiết rằng những cá vị trong toàn bộ phải in lại cho đúng cái khuôn mẫu duy nhất và bất di bất dịch. Rồi cũng đừng bao giờ lẫn lộn cơ cấu với *mô hình* (modèle) : « Ngộ nhận ở tại sự coi mô hình như biểu hiệu của cơ cấu và như bộ khung của thực tại thường nghiệm. Nhưng mô hình không phải là một cơ cấu : nó chỉ là một sự giản dị hóa những thực tại » (*Tân Văn* số 6, tr. 73). Người ta đã lẫn lộn cơ cấu (cũng gọi là đồ hình, configuration) với mô hình vì người ta vẫn bị chi phối bởi quan niệm « bản tính » của triết Hy-lạp : quan niệm mô hình còn hẹp hơn cả quan niệm về điển hình trên kia. Điển hình hay mô hình, quan điểm vẫn là *xếp loại* chiếu theo sự *giống nhau* của nhiều sự vật, thế mà như chúng ta biết thuyết cơ cấu chống lại sự xếp loại căn cứ trên những nét giống nhau. Xếp loại thì chúng ta chỉ có những *loại sự kiện lẻ loi* như những ý tưởng (cũng gọi là linh tượng) của thế giới Platon, hoặc những ý tưởng của hệ thống Descartes : mỗi ý tưởng này (chẳng hạn ý tưởng về Bé, về Lớn) là một thực tại hoàn toàn đóng kín, không có tương quan gì với ý tưởng khác (cho nên Platon mới chủ trương rằng Bé không thể lớn được, vì nếu lớn lên thì nó không còn là bé nữa, vậy thì Bé sẽ là bé mãi). Trái lại quan niệm cơ cấu luôn bao hàm ý nghĩa *những tương quan* vừa mật thiết vừa căn bản đến nỗi ý nghĩa của sự vật không nằm nơi từng yếu tố, từng sự vật, nhưng nằm trong mối tương quan kết cấu chúng lại với nhau. Nói cách khác, trước đây người ta (dẫu là người thường, dẫu là triết gia) quen nhìn vào các sự vật và coi đó như những thực thể *độc lập*, còn thuyết Cơ-cấu thì không chú trọng đến những sự vật cho bằng mối tương quan (vô hình) thực sự liên kết các sự vật đó thành một *hệ thống* sinh hoạt, cũng như mỗi chữ trong câu không phải là điều

quan hệ, nhưng cách liên kết (cơ cấu) các chữ lại thành những câu mới thực là thiết yếu. Và chỉ có câu mới có nghĩa đối với khoa Ngữ học, thì đối với thuyết Cơ-cấu chỉ những cơ cấu mới mang lại ý nghĩa chắc chắn cho những sự kiện sinh hoạt và những hình thái sinh hoạt lẻ tẻ.

Cơ cấu không phải là một hệ thống những cái giống nhau. Cơ cấu không phải là sự xếp loại theo tiêu chuẩn những nét giống nhau. Vậy thì cơ cấu là gì ? Là *hệ thống những toàn thể khác nhau*, hay nói theo danh từ chuyên môn của Ngữ học cũng như của các nhà cơ cấu, thì cơ cấu là *hệ thống những cặp đối nghịch*. Mà cũng dễ hiểu : một khi người ta không chú trọng đến những *sự kiện* lẻ tẻ cũng như những *loại* sự kiện rời rạc nữa, một khi người ta chỉ chú trọng đến những tương quan, thì loại tương quan có thể phân biệt chắc chắn nhất là tương quan đối nghịch (các loại tương quan căn cứ trên tính chất giống nhau, tương tự nhau thường có khuynh hướng thống nhất lại thành một cái gì duy nhất, cho nên tính chất tương quan không còn rõ ràng nữa). Đó là ý nghĩa câu sau đây của J. Pouillon : « Thuyết Cơ-cấu chặt nghĩa bắt đầu khi người ta chủ trương rằng những toàn bộ khác nhau có thể đặt lại cùng với nhau không phải *mặc dẫu* chúng khác nhau, nhưng chính *vi những dị biệt của chúng*, những dị biệt mà người ta tìm cách sắp đặt lại với nhau. » (*Tân Văn* số 5, tr. 92). Nói cơ cấu là nói nhiều cái đích thực khác nhau, đồng thời có tương quan gì với nhau. Cả hai đặc tính này cùng cần thiết cho sự hình thành những cơ cấu. Phải khác nhau như thế, thì cái lược đồ cơ cấu mới có dịp được thực hiện ở nhiều lãnh vực khác nhau mà vẫn giữ được hình thái mô thức tương tự nhau, và như vậy chúng ta mới dám chắc là đã nắm được cơ cấu tức đồ hình của sinh hoạt con người trong những xã hội nhất định nào đó.

Bàn về những đặc tính của cơ cấu, Lévi-Strauss thường nhấn mạnh về mấy điểm sau đây : a) Cơ cấu giống như

một thực tại *siêu hình*, vì nó không thuộc loại những sự vật hoặc những tương quan thường nghiệm. Nó là một hình thái ta phải dùng những ước đoán và giả thuyết để khám phá. Nó nằm sâu trong lòng vô thức của những dân tộc mà ta nghiên cứu (*Anthropologie structurale*, Plon 1958, tr. 306). Lấy lại lời của Fortes, Lévi-Strauss viết : « Ta không thể nhận thấy cơ cấu nơi những thực tại cụ thể... Khi muốn định nghĩa một cơ cấu, chúng ta đứng trên bình diện của văn phạm và pháp cú chứ không đứng trên bình diện của những lời được nói lên » (Sđ, tr. 335). Như vậy cơ cấu có tính chất hoàn toàn hình thức.— b) Cơ cấu luôn có bộ mặt của một *hệ thống*, một tập hợp nhiều biến thể (*groupe de transformations*), mỗi biến thể thuộc về một gia đình, và tất cả các biến thể như vậy làm thành một tập thể những mô hình. Đó là cái được thuyết cơ-cấu gọi là « *định luật cơ cấu* », tức thể thức để cho các thực tại nơi các lãnh vực khác nhau của một xã hội có thể mặc lấy những hình thái khác nhau (tức những biến thể khác nhau) mà vẫn giữ được một cái gì để ta nhận ra chúng thuộc về một tập hợp như nhau. Thí dụ trong xã hội Việt-Nam thời các cụ trước đây chúng ta dễ thấy một cái gì làm khuôn thước cho sinh hoạt con người, từ sinh hoạt gia đình, đến sinh hoạt quốc gia và sinh hoạt tôn giáo, từ cách xưng hô đến cách xếp đặt trong nhà ngoài cửa, từ cách dựng vợ gả chồng đến quan niệm tam cương ngũ thường, v.v., thấy đều dựa trên quan niệm căn bản về địa vị và quyền hành tuyệt đối của người cha.— c) Cho được coi là cơ cấu, thì đồ hình (cũng gọi là lược đồ tác dụng, *schème opératoire*) phải *giải đáp được tất cả* mọi loại sự kiện mà chúng ta có thể quan sát thấy nơi xã hội đó, tức xã hội mà ta nghiên cứu. Nói thế thì thuyết cơ-cấu chỉ áp dụng vào những xã hội, những dân tộc nhất định nào

đó, và trong một chu kỳ sinh hoạt nào đó được coi là đã khép lại. (Coi *Anthropologie structurale*, tr. 305-306).

Cơ cấu là như thế. Thực khó mà nói rõ hơn được vì bản chất của cơ cấu là tương quan hình thức, là « siêu hình », nằm trong vô thức của con người sinh hoạt. Đúng ra, cơ cấu chỉ là một định luật cho sự biến thiên của các hình thái sinh hoạt của một xã hội, để những biến thiên này vẫn biểu lộ một cái gì đồng điệu. Cho nên có lẽ chúng ta chỉ hiểu rõ hơn khi nhìn vào thực hành, xem Lévi-Strauss coi cái gì là cơ cấu của sinh hoạt nơi dân Bororo. Trước khi nhìn vào cuốn « *Sống và chín* » cùng với hơn hai trăm thần thoại đủ thứ (rất nhiều biến thể) nói lên quan niệm của dân tộc Bororo về sinh hoạt con người, chúng ta có thể nhắc lại đây một câu của J.Pouillon về phương pháp phân tích cơ cấu. « Vậy phương pháp sẽ là nhận ra những *dị biệt* nơi những toàn bộ có tổ chức, và so sánh các dị biệt đó với nhau hầu chứng nghiệm cái giả thuyết đã đưa ra : đó là những dị biệt không có tính chất những dị biệt thuần túy, nhưng chúng có chung một tương quan để có thể *định nghĩa chúng*. Rồi sau khi đã nêu lên được cái trục (hay những trục) về từ nghĩa, thì phương pháp phải làm cái việc xếp đặt những dị biệt kia trên những trục nọ để các toàn bộ mà chúng ta nghiên cứu sẽ hiện ra như những biến thể (*variantes*) của nhau, và toàn bộ của những toàn bộ (*l'ensemble de ces ensembles*) được coi như sản phẩm của một tổ hợp (*combinatoire*) » (*Tân Văn* số 5, tr.93),

Câu của J.Pouillon đã nhắc lại một cách vừa gọn ghẽ vừa đầy đủ những gì được coi là cốt yếu của cơ cấu và phương pháp phân tích cơ cấu. Trước hết là những dị biệt của những toàn bộ có tổ chức : ta biết thuyết Cơ-cấu không chú ý đến những điển hình hoặc những nét *giống nhau* nơi các sự vật, nhưng chú trọng đến các *dị biệt*

tương phản như Trời/Đất, — đực/cái, — sống/chín, — nhà ở/nhà thờ v.v. Những tương phản này làm thành những toàn bộ có tổ chức : đó là hệ thống vũ trụ (Trời/Đất), hệ thống gia tộc và chi tộc (đực/cái ; vợ/chồng), hệ thống nấu nướng (sống/chín), hệ thống nhà ở (nhà đàn ông/nhà đàn bà ; nhà thờ/ nhà ở), v.v. Những tổ chức này thực sự khác nhau vì thuộc những lãnh vực rất khác nhau, nhưng vẫn có chung một cái gì để ta có thể định nghĩa chúng : đó là cơ cấu được thể hiện nơi những biến thể khác nhau, đúng theo « định luật của cơ cấu ». Chúng không phải là những biến thể của một điển hình nào hết, vì không hình thái nào trong những hình thái toàn bộ trên đây được coi là điển hình hay mô hình. Tất cả các toàn bộ được coi là « những biến thể của nhau », vì những toàn bộ này thường vay mượn những yếu tố từ nghĩa của những toàn bộ khác : đó là cái Lévi-Strauss gọi là « tinh cách vá víu » (bricolage) của tư tưởng huyền thoại. Lấy đầu cá và đầu tôm. Vá víu đấy, nhưng vẫn có lý của nó, và người nói cũng như người nghe vẫn có thể lập tức hiểu những vay mượn từ nghĩa (sémantique) này : tất cả chỉ là những biến thể của một kiểu cách sinh hoạt, một kiểu cách ở đời. Kiểu cách này không là một cái gì cụ thể, cũng không phải là điển hình hay mô hình. Kiểu cách này có tính chất hoàn toàn thể thức cho nên ta có thể đồng hóa nó với « định luật cơ cấu » (loi structurale). Và như vậy cơ cấu chỉ là một thể thức, một định luật. Một định luật được áp dụng vào nhiều địa hạt khác nhau, nhiều lãnh vực khác nhau của sinh hoạt con người.

Đến đây chúng ta đã phần nào hiểu thế nào là cơ cấu và phương pháp phân tích cơ cấu nhằm làm công việc gì. Thực ra thuyết cơ-cấu đã đi vào con đường của khoa học thực nghiệm, nhằm đi tới một tri thức thực nghiệm như tri thức vật lý học (Coi *Anthropologie*

structurale, tr. 37-39), mặc dầu không dùng cùng một phương pháp y hệt. Thay vào khoa vật lý Aristote mệnh danh là khoa Vật lý về bản tính sự vật, Galilée và Newton đã khởi xướng và xây dựng khoa Vật lý mệnh danh là thực nghiệm, không bàn luận xuông về bản tính sự vật, nhưng chủ tâm tìm ra những định luật chi phối một số hiện tượng vật lý. Nhìn vào khoa Vật lý ngày nay, kể cả những tiến bộ mà khoa này đã thực hiện với khoa Vi Vật lý (microphysique) của Einstein, chúng ta không bao giờ nghe nói đến bản tính sự vật nữa, nhưng chỉ thấy nói đến những công thức biểu hiện cho những định luật của những biến cố vật lý đã thực nghiệm. Cũng một lẽ, khoa Nhân học muốn từ bỏ con đường của triết học cổ truyền về bản tính con người, để thử đi vào con đường thực nghiệm : tuy nhiên, chúng ta không thể có phòng thí nghiệm về con người, và không thể tùy ý tạo nên những hình thái sinh hoạt mà ta muốn thí nghiệm (thực ra ngay cả những thí nghiệm tâm lý nơi phòng thí nghiệm cũng tỏ ra phiến diện và chỉ hạn hẹp trong một số những cử chỉ xung động của con người thôi, không thể dùng để tìm hiểu sinh hoạt nhân vị của con người). Vậy làm thế nào để có thể có tri thức đáng gọi là thực nghiệm về con người : phải nghiên cứu những xã hội mà ta có thể coi là khách quan. Đó là những xã hội cổ sơ, xa lạ đối với ta, và là những xã hội được coi là « đóng kín » nghĩa là tiến rất chậm, hầu như bất động trong quãng thời gian của lịch sử dân tộc họ mà ta coi là đối tượng nghiên cứu. Thế rồi ta nghiên cứu về nhiều hình thức sinh hoạt của dân tộc đó, từ lãnh vực làm nhà, lập làng mạc, đến cách nấu ăn và xưng hô, từ quan niệm gia tộc đến quan niệm xã hội và việc thờ cúng v.v. Hoặc chỉ nghiên cứu những truyện thần thoại của dân tộc đó, vì các truyện thần thoại của một dân tộc thường nói lên đầy đủ tất cả các hình thức sinh hoạt của con người,

như trường hợp *bộ truyện thần thoại* của thổ dân Nam-Mỹ được Lévi-Strauss nghiên cứu tỉ mỉ trong cuốn « *Sống và chín* ». Khi nhà Dân tộc học, sau nhiều nghiên cứu và nhiều giả thuyết, đã nắm được cơ cấu sinh hoạt của một dân tộc (chẳng hạn dân tộc Bororo), thì cái cơ cấu đó phải áp dụng được với tất cả các hình thức sinh hoạt trong xã hội thổ dân Bororo. Đúng như Lévi-Strauss xác nhận nhiều lần (Coi *Anthropologie structurale*, tr. 233-241 và *Le cru et le cuit*, tr. 346) : các truyện thần thoại của một thổ dân phải được coi là những tấm, những vách, những tờ, mỗi tấm mang một truyện với nhiều yếu tố khác nhau, nhưng khi đọc những tấm trước hay tấm sau, chúng ta vẫn thấy những danh từ và những ý nghĩa đó nằm trong những tình tiết của những truyện khác « Thành thử mỗi toàn bộ đều gọi lên những ý nghĩa của các toàn bộ khác, và mỗi thần thoại đều gọi lên những thần thoại khác ». (*Le cru et le cuit*, tr. 346). Nói cách khác, ta luôn nhận ra cùng một cơ cấu, cùng một đồ hình nằm sâu dưới những toàn bộ đó và những thần thoại đó, nhân đấy các toàn bộ và các thần thoại vừa coi bộ rất khác nhau, vừa vẫn mang một nét nào đó của một khuôn khổ như nhau.



Bây giờ chúng ta có thể cùng nhau nhìn vào cuốn « *Sống và chín* » của Lévi-Strauss xem ông này áp dụng phương pháp phân tích cơ cấu thế nào vào khoa dân tộc học.

Đây là một cuốn sách khổ lớn, dày 400 trang, gồm chừng 200 truyện thần thoại của các thổ dân Nam Mỹ trong đó quan trọng nhất là hai nhóm Bororo và Gé. Cuốn *Sống và chín* được bố cục như kiểu một bài hòa tấu, với những ca khúc nối tiếp nhau một cách uyển chuyển, chứ không được xếp đặt chặt chẽ như những chương của một cuốn sách thường lệ. Hơn nữa, đây là một bài hòa tấu

còn dang dở, vì nó vô tận và dang dở như cuộc đời. Thoạt tiên chúng ta được nghe khúc *ca xướng* («ca xướng Bororo»), nó cho ta ý niệm và đề tài của bài hòa tấu, cũng như mấy câu nhạc đầu của một bài hòa tấu vẫn thường cho ta cái đề mà các tiết tấu sau đó sẽ khai thác và quảng diễn ; — sau đó là « *những chuyện khúc Gé* », với 6 chuyện khúc (tức sáu thần thoại khác nhau về nguồn gốc của lửa) ; — kế đó là một *cầm tấu khúc* (sonate) gồm những thần thoại về nguồn gốc lợn rừng, nguồn gốc các ngôi sao, nguồn gốc đàn bà, nguồn gốc ngôn ngữ, và một *tiền khúc* cấu tạo bởi sự đối chiếu giữa những thần thoại về nguồn gốc của Lửa nơi 3 sắc dân Gé, Bororo và Tupi ; — kế đó là *tấu khúc* (fugue) với những thần thoại cho biết tại sao đời sống con người ngắn ngủi thế này, và một *ca dao khúc* (cantate) với những thần thoại về nguồn gốc con chuột hôi. Bài hòa tấu được tiếp nối bằng một *phần ứng tác* (invention) gồm những thần thoại về nguồn gốc mưa và bão, — một *luân khúc* (canon) với những thần thoại về các chòm sao, — *phím cầm nhạc khúc* và *tấu khúc* (toccata et fugue) với những thần thoại về chòm sao Rua và Cầu Vòng. Bài hòa tấu được kết thúc bằng một *hòa khúc có 3 chuyển động* với những thần thoại về lửa trên trời, về nguồn gốc mặt Trời và mặt Trăng, về nguồn gốc màu sắc các loài chim...

Ngó qua bộ truyện thần thoại, ta thấy đủ thứ đủ kiểu như thế, mỗi thần thoại là một câu truyện có đầu đuôi hằn hoi, nhưng tất cả hai trăm truyện được liên kết với nhau thế nào thì khó mà nhận ra được. Một điều chắc chắn và rõ ràng : tất cả các thần thoại đều vay mượn nhau, có cùng một mớ những yếu tố như nhau, chẳng hạn những bùa, phù chú, những cuộc tranh tài giữa loài người và các con vật, những sự biến hình (người biến thành thân cây, thành con vật, hay ngược lại), những cuộc lấy vợ gả chồng giữa loài người và loài vật v. v.

Hơn nữa, nhiều thần thoại có hẳn một hay nhiều tình tiết giống hệt nhau. Lévi-Strauss gọi cách chấp nhận như thế là « vá víu » (bricolage), lấy đầu cá vá đầu tôm, đang truyện này quay sang truyện khác. Cứ thế và cứ thế mãi. Thành thử các nhà dân tộc học ngày nay, như Lévi-Strauss, đã nhận ra rằng thần thoại chỉ là một thứ ngôn ngữ cụ thể do thổ dân dùng để nói lên quan niệm của họ về trời đất và bản chất con người : thần thoại không chủ ý nói lên những việc xảy ra trong truyện, nhưng ngụ ý dùng những câu truyện đó để nói lên quan niệm của họ về cuộc đời.

Để bạn đọc có thể theo sát cách làm việc của Lévi-Strauss trong cuốn « Sống và chín », chúng ta hãy cùng nhau đọc qua dăm ba truyện thần thoại trong bộ hai trăm truyện đó. Làm thế, chúng ta không phản bội Lévi-Strauss, vì theo ông, các truyện thần thoại này được sắp xếp thành từng bảng từng tấm như những vách song song của một ngôi nhà dài vô tận : đọc trên mỗi tấm, mỗi truyện, ta luôn thấy những nét vay mượn của nhau và cách kết cấu có phần nào tương tự nhau. Đúng như tác giả viết : « Bộ thần thoại được kết cấu bởi nhiều tấm, nhiều tờ xếp thành từng cột từng hàng, trong đó một truyện được coi là gốc ; nhưng rồi đọc bất cứ tờ nào tấm nào, người ta cũng thấy khơi động ý nghĩa của các tấm khác, bởi vì mỗi truyện thần thoại đều có âm vang nơi tất cả các thần thoại khác. » (*Le cru et le cuit*, tr. 346). Khi nghiên cứu và thẩm định, tác giả phải thấu thập tất cả những thần thoại có liên can đến các dân tộc kia, còn khi trình bày lại để nhận ra đường lối làm việc của tác giả, thì chỉ cần xem một số thần thoại, nhất là mấy thần thoại tượng trưng cho những hình thái sinh hoạt khác nhau của thổ dân.

Chúng ta cũng sẽ theo cách trình bày của tác giả, nhưng thấu hẹp bài hòa tấu trường giang (mà vẫn đang dở) ấy. Và chỉ sau khi đã nghe xong bài hòa tấu (thấu gọn của chúng ta), thì mới có thể tính chuyện tìm hiểu cơ cấu của những thần thoại, tức cũng là cơ cấu của sinh hoạt con người thổ dân.

(Còn tiếp một kỳ)

TRẦN THÁI ĐÌNH

Đầu Xuân quý vị phụ huynh nên tặng cho con em tác phẩm có trong danh sách được Bộ Giáo-dục chọn dịch :

TÂM CẢNH

truyện André MAUROIS
bản Việt-văn : MẶC-ĐỖ
GIAO-ĐIỂM tái-bản

Sách in lại lần thứ hai, thể theo yêu cầu của độc giả, dày 360 trang giá đặc biệt : 100 đồng.

NGUYỄN-VĂN XUÂN

PHONG TRÀO DUY TÂN

hay cuộc vận động lớn
về Tân Văn - hóa và Dân - quyền

Trong những phong trào lớn nhất từ nhiều thế kỷ gần đây thì Phong-trào Duy-tân đầy quật lịch sử sang một ngã rẽ, gây một thanh thế oanh liệt, một giác ngộ sâu xa, những biến chuyển xã hội rộng lớn và có ảnh hưởng lâu dài trên các phương diện kinh tế, chính trị, văn hóa, văn học...

Cho đến nay, chưa có một công cuộc nghiên cứu nào quan trọng, qui mô để trình bày một cách khá đầy đủ về nó. Do lẽ đó nhiều người ngộ nhận hoặc gần như chẳng chú ý gì đến nó, xem nó như một cơn gió lướt qua, một cuộc nổi dậy *vất vả* không lãnh đạo, tổ chức, hệ thống. Nhất là gần như chẳng mấy ai biết sức bành trướng lớn lao của nó đối với quần chúng đến độ làm tưởng cuộc xin xâu vĩ đại 1908 tách rời hẳn phong trào mà không nhận thấy chỉ là chỗ thực hành của nó về phía đại quần chúng.

Bởi lẽ đó, họ chỉ nhìn thấy hai đặc điểm của thời kỳ này : cá nhân Phan Châu Trinh và Đông-kinh Nghĩa-thực,

Nhưng khốn nỗi ! Chính tất cả những ai bàn về Đông-kinh Nghĩa-thực, tuy cũng nhìn nhận nó là cống hiến của Phan Châu Trinh — tức là do ông đề nghị thành lập và chỉ cách thức thực hiện — nhưng cũng không thấy nó là một bộ phận của Phong-trào Duy-tân rộng lớn mà chỉ khuôn nó một cách hạn hẹp trong vòng đai Hà-nội. Chính vì sự sơ sót đáng tiếc đó mà tư bản thân của Đông-kinh Nghĩa-thực cũng trở nên hạn hẹp. Nói cách khác, nếu chúng ta cùng hiểu rằng một khi ta trả lại Sự Thật cho Sự Thật tức là lời cái phong trào lớn lao từ những tỉnh gần cuối Trung Việt ra mãi đến Hà-nội với bao nhiêu cố gắng phi thường của sĩ phu và dân chúng để đổi mới, làm mới, tranh đấu cho cái mới, tức là tư tưởng *Dân-quyền* và Tân Văn-hóa, ta sẽ thấy phong trào đó thật vĩ đại, muốn lay chuyển đến tận gốc rễ xã hội Việt Nam, biến đổi bộ mặt chính trị, kinh tế, phong tục và sâu xa hơn là nó đã gây hẳn cái tư tưởng dân quyền tự trị cho sĩ phu và quần chúng. Dân quyền được xem như lý thuyết, học thuyết, xương sống của mọi cuộc hoạt động, mọi phát triển và cũng là ngọn đuốc soi đường cho một tương lai xa thẳm và đầy hứa hẹn. Nhiều người không chịu nhìn thấy cái khởi điểm quan trọng tức là căn bản tư tưởng, lý thuyết dân quyền tự trị, nên cứ lẫn lộn Phong-trào Duy-tân với Phong-trào Đông Du, lẫn lộn cá nhân Phan Châu Trinh với Phan Bội Châu, lẫn lộn hoạt động này và hoạt động kia rồi nhân đó không chịu nghiên cứu tới nơi, tìm hiểu tới chốn khiến cho các lập luận, nhận định, phê bình sai lạc quá xa. Không phải chỉ các nhà biên khảo ngày nay mà chính cả những người đã từng hoạt động ngày xưa cũng vẫn hiểu một cách lơ mơ ý nghĩa và mục đích Phong-trào Duy-tân do Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp và Huỳnh Thúc Kháng đề xướng, lãnh đạo thực hiện. Rồi chính các lãnh tụ này — vì chưa có kinh nghiệm lãnh đạo và ít nghiên cứu kỹ các phong trào tranh đấu, sự biến chuyển các trào lưu tư tưởng, văn hóa, chính trị nên — cũng đã không ngờ

minh trở thành lãnh tụ bất ngờ của phong trào xin xâu 1908 và dẫn khởi cho những hoạt động dân chủ tự do khác sau này. Bởi thế, nếu căn cứ vào từng cá nhân, giới hạn phong trào trong phong trào, hoạt động trong hoạt động, người biên khảo, phê bình sẽ chỉ gặp từng cá nhân và sự kiện lẻ loi, nhưng nếu chịu khó tìm hiểu các nguyên nhân sâu xa, diễn biến của hoạt động, ảnh hưởng gần xa của nó, chúng ta sẽ thấy biết bao nhiêu điều đáng được lôi ra ánh sáng có hệ thống, có lớp lang và đáng được nghiên cứu, học hỏi và khuyến khích trượng. Và chúng ta cũng sẽ không đánh giá thực dân một cách quá thấp khi chúng mở một cuộc *đại khủng bố* phong trào và các nhân vật lãnh đạo. Nghĩa là không phải thực dân đã bắt oan, bắt ầu xét theo bình diện chính trị thực dân. Ngược lại, khi ta hiểu thực dân với bản chất của chúng, ta sẽ thấy cuộc *đại khủng bố*, bắt sạch, quét sạch sĩ phu và những người lãnh đạo Phong-trào Duy-tân và cuộc xin xâu 1908 là chúng rất sâu sắc, hiểu chắc-chắn-như-định-đóng *cái này* chỉ là hậu quả của *cái kia* và nhất định phong trào không còn phát phơ ở phần lý thuyết của sĩ phu mà đã chuyển sang hoạt động của quần chúng, không phải ở quốc ngoại mà nổi lên ở quốc nội. Trong chính trị, những gì đang còn trong lý thuyết, trên mặt múa bút, múa lưỡi của nhà trí thức, nhà chính trị, thật chưa đáng kể. Mà chỉ đáng kể khi nó nhập vào quần chúng rồi, quần chúng giác ngộ, quần chúng hoạt động tích cực nhiệt thành : có thể nói chắc là bắt đầu rung chuyển nền tảng xã hội, cơ cấu chính quyền. Chính vì hiểu sâu xa như thế, có nhiều kinh nghiệm cai trị nhất là cai trị thuộc địa — vì bọn thực dân nhiều tên được đào tạo ở loại trường cai trị này — nên Pháp đã không mạnh tay đối với Phan Chu Trinh và các đồng chí dù khi các ông lẫn xả vào hành động mà chúng chỉ *đại khủng bố*, tổng tảo thanh khi hoạt động ấy mới mạnh nहा, khai diễn ở quần chúng. Vậy phê phán thực dân, ta chỉ có thể bảo chúng độc ác, tàn bạo nhưng không thể bảo chúng thiếu chủ trương, kế hoạch, không có chính

sách rõ ràng dù chỉ là chính sách ăn cướp của loại thực dân. Và cũng do đó, ta mới có thể định lại giá trị của phong trào lớn lao này trong *toàn bộ của nó*, *tự thân nó* cũng như đối với lịch sử.

Hiểu như thế, ta cũng mới hiểu thêm con người và hoạt động của Phan Châu Trinh. Cho đến nay, nhiều người quá phục Phan Châu Trinh, cho như đó là một người có khí phách hiên ngang, có tư tưởng mới, dám nói, dám làm. Nghĩa là chỉ trọng ông về cái *khí*. Một khi chỉ trọng con người về cái *khí* thì dễ nhìn thấy tính cách thứ yếu của vai trò mà người ấy đóng trong lịch sử khi ta so sánh với những con người có *chí*. *Chí* tức là lý tưởng, học thuyết, đường lối, chủ trương một cá nhân, một đoàn thể theo đuổi. Nói cho dễ hiểu, nếu nói về cái *khí*, người ta dễ nhận thấy khí phách của Phan Châu Trinh và khí phách ấy ai cũng thấy thật lỗi lạc, phi thường. Nhưng nếu khi phải so sánh với Sào-Nam về *chí*, người ta sẽ thấy ngay sự sút kém của ông. Hình như hiện nay có một số nhà biên khảo đã bắt đầu suy luận như thế.

Tuy chưa được đọc các nhà bình luận theo lối ấy — nghe nói rất phổ biến ở miền Bắc, còn miền Nam, hình như tôi mới đọc mỗi một Nguyễn Văn Trung trong quyển *Chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam (1)* — nhưng tôi cho các nhà biên khảo đó đã lập luận như thế rất đúng khi họ chưa tìm thấy *chân ý nghĩa và giá trị toàn bộ của Phong-trào Duy-tân*. Vì một khi không nhìn thấy toàn bộ vấn đề mà thực chất là tư tưởng Dân-quyền Tự-trị và vận động Tân Văn-hóa khởi xướng từ các tỉnh Nam Trung-Việt mà chỉ căn cứ vào những tài liệu rời rạc,

(1) Nam Sơn, Sài-gòn, 1963. Tuy ông Trung không so sánh nhưng có thể hiểu qua tinh thần bản văn.

những hoạt động lẻ tẻ thì giá trị chỉ hướng của Phan Châu Trinh chưa có gì đáng kể. Nói khác đi, ông chỉ còn là con người can cường, ngang nhiên, khi chống lối học cổ lỗ, khi đề xướng canh tân, khi hô hào dân quyền khi vạch sự thối nát phong kiến, khi đòi chặt đầu vua... Ông chỉ là kẻ đánh trống, động chuông chứ chưa có hành động nào đáng kể. Còn Phan Bội Châu thì nào khi dẫn du học sinh sang Nhật, khi lập đảng Cách-mạng ở Tàu, đã gây những ảnh hưởng lớn lao cho các biến cố chính trị hay khởi nghĩa trong nước.

Tôi không có ý so sánh sự hơn thua giữa hai nhà chí sĩ lớn lao đầu thế kỷ này. Vì công việc tranh hơn là của hạng đánh cá ngựa hay chơi gà. Tôi chỉ muốn vạch cho thấy rõ rằng nếu Phan Bội Châu có những ảnh hưởng lớn đến chính trị trong một thời thì Phan Châu Trinh cũng có những ảnh hưởng khác rất đáng kể về chính trị cũng như kinh tế, văn hóa... Những người trọng thực tế sẽ cho những cuộc nổi dậy nào ở Thái-nguyên, vua Duy Tân, ném tạc đạn vào toàn quyền Merlin v.v... thật đã làm rung động thực dân và đẩy công cuộc chống Pháp đi tới một bước lớn sau cái bước dẫn du học sinh sang Nhật làm chấn động sĩ phu từ Nam chí Bắc. Nhưng theo tôi, sức mạnh phát hiện bên ngoài đáng kể mà sức mạnh khơi dậy bên trong cũng đáng kể không kém. Tư tưởng dân quyền óc tự trị mà Phan Châu Trinh cống hiến là cái lý tưởng cao cả sẽ dẫn khởi cho biết bao nhiêu cuộc thay đổi, chuyển biến xã hội lớn lao sau này. Điểm quan hệ là chỉ trong vòng mấy năm trời, lý tưởng đó đã đi từ óc những thượng đỉnh sĩ phu xuống tới đại quần chúng, bao gồm gần hết các tỉnh miền Trung, đã biến đổi những sĩ phu cổ lỗ, những nông dân hiền lành, nệ cổ thành những con người mới đầu cúp tóc, mắt đọc tân thư, miệng hô dân quyền và — lần đầu tiên trong lịch sử chính trị Việt Nam — mở những cuộc biểu tình vĩ đại để

thử thực hiện bài học dân quyền bằng cách *xin xâu*. Xâu ! Nói tổng quát là sưu thuế đối với chúng ta, hạng người ít đồ mồ hôi sôi nước mắt để kiếm từng đồng, từng chữ, ta chưa hiểu nó ra sao. Nhưng đối với tất cả nông dân, dù hạng nông dân bất đắc dĩ kiểu Nguyễn Khuyến, ông cũng phải than lên :

« Phần thuế quan thu, phần trả nợ. »

Hưởng gì đại quần chúng nghèo khổ. Do lẽ đó, còn có cái tư tưởng, cái lý tưởng dân quyền nào có ý nghĩa, có giá trị hơn là xin bớt phần sưu thuế kia ! Nông dân vốn thực tế. Họ chỉ tin bài học *dân quyền* bằng chính phương diện thực hành. Nếu bảo *dân có quyền* mà đánh thuế trùm lên đầu, lên cổ dân khiến dân khổ hơn súc vật thì đó là cái *quyền* hão ! Dân nào thêm tin !

Chính ở công cuộc xin xâu vĩ đại đó (Pháp gọi là Manifestation de 1908) (2) mà làm nổi bật công cuộc Phong-trào Duy-tân và phong trào này làm nổi bật chí khí của Phan Châu Trinh. Có người sẽ cho đó chỉ là vấn đề may rủi như đánh số : bỗng đâu có những anh chàng say sưa ở huyện Đại-lộc (Quảng-nam) làm liều mới lôi cuốn dân chúng theo mà thành cuộc xin xâu lan tràn khắp tỉnh ! Nói thế thì chưa mấy chú ý về sự bột phát của các cao trào tranh đấu. Mọi phát động lớn lao nơi quần chúng, không thể nào đột nhiên mà có. Nhất định nó phải là kết quả hay hậu quả của những công cuộc tuyên truyền, giáo dục của nhiều người sớm giác ngộ, có tinh thần tranh đấu, có tài lãnh đạo. Công việc cúp-tóc-xin-xâu (cúp tóc tiêu biểu Tân Văn-hóa ; xin xâu tiêu biểu Dân-quyền) là bột phát của một công cuộc vận động sâu rộng, lâu dài và kiên nhẫn của phái Duy-tân. Công cuộc ấy, về Nam Trung-Việt chỉ khởi ra nơi nào bộ

(2) Những cuộc biểu tình năm 1908 hay Révolution des « cheveux coupés » : cuộc nổi loạn của những « người cúp tóc ».

ba Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng đi qua, Miền Bắc Trung-Việt, những nơi Phan Châu Trinh tới hô hào cổ động. Mà đừng nói cái phong trào ở Trung-Việt đã đi sâu tới quần chúng, chỉ nói ở Bắc-Việt, với Đông-kinh Nghĩa-thực, có phải tự nhiên nó thành không? Hay những lãnh tụ này cũng đã chiếu cố tới nó từ lâu, trước khi Phan Sào Nam (?) rồi Phan Châu Trinh ra Hà-nội (tôi không phủ nhận phong trào Đông-du có ảnh hưởng qua lại đối với phong trào Duy-tân)? Tôi còn giữ một tài liệu do ông Trần Huỳnh Sách (3) một vị học trò thân tín của ông Trần Quý Cáp viết ra. Tôi sẽ giới thiệu kỹ hơn sau. Ở đây, tôi chỉ nói lời này để bảo đảm một phần cho giá trị của tài liệu : nó là tiểu sử của môn đệ chép lại đề thờ thầy học đáng quý trọng chứ không phải đề phổ biến. Huống chi ngay trong lời giới thiệu, ông Trần Huỳnh Sách cũng có viết « năm 1936, cụ Huỳnh Minh Viên (Huỳnh Thúc Kháng) cùng tôi đã sưu tầm các thi văn và lịch duyệt của tiên sinh... » (4) Tôi trích ra đây một đoạn của tài liệu ấy cho thấy các chí sĩ lãnh đạo Phong-trào Duy-tân ở Quảng-nam đã luôn luôn nhớ đến sĩ phu Bắc-Hà và lòng vẫn muốn gây phong trào mạnh mẽ ở đó : năm 1905, khi đi ngang qua tỉnh Bình-định, gặp quan tỉnh hội hạch học trừ sưu, ba chí sĩ Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng và Trần Quý Cáp cùng mang quyền vào làm bài. Tài liệu này, ai có đọc qua tiểu sử Phan Châu Trinh đều có biết và có nhớ ít nhiều bài *Chí thành thông thánh*. Nhưng chưa ai biết những gì xảy ra tiếp theo. Nhất là chưa ai biết thêm : « Sau khi ở Nam về, « tiên sinh (Trần Quý Cáp) dịch bài thơ (Chí Thành Thông « Thánh) bài phú (Danh Sơn Lương Ngọc) ấy ra quốc

(3) Người làng La-quá, phủ Điện-bàn, tỉnh Quảng-nam.

(4) Trang không đề số, đầu tài liệu : Tiểu sử chí sĩ Trần Quý Cáp, Bất nhĩ Quảng-nam — Trần Huỳnh Sách.

« văn (5) uỷ cho ông Hồ Thanh Vân đem ra Bắc-hà giao « cho cụ Nguyễn Hải Thần đề cử động nhân sĩ ở Bắc. » Sự kiện người Nam Trung-Việt có liên lạc với sĩ phu miền Bắc dưới triều đình Nguyễn (Vua nhà Nguyễn vốn rất ít tin cậy sĩ phu và quân nhân Bắc-Việt như tôi sẽ trình bày ở sau) để mưu đồ một *công cuộc chung*, có lẽ đây là lần đầu tiên trong lịch sử chăng?

Cũng như sự kiện sĩ phu Việt Nam trong công cuộc cứu nước, không ngần ngại tìm đến người Gia-tô-giáo (ông Phan Châu Trinh tìm gặp cố đạo ở Trà-kiệu, tôi cũng sẽ trình bày sau) có lẽ đây cũng là một trong những lần hiếm hoi khởi đầu chăng?

Đối với lãnh tụ Phan Châu Trinh, hình như ông không tin ở ngẫu nhiên mà mọi hành động, mọi khai triển đều có tính toán, dù ông có thể tính toán sai hay chưa tới. Ông có niềm tin sáng suốt ở quốc dân, ở sĩ phu, ở sự cố gắng và ở lòng quả cảm. Điều rất lạ là xưa nay, các nhà lãnh đạo Thanh, Nghệ, Tĩnh thường rất tri chí, nhất quyết theo đuổi lý tưởng đến cùng, còn các lãnh tụ Quảng-nam lại thường cải tiến lý thuyết, lập trường. Nhưng trong công cuộc cứu nước, những ai có nghiên cứu về thân thế sự nghiệp Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh đều thấy rõ điểm này : Phan Bội Châu ban đầu thủ cựu, bảo hoàng theo tư tưởng Tiểu-La Nguyễn Thành mà sau lại thiên dân chủ rồi cuối cùng vừa viết xã hội chủ nghĩa vừa chấp nhận Pháp-Việt đề-huê (nhưng hẳn nhiên không phải đường lối « Pháp-Việt đề huê » kiểu Phan Châu Trinh vì chính những người theo Phan Châu Trinh đều hăm hở phản đối (6). Và tính tình Phan Bội Châu cũng ôn hòa, uyển chuyển có khi thiếu cương quyết. Trái lại, ai ở gần, biết nhiều về Phan Châu Trinh cũng thấy ông rắn rỏi,

(5) Những bản dịch của chính Trần Quý Cáp và một số sự kiện khác, xin đọc trong các phần sau.

(6) Xin xem ở các phần sau.

cương nghị, đánh đá (mà nhiều người đồng lớp còn bảo là ông hỗn). Trong tất cả lời bình luận về hai nhân vật, có lẽ các nhận xét sau đây của Hải-Khách, một nhà báo thời tiền chiến trong bài « Nhớ lại ông già Bến Ngự » (7) là đúng hơn hết về nhân cách hai nhà chí sĩ: « Tôi nhớ lại những ngày gặp cụ Phan Chu Trinh thấy cụ Trinh quắc thước, gân gồ, có một tinh thần rất cứng nhưng luôn luôn « sừng cồ » làm cho tôi kính cần hơn là cảm phục (...) Trái lại, vừa mới trông thấy cụ Phan Bội Châu, tôi đã có một cảm thông triu mến thấm vào lòng rồi (...) Qua câu chuyện, tôi thấy cụ Phan đứng trên lập trường chủ nghĩa dân tộc không hơn không kém. Có điều là trong việc nhận xét người và việc, cụ tỏ ra dễ dãi hơn hột quá. Theo cụ thì hầu hết ai cũng tốt cả, cũng yêu nước cả. (...) Nói tóm lại cụ nhìn người xét việc không sắc lắm nên rất dễ bị lừa bịp. Tôi thấy cụ Phan Tây-Hồ về nhỡn quan chính trị có phần sắc sảo hơn cụ Phan Sào-Nam ».

Tôi nhắc hai lãnh tụ này, còn có ý nhấn mạnh ở điểm là họ không thể gặp nhau trên lý tưởng, ngay từ chỗ khởi đầu: Đông-du không thể là Duy-tân. Những ai bám riết vào cái Duy-tân-hội nào đó của Phan Bội Châu đề quả quyết là ông có tư tưởng mới, hãy xin nhận xét kỹ hai điều sau đây, một của Huỳnh Thúc Kháng (a) và một của Hải-Khách (b):

a) Tiên sinh (Phan Châu Trinh) đã nghe tiếng ông Sào-Nam lại thấy sách ấy (*Lưu cầu huyết lệ tân thư*) cho là một người hào kiệt, nóng lòng việc nước, mà kiến thức thì chưa thoát khỏi khuôn sáo cổ chút nào (8). Dịp đó rồi hai người gặp nhau, nghị luận tuy có chỗ không

(7) Có đăng lại trong những trang 22-30 tập *Kỷ niệm 100 năm Phan Bội Châu*. Trình bày xb, 1967. Bài đề trích báo *Đông Tây* 1936 (???) tuy viết sau 1940.

(8) Tác giả bài này nhấn mạnh trong các phần a và b.

hiệp nhau mà vẫn phục nhau; có cùng nhau bàn việc phổ khoa cử, lập hội thương, trường học, song cũng chưa làm. Tháng chạp năm ấy (1904) ông Sào-Nam vào Quảng-nam, tới thăm tiên sinh tại nhà rồi về đi Nhật bản (*Tiên sinh mới gặp ông Sào-Nam, bác riết bài « Lưu Cầu huyết lệ », cho là không hiệp thời thế, cuộc đời bấy giờ, song ông Sào-Nam lúc đầu đang nóng về chủ nghĩa bài ngoại, nên cũng không chịu phục.*)

b) Nếu ai chưa có dịp gần cụ Phan (Sào-Nam) thì sẽ không thể ngờ được rằng cụ Phan của chúng ta, cho đến ngày ấy (1935) vẫn chưa biết chữ quốc ngữ. (10)

Những trích dẫn này chỉ cốt để gạt các « huyền thoại » về Phan Châu Trinh và Phan Bội Châu: nào hai cụ cùng chí hướng, nào hai cụ chia nhau kể lo việc bên ngoài kể lo việc bên trong, nào Phan Bội Châu có tư tưởng Duy-tân v.v... Nếu thực sự hai ông có lý tưởng giống nhau, tôi chắc hẳn Nguyễn Thành đã chọn Phan Châu Trinh giao phó việc nước trước Phan Sào-Nam. Tài liệu sử cho biết Nguyễn Thành đã nuôi sẵn « một ông vua » trong nhà, lập sẵn một tổ chức rất chu đáo để cung cấp nhân, tài vật lực (như sau này Phan Bội Châu tới đâu gặp đó) chỉ còn chờ một lãnh tụ đến là tung ra với những kế hoạch đầy đủ. Huống chi Nguyễn Thành là người cùng tỉnh với Phan Châu Trinh thì sự thông cảm có lẽ còn dễ hơn là với người lạ, nhất là khi Nguyễn Thành giao du rộng rãi mà Phan Châu Trinh cùng Huỳnh Thúc Kháng đều nổi tiếng một thời, lại nhà ở khá gần nhau (sau này, cùng chia về tỉnh Quảng-tín cả). Rõ ràng bởi vì Phan Châu Trinh đối lập Nguyễn Thành,

(9) *Giai nhân kỳ ngộ*, Phan Châu Trinh, Lê Văn Siêu giới thiệu: Hương Dương xb, 1958. Phần Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử, Huỳnh Thúc Kháng viết.

(10) Chữ quốc ngữ được xem như tiêu biểu Phong-trào Duy-tân về giáo dục. Đây là điểm chủ yếu!

nghĩa là đối lập Phan Sào-Nam nên đã không được những kẻ sống sót của *lực lượng cần vương bình Tây sát tả* chọn. Rồi không chỉ phản đối Phan Bội Châu trong nước, ông còn sang Nhật để phản đối nữa. Vậy thì sự êm thấm bề ngoài của hai phái Đông-du và Duy-tân chỉ là chiến thuật. Còn chiến lược, lý tưởng, đường lối họ đối lập từ căn bản.



Nhiều người cũng lại hiểu lầm mà cho là phong trào Duy-tân ở Quảng-nam rất hạn hẹp và đều do ông Phan Châu Trinh thành lập. Cũng lại không đúng nốt ! Vì nếu sự thật xảy ra đúng lập luận ấy, hóa ra ông Phan Châu Trinh chỉ là một cá nhân và hoạt động của phong trào chỉ thu vào hoạt động của một người ? Như thế thì hoặc Phan Châu Trinh là ông thánh hoặc ông chả có lực lượng hùng hậu nào sau lưng cả. Sự thật, ông không là thánh mà chỉ là người thấy trước, thấy xa, hăng hái, nhiệt thành, quả cảm. Và sau lưng ông, có một lực lượng sĩ phu rất lớn lao rồi sau đó một quần chúng đông đảo. Bởi thế, ông tới đâu chỉ đem lý thuyết, tư tưởng mới ra giảng giải chứ không hành động. Rồi chính những người của địa phương đó tự động thực hiện theo kế hoạch mà ông đề ra. Chẳng hạn khi bệnh ở Bình-thuận, liền kết với cụ Hồ Tá Bang lập một thư xã ở đình Phú-tài để giảng sách Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu vài tháng mà sau đó trường học, công thương hội, phong trào truyền bá canh tân, mở mang thương nghiệp, chấn hưng công nghệ đã được khởi phát và thực hiện tại Bình-thuận sớm hơn ở Bắc-phần và Nam-phần (11). Nhưng tất nhiên nó không thể sớm hơn Quảng-nam, nơi mà

(11) Theo Nguyễn Hiến Lê (sđd) trích của Châu Hải Kỳ : Những hoạt động cách mạng của cụ Phan Châu Trinh tại Bình Thuận. *Bách Khoa*, 15-3-1961.

các nhà lãnh đạo đã đi hô hào, cổ động trước 1905 và mọi cơ sở của Phong-trào Duy-tân thực sự được thiết lập ngay trước khi Phan Châu Trinh từ Nhật-bản trở về — năm 1906, nghĩa là trước khi Đông-kinh Nghĩa-thực thành lập một năm (1907). Chúng ta cũng sẽ thấy rõ cách tổ chức ở Quảng-nam chẳng khác gì của Đông-kinh Nghĩa-thực sau này. Về niên biểu và tổng quát các cơ sở của phong trào, có thể xét thấy trên mấy văn kiện như *Huỳnh Thúc Kháng tự truyện* viết theo lối biên niên thật rõ ràng (12) của chính ông Huỳnh :

BA MUOI MỐT TUỔI

Thành Thái năm thứ 18 Bình Ngọ 1906, nửa năm đầu dạy học tại làng Mỹ-an trong tổng ; kế đó cùng các thân hào, bằng hữu đề xướng chung vốn lập thương cuộc tại Phố (Hội-an, Faifoo) cùng lập trường học, hội nông, trồng, quế... tùy theo phong khí biến đổi trong nước, nào ăn mặc theo Âu-tây, cúp tóc nào nhiệt một thời (13), khiến cho bọn thủ cựu ngó nghiêng cặp mắt.

Năm này, Tây-hồ đông du (qua Nhật) vài tháng sau trở về nước, có bức thư gửi lên chính phủ Pháp, kể rõ tình trạng của xứ An-nam, nói rất thống thiết.

Để cho rõ hơn tư tưởng của các đồng chí Phan Châu Trinh và sự thực hiện hữu hiệu và qui mô các công cuộc tiêu biểu cho Duy-tân, tôi chép thêm một đoạn trong *Giai nhân Kỳ ngộ* (Sđd, trg LIII) :

Tiên sinh (Tây Hồ) xướng cái thuyết tự trị, ông nghệ Trần Thái (14) Xuyên hết lòng tán trợ (ông ấy có làm

(12) Anh Minh dịch và xuất bản, 1963, trg. 28.

(13) Tác giả bài này nhấn mạnh cho bạn đọc dễ ý.

(14) Bản in chép là Thái, e lầm chăng ?

một bài Sĩ-phu tự trị luận) mà ông bạn tân học cũng biểu đồng tình. Lúc tiên sinh ở Đông về, thì học hội, thương hội, thư xã, diễn thuyết cùng hội nông, hội trồng quế cũng đã nhiều nơi thành lập (13) mà nhiều nhất là trong tỉnh Quảng-nam; tiên sinh đến đâu, cõ lệ đó.

Năm 1907 (Đinh Mùi) cảm bệnh ở nhà hơn nửa năm, tháng bảy lại ra Hà-thành diễn thuyết tại trường Đông-kinh Nghĩa-thực.

Như thế, ta có thể nhận thấy rõ thêm, qua những lời văn rất cô đọng của một nhà nho có tiếng là học giỏi (song nguyên) và có trí nhớ được nhiều đại nho và chính trị gia xem như vô địch là cụ Huỳnh Thúc Kháng mấy điểm cùng niên biểu căn bản :

1905. Phái Duy-tân đã vận động xong trong tỉnh Quảng-nam rồi Nam-du vận động.

1906. Thiết lập khá nhiều cơ sở đủ mặt về giáo dục, kinh tế, văn hóa ở nông thôn và cả ở thành phố Hội-an náo nhiệt một thời, và không chỉ ở Quảng-nam (tuy đó là nơi nhiều nhất) mà hẳn nhiên còn ở các tỉnh khác ở Trung-Việt.

Cũng năm này Tây-Hồ đi sang Nhật rồi ghé về các tỉnh Bắc Trung-Việt và tất nhiên ông cũng đã có vận động ở đó nữa. Cũng nên nhắc thêm là lần đi này không có Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp mà có Ông Ích Đường. Ích Đường rất trẻ, sau này sẽ là một lãnh tụ khét tiếng của cuộc Cúp-tóc-xin-xâu 1908 và bị chết chém.

1907. Ra Hà-nội, đề nghị lập Đông-kinh Nghĩa-thực. Mọi cơ sở của Đông-kinh Nghĩa-thực đều giống hệt của phong trào duy tân Quảng-nam. Chỉ khác là Quảng-nam trường học hầu hết do làng lấy học điền đài thọ, học sinh khỏi trả tiền, còn ĐKNT thì học sinh được miễn phi. Ở

Quảng-nam phân tán làm nhiều trường (theo Phan Châu Trinh 40 trường (15) và ít ra có 4 trường lớn, nổi tiếng lừng lẫy : Diên-phong, Phước-bình, Phú-lâm, Quảng-phước. Trái lại ở Hà-nội chỉ tập trung vào ĐKNT. Tổ chức qui mô, giáo sư tân học, tiếng tăm nhờ đó nổi lên mau chóng.

Tôi chỉ giới thiệu khái quát những đặc điểm của Phong-trào Duy-tân ở trên để đánh bật những ngộ nhận đã thành thâm căn cố đế trong giới học giả và giáo sư nước ta. Đáng lẽ tôi trích một số lập luận của các vị ấy, nhưng tôi nghĩ không cần : vì tất cả đều chỉ thấy có Đông-kinh Nghĩa-thực khá rõ ràng, thấy thêm Phan Châu Trinh một cách khỉ phách, thấy mờ Phong-trào Duy-tân và vụ xin xâu 1908 như những sự kiện rời rạc, lẻ tẻ. Trái lại, tôi muốn giới thiệu những trường học, những hội nông, hội trồng quế, hội diễn thuyết, hội mặc Âu-trang, thương hội, thư xã, cúp tóc v.v... đã náo nhiệt một thời, những tiếng tự trị trong sĩ phu, những tiếng dân quyền trong dân chúng là tiếng đầu cửa miệng rồi đi vào trong niềm tin sắt đá của quần chúng để biến thành những cuộc biểu tình cúp-tóc-xin-xâu vĩ đại 1908 làm rung động trong và ngoài nước ; Đông-kinh Nghĩa-thực là một bộ phận của phong trào, một thí điểm ở thành phố lớn, nhưng chỉ mới ảnh hưởng tới sĩ phu mà chưa đến nhân dân.

Tôi không trích người nào ngoại trừ của nhà biên khảo có lương tâm : Nguyễn Hiến Lê. Nhà văn họ Nguyễn kiên nhẫn dò hỏi, tra cứu để viết quyển *Đông-kinh*

(15) « Trung kỳ dân biến thi mật ký » gởi cho Nghị-viện Pháp, bản dịch của Lê Âm, chưa in.

Nghĩa-thục xuất bản năm 1956 (Nguyễn Hiến Lê xb). Quyền sách ấy được nhiều giáo sư và nhà biên khảo miền Nam vẫn nghiên cứu và trích dẫn. Tôi không rõ miền Bắc hiện nay có quyền nào có nhiều tài liệu chân xác khác không (tôi không nói tới quyền của Đào Trinh Nhất mà tôi chưa được xem). Qua nhiều năm trời, ông lại gia công tìm kiếm, nghiên cứu thêm và mới đây giao cho nhà Lá Bối tái bản (1968). Hiểu rõ và theo dõi cận kề hơn bất kỳ người nào ở miền Nam về Phong-trào Duy-tân thể mà Nguyễn-quân vẫn chưa tin hẳn (dù ông bắt đầu nghi ngờ) là Phong-trào Duy-tân có một khởi điểm khác và tổ chức rộng lớn hơn, sâu xa hơn là những điều người ta thường đề cập trên mặt sách vở, báo chương. Để dễ theo dõi hơn, tôi xin trích lại một đoạn ông viết trong quyền sách mới tái bản :

Theo nhà văn Nguyễn Văn Xuân, phong trào này thật sự đã phát sinh ở Quảng-nam trước hết. Năm 1906 ba nhà ái quốc Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp và Huỳnh Thúc Kháng đã tổ chức (...) Phong trào được nhân dân hưởng ứng : các trường học (hình như có cả một lớp riêng cho nữ sinh) và các hội buôn mở ra khá nhiều, nhưng vì thiếu kinh nghiệm tổ chức, hoặc vì Quảng-nam là một tỉnh nhỏ, nên không có tiếng vang lớn trong toàn quốc, và đúng lúc phong trào bắt đầu xuống thì Đông-kinh Nghĩa-thục nổi lên.

Nhưng có người lại nói năm 1907, khi Đông-kinh Nghĩa-thục đã thành lập ở Hà-nội rồi, cụ Tây-Hồ mới về Quảng-nam cổ động nhân dân mở các lớp học duy tân. Chưa rõ thuyết nào đúng. (16)

Đến đây, tôi mong nhà biên khảo họ Nguyễn có thể thấy vài chứng cứ để tin là phong trào ấy thực sự khai diễn ở Quảng-nam trước tiên rồi vào Nam xong mới theo chân Phan Châu Trinh ra Bắc. Và ngoài những chứng

(16) *Đông-kinh Nghĩa-thục*, Nguyễn Hiến Lê, Lá Bối, 1968.

cứ khác trong nhiều văn kiện khác nhau mà tôi đặt vững niềm tin, tôi cũng xin sẽ trình bày thêm những nhận định riêng để làm sáng tỏ. Ở đây, tôi chỉ xin thưa chung các học giả và riêng Nguyễn quân Hiến Lê mấy điều để tạm kết thúc :

a) Không phải đúng lúc phong trào Quảng-nam bắt đầu xuống mà là phong trào đang bành trướng thì Đông-kinh Nghĩa-thục nổi lên. Điều này dễ nhận thấy khi ta kiểm điểm số dân chúng đông đảo chịu ảnh hưởng của phong trào trong cuộc cúp-tóc-xin-xâu và số sĩ phu bị bắt đông vô kể (xin xem bức ảnh sĩ phu Quảng-nam với gông mang trên cổ, tài liệu của nhà xuất bản Anh Minh, Huế) ở khắp tỉnh Trung Việt.

b) Không phải vì thiếu kinh nghiệm tổ chức, hoặc vì Quảng-nam là một tỉnh nhỏ, nên không có tiếng vang lớn trong toàn quốc. Kinh nghiệm tổ chức thì Quảng-nam hẳn có ít nhiều nhờ hoạt động khá lâu và nhờ sĩ phu Quảng-nam tất cả đều có óc thực tế cả. Riêng Phan Châu Trinh mà Nguyễn-quân có khen câu này « Sau, bị đày ra Côn-đảo, cụ học nghề làm đời mới, qua Pháp học nghề rửa ảnh. Đậu phỏ bẻ mà làm thợ, nước nhà chắc chỉ có cụ », thì tôi tưởng đối với ông Phan còn thiếu sót : ông còn rành việc nông tác, trồng quế, nhất là rành nghề câu ống (riêng với nghề này, nhiều người đủ sức nuôi một gia đình nghèo) và sau sang Pháp, ông còn được người Pháp bầu làm huynh trưởng ngành câu... Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp v.v... chắc không thua Tây-Hồ về mặt này bao nhiêu (xin xem các phần sau) chưa kể các ông có những tay trợ tá đắc lực cỡ Phan Thành Tài, Mai Dị, Lê Cơ v.v...

Nhưng sở dĩ Quảng-nam không lan tên tuổi xa vì không có những nhà *tân học* xuất sắc (17) để phổ biến

(17) Lúc ấy, Pháp chỉ mở trường thông ngôn và các cơ sở văn hóa ở Hà-nội có lẽ thâm ý muốn làm nổi bật sự thấp kém cỡ lỗ của Huế-đô.

thiết tưởng đó chẳng là sự thành công vĩ đại của một triết thuyết chính trị mới mẻ hay sao ! Và chẳng phải nó cho chúng ta thấy nhà lãnh tụ, cán bộ của thời ấy đã gắn liền với quần chúng hay sao ?

Ngoài ra, Phong-trào Duy-tân, về phương diện cụ thể, còn thực hiện được những công trình đáng kể :

a) Tổ chức các cơ sở giáo dục, kinh tế (nông, công, thương) ảnh hưởng sâu xa đến xã hội.

b) Thay đổi trang phục : cúp tóc, mặc âu trang.

c) Gây niềm tin vững chắc và nhờ đó đưa chữ Quốc ngữ đến chỗ tuyệt thắng.

Có thể nói là Phong-trào đã chiếu cố toàn diện việc đổi mới xã hội kể cả việc mở lớp học cho phụ nữ và thực hiện vấn đề phụ nữ chức nghiệp (có một số giáo viên phụ nữ đầu tiên), việc nối liên lạc với trí thức và nhân dân miền Bắc, việc giao hảo với người theo Ki-tô-giáo.

Vì lẽ cái gì của nó cũng Mới cho nên nó gặp phản ứng cùng khắp : giới thủ cựu, giới cai trị Pháp và Nam-triều. Mâu thuẫn đã nổ ra một cách khủng khiếp, vang lừng, đánh dấu một giai đoạn và hoàn thành việc đầy quật lịch sử đi về một hướng khác. Bởi thế, viết quyển sách này, tôi không dám coi thường, đặt Phong-trào trong Phong-trào mà cố gắng tìm hiểu rộng ra :

a) Do đâu mà Phong-trào đó phát xuất từ Quảng-nam. (Tiền phong trào).

b) Phong-trào đã khai diễn, phát triển ra sao trong toàn bộ của nó. (Phong trào Quảng-nam, miền Trung, Đông-kinh Nghĩa-thục, cúp-tóc-xin-xâu).

c) Sau khi Phong-trào tan vỡ. (Hậu phong trào).

Tôi mong là sách sẽ cống hiến vài điều mới mẻ cho bạn đọc. Sở dĩ có vài sự mới mẻ, không phải vì tôi có tài cán gì mà chỉ vì vốn sinh ở địa phương, được nghe kể lại vài dật sự, được đọc vài quyển sách in với hình thức kém cỏi, được cho thấy riêng những văn phẩm chưa xuất bản... Cũng do những tìm tòi và khám phá đó, tôi bất chợt nhận thấy ngành biên khảo ở nước ta có mấy khuyết điểm căn bản :

a) Các học giả không mấy ai đề tâm nghiên cứu kỹ về các phong trào lớn lao trong nước, nhất là từ Quảng-bình, Quảng-trị trở vào. Phần nhiều chỉ bám những sự kiện hay văn phẩm từ Nghệ Tĩnh trở ra ; nhưng kể từ *Ngã rẽ Nguyễn Hoàng*, miền Nam đóng vai trò tích cực và có khi toàn bộ trong những công cuộc vĩ đại như Nam-tiến, Tây Sơn, Gia Long v.v... Chẳng hạn một quyển sách nghiên cứu Tây Sơn mà chỉ kể việc ở Thăng-long là chỉ bàn về... cái ngọn ; Phong-trào Duy-tân mà chỉ nói Đông-kinh Nghĩa-thục cũng y như thế !

b) Về việc khai thác tài liệu cũng hơi hợt. Đáng tiếc nhất là những tài liệu ấy không phải ít và chỉ mất sau các biến cố lớn nhất gần đây ; những nhân vật có liên quan tới các công cuộc cứu quốc kiến quốc như Phong-trào Duy-tân, Đông-du, vua Duy Tân v.v... thì nhiều người mới chết cũng như vẫn còn năm ba vị hiện nay còn sống. Thế nhưng chưa thấy ai tìm đến các vị ấy để hỏi han. Hoặc những tài liệu chưa in hay đã in, đừng nên chê là xấu xí hay văn chương cổ lỗ mà khinh rẻ. Tôi buồn nhất là cho đến nay, ít khi nghe nhắc đến tên những người như ông *Nguyễn Lộ Trạch* chẳng hạn, mặc dầu nhờ các tài liệu tôi được đọc rất chính xác để biết rõ Phong-trào Duy-tân khai diễn chính ông là người nổi tiếng sùng đầu tiên. Phan Sào Nam, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp đều chịu ảnh hưởng những điều trần và nhất là bài « Thiên hạ đại thế luận » của ông. Nếu không có những tài liệu ấy, tôi xuyết tưởng

dẫn khởi chính là Nguyễn Trường Tộ, một người mà tôi ít khi nghe các lãnh tụ này nhắc tới, nhưng gần đây những nhà chuyên « *suy luận* » hay nhắc tới xem như có ảnh hưởng sâu xa tới phong trào.

Dù thế nào, tôi thấy cũng cần đóng một tiếng chuông báo nguy : Trung Việt đóng vai trò tối quan yếu của nhiều thế kỷ gần đây nhất. Tài liệu dù mười phần mất chín nhưng *vẫn còn*. Nếu các nhà nghiên cứu không lo mau mau thu lượm thì chỉ qua một vài biến cố nữa, chúng ta sẽ chỉ còn một kho tàng trống rỗng !

c) Ngoài ra, tôi cho điều này cũng thật đáng lo : lối lý luận, phương pháp nghiên cứu, hệ thống chưa hiện đại hóa. Phần nhiều còn căn cứ trên một số cá nhân lãnh tụ lớn để suy luận chứ chưa cơ sở trên quần chúng, xã hội, không chịu khó dò tìm thêm nguyên nhân, hậu quả mà chỉ thu gọn trong chính diện của vấn đề. Nguy hiểm nhất là lẽ lối làm việc : vẫn chỉ cá nhân lẻ tẻ, rời rạc, chứ chưa có sự tập hợp đáng kể nào để công trình biên soạn xác đáng, đầy đủ, sâu sắc, khách quan và kịp với sự tiến bộ của thế giới hơn.

Chính những khuyết điểm cuối cùng cũng là khuyết điểm kể viết bài này mắc phải. Nhưng hợp tác với ai ? ai thềm chủ trọng những chuyện *cũ rích* ở một xứ *xương xầu, lạc hậu* mà ngay chính các nhà văn địa phương còn *trối dãi* huống là những học giả tiếng tăm trong nước. Bởi thế, tôi đành phải làm việc một cách phản khoa học : cá nhân ! Một mình thui thủi tìm về Dĩ-vãng, nơi không phải chỉ có lá vàng dựng núi chầu lối đi mà còn những rào cản nhần tâm của mặc cảm và tinh thần vọng ngoại... Nhưng nếu không làm việc thì chờ ai ? Đến bao giờ ? Thôi thì tôi cứ viết ra đây, với những thiếu sót rất lớn lao và hy vọng sẽ bắt được nhà văn Nguyễn Hiến Lê, sẽ moi tìm những tài liệu chính xác khác để bổ túc trong vòng mười năm tới... nếu quả có thể sống tới hồi đó !

NGUYỄN VĂN XUÂN

NGUYỄN MẠNH - CÔN

đọc

« Một mai khi Hòa bình » của Nhã-Ca

MỘT MAI KHI HÒA BÌNH, truyện dài của Nhã-Ca, do nhà Thương Yêu xuất bản, khổ trung bình, dày 230 trang, giá đề 130 đồng. Bìa sách in bức họa cô gái nâng bông sen trên tay của Nguyễn Trung. Màu nền bìa : đất sét vàng. Màu nền bức họa : tím thẫm pha hồng. Bức họa đẹp, in offset đẹp. Hơi tiếc chữ tên tác giả, tên sách cùng nhỏ nét quá, nói chung thì hợp với nét buồn dịu dàng, mỏng manh của cô gái, nhưng có lẽ không có lợi về phương diện thương mại, vì không nổi và nhìn xa không rõ. Một số độc giả chưa biết rõ Nhã-Ca, thấy bức tranh, vội yên chí tác phẩm của Nhã có tính chất tôn giáo — Phật-giáo.



Nhưng thật ra, nếu tác phẩm này của Nhã-Ca có tính chất tôn giáo, thì tôn giáo ấy là tình thương, tình yêu. Một tình thương, hai tình thương... một tình yêu, hai tình yêu...sâu xa, tế nhị, đôi khi lằm cằm, nhưng lằm cằm một cách hoàn toàn Việt-nam.

Điều đáng tiếc là nhìn vào đại cương cuốn MỘT MAI KHI HÒA BÌNH, nhất là nhìn với con mắt chuyên nghiệp, người đọc không được hoàn toàn thỏa mãn. Trước hết, vì bìa in đẹp mà ruột không đẹp, mặc dù khuôn thứ nhất được trình bày 2 màu. Chữ không được mới, lên mực không đều. Thợ sắp chữ để lại nhiều lỗi, thậm chí khoảng cách giữa chữ đã không đều, khoảng cách giữa dòng lại càng không đều (trang 153, trang 203 v.v...).

Thứ hai, về văn pháp, Nhã-Ca càng ngày càng tỏ ra có những ưu điểm đặc biệt, nhưng có thể tác giả quá vội, không có thì giờ xem lại, nên đã phạm phải những sơ xuất tuy nhẹ mà làm cho tác phẩm chịu thiệt thòi không ít. Ví dụ sơ xuất về chữ nghĩa : băng phiến thay vì nha phiến (trang 208) ; hoặc về hình ảnh : Mai « *dàn dựa nước mắt không biết từ lúc nào* » hơi nhiều.



Sau khi các khuyết điểm của tác giả đã được « tách bạch » một cách đầy đủ, với một vài khuyết điểm khác nhẹ hơn, người đọc phải công nhận rằng mới qua có mấy năm, Nhã-Ca của ĐÊM NGHE TIẾNG ĐẠI BẮC đã bị Nhã-Ca của MỘT MAI KHI HÒA BÌNH qua mặt một đoạn đường dài.

ĐÊM NGHE TIẾNG ĐẠI BẮC, như bạn đọc còn nhớ, là một sự nối tiếp của nhiều hoạt cảnh, được giới hạn trong một khoảng không gian nhỏ và một đoạn thời gian ngắn. MỘT MAI KHI HÒA BÌNH chưa đầy đủ là một truyện dài, nhưng đã bao gồm nhiều hoạt cảnh linh động hơn, sâu sắc và tế nhị hơn. Người giới thiệu nghĩ có lẽ Nhã-Ca, giống như Ilya Erenbourg trong tác phẩm lớn CON BẢO TỔ — *La Tempête* —, đã nhận ra rằng loại truyện tình cảm có liên quan đến thời sự, có thể được thể hiện một cách vừa nhanh, vừa mạnh, bằng những

cảnh sinh hoạt có nối tiếp nhau, nhưng không nhất thiết phải được gắn liền vào nhau, nhằm mục đích thể hiện một số nhỏ nhân vật chính.

MỘT MAI KHI HÒA BÌNH, giống như CON BẢO TỔ, kể về một giai đoạn sống của một gia đình Việt-nam, vào hạng trung lưu nghèo nhiều hơn giàu. Tác phẩm mở đầu bằng một bữa cơm ăn gần xong của gia đình của Mai. Mai là con gái ông Long, cháu gái ông Ký Mập, em của Phấn và Đoàn, chị của Hải và Thương Mai, là người yêu của Hồ, chuẩn úy Hồ. Ông Long đi kháng chiến về muộn nên bà Long ở lại Hà-nội chờ chồng, với đứa con út là Hải. Hai vợ chồng và đứa con trai bị kẹt lại ngoài Bắc và sinh thêm được Thương Mai. Trong khi đó, ba chị em Phấn, Đoàn, Mai, theo ông bà nội vào Nam.

Sau bữa cơm đến giờ xem ti-vi. Trên màn ảnh nhỏ, Mai nhận được tin của Lý, cán bộ việt cộng hồi chánh, nhắn tin ông nội — cha của Lý còn là anh của ông Long. Sau câu chuyện về Lý đến công việc sửa soạn đưa tiễn Đoàn nhập ngũ. Đến đây là hết Chương 1, tức hoạt cảnh 1, xảy ra trong nhà Mai.

Đoàn đi rồi, Mai đi tìm Lý về cho ông nội. Chương 2, tức hoạt cảnh 2, kéo dài từ nhà đến Trung tâm Chiêu hồi, rồi lại về nhà. Lý tất nhiên phải đem theo những tin tức của gia đình ông Long : Hải đã lớn, đã đi làm nghĩa vụ quân sự. Tấn thăm kịch bắt đầu. Bà nội Mai xuyết xoa « *không khéo thì anh em nó giết nhau chết mất.* »

Chương 3, cả gia đình, trừ bà nội, đi thăm Đoàn. Quang cảnh trung tâm huấn luyện Quang Trung. Mai báo cho Đoàn biết em Hải đã đi lính ngoài Bắc. Đến hết giờ, mọi người ra về, nói chuyện về nỗi niềm ao ước hòa bình.

Chương 4, Đoàn viết thư cho Mai, kể truyện Việt-cộng tấn công trung tâm, bị thua lớn, bỏ lại hơn 20 xác

chết. Đoàn đi xem, thấy binh sĩ địch bị thương vong đều còn trẻ, phần nhiều đều có « khuôn mặt gầy, sống mũi cao, trán cao », Đoàn hỏi Mai có phải thằng Hải cũng nhỏ người, mũi cao, trán cao không. Đoàn không còn nhớ mặt Hải, vì anh em xa nhau ngày còn nhỏ quá. Đoàn tưởng tượng trong số xác chết có Hải. Đoàn kinh hoàng. Nhưng thê thảm nhất là bà nội. Nghe được thư của Đoàn : « Trời ơi, anh em nó giết nhau rồi, thằng Đoàn giết mất em nó rồi. », bà nội la lớn, rồi bà nội ngất đi, và bắt đầu đau bệnh.

Chương 5, bà nội mất.

Chương 6, Hồ tử trận.

Bà nội mất là biến cố quan trọng nhất trong tác phẩm. Nhã-Ca dùng đến 27 trang chữ in để tả những giây phút cuối cùng của bà cụ già ra đi một cách khó nhọc. Ra đi không dứt, vì tình vợ chồng đến bảy mươi còn đắm thắm như ngày nào. Ra đi không dứt, vì không được về quê hương, vì sợ không biết đường về quê hương. Ra đi không dứt vì còn muốn gặp thằng Đoàn, có lẽ để cầm nó không được bắn vào những tên địch nhỏ người, trán cao, mũi cao.

Nói về xúc động của người đọc thì xúc động ấy chắc đã đạt tới mức độ cao nhất nơi trang 210 : Lý dật Mai từ trên gác xuống nhà. « Ông nội vẫn ngồi đó, và vẫn còn cầm tay bà nội, im lặng, bất động ». Vì thế, người ta không hiểu tác dụng của Chương Kết, hoạt cảnh 6, xảy ra trong căn hầm của một tiền đồn biên giới. Trong hầm không ai nói với ai, cho đến lúc có thư của Mai gửi cho Hồ, người đọc mới biết Hồ đã chết. Thư của Mai nói về « một mai khi hòa bình » và, như trong một giấc mơ, Mai kể truyện về Bắc, bằng xe hơi, bằng tàu hỏa. Một sĩ quan, bạn của Hồ, quẹt lửa đốt bức thư xuống âm phủ cho Hồ. Trong lúc đó thì « Một cái nhấp nháy, ánh sáng của ngày còn leo lét trên cửa sổ vụt tắt. Chiều đang lan trong sương

mờ dầy đặc ngoài đồi núi trùng điệp và bóng tối đã tràn ngập căn hầm. »



Người đọc xác nhận Nhã-Ca 1969 tiến bộ nhiều, so với Nhã-Ca 1965. Có thể nói Nhã-Ca tiến bộ nhanh hơn, nhiều hơn, vững hơn hầu hết những cây bút có tác phẩm mà người ta được đọc trong năm năm nay.

Nhã-Ca tiến bộ trong 3 khu vực.

Thứ nhất, về cốt truyện và tình tiết của truyện. Hầu hết bạn đọc đều biết trong mấy năm gần đây Nhã-Ca viết rất nhiều. Có lẽ cùng với Duyên-Anh, Nhã-Ca có nhiều sách được in, và sách bán được nhiều hơn cả. Đặc điểm của hai người là cùng viết về gia đình, viết cho gia đình. Duyên-Anh chọn địa hạt khó hơn, còn Nhã-Ca chọn địa hạt nguy hiểm hơn. Duyên-Anh viết cho tuổi trẻ, có thể còn lâu lắm sau này cũng chưa dễ có người lại viết được lối văn nghịch ngợm, trong sáng, tinh khôn kiểu Duyên-Anh. Nhã-Ca không gặp sự khó khăn nào tương tự, nhưng nếu trong các tác phẩm của Nhã ít khi có một nhân vật, hay một tâm lý giống như một nhân vật đã có, một tâm lý đã được thực hiện.

Nói cho rõ hơn, Nhã-Ca viết nhiều truyện, không truyện nào giống truyện nào, không nhân vật quan trọng nào giống nhân vật nào đã có. Trí tưởng tượng của nhà văn « vừa đẹp vừa yếu » này thật phong phú một cách kỳ dị.

Đặc biệt, trong cuốn MỘT MAI KHI HÒA BÌNH tác giả cuốn ĐÊM NGHE TIẾNG ĐẠI BẮC tuy vẫn còn viết bằng hoạt cảnh, nhưng các nhân vật đã có tâm lý riêng, cùng với sự hiện hữu song song với hoàn cảnh. Khác với một số nhà văn viết chữ Anh, một số nhà văn Liên-sô,

Nhã-Ca lui dần về phương pháp kinh điển của văn chương Tây Âu. Nhân vật chính đã xuất hiện, nhiều khi rõ rệt, như trong tập truyện MƯA TRẦN CÂY SẦU ĐÔNG — mới đăng báo (1), chưa in — với nền nếp sinh hoạt, tác phong tinh thần luôn luôn khác biệt, phồn thịnh. Có người cho rằng sau Mai Thảo, mới chỉ có Nhã-Ca xứng đáng được coi như một tiểu thuyết gia chuyên nghiệp. Câu nói có lẽ đúng, sau khi đã giữ mọi khoảng cách cần thiết về giá trị nghệ thuật, vì có lẽ thật là sau Mai-Thảo mới chỉ có Nhã-Ca viết được tác phẩm thứ hai hay hơn tác phẩm đầu tay.

Thứ hai, người đọc phải chú ý đến tính chất trong sáng, gần như dễ dãi, của văn chương của Nhã Ca. Người đọc không thể tìm thấy trong tác giả sự cân nhắc lâu dài một câu, một chữ. Cảm tưởng của người đọc là tác giả viết văn tự nhiên như nói chuyện : vui thì nói vui, buồn thì nói buồn, không giấu giếm và không làm dáng.

Rất có thể có người nghĩ Nhã-Ca viết đúng những truyện có thật mà Nhã đã sống, đã chứng kiến hay được nghe kể một cách tường tận. Ý nghĩ này không đúng, nhưng chính nó sẽ chứng minh giá trị thứ hai của Nhã. Viết truyện tưởng tượng mà khiến cho độc giả tin đó là truyện có thật, thì đương nhiên tác giả đã thành công lớn. Những cảnh sống trong gia đình Mai, những lời trời trăng của bà nội, tình thân ái giữa vợ chồng, anh chị em, ông bà và các cháu... là những cảnh bắt buộc người đọc phải xúc động như những cảnh sống có thật, đang diễn ra trước mắt.

Thứ ba, đặc tính của tác phẩm MỘT MAI KHI HÒA BÌNH là một chất liệu hết sức Việt-nam. Không phải vì tác giả nói đến lòng tin tưởng huyền bí của bà nội Mai — bà cụ nhất định đòi cúng cho Hải —, cũng không vì các nhân vật, đôi khi, tỏ lòng yêu đậm thắm đối với đất

(1) Nhật-báo *Tiền Tuyến*, cuối năm 1968.

nước, mà người đọc vội cho rằng tác phẩm có đặc tính Việt-nam. Đặc tính Việt-nam cũng không nằm trong một cử chỉ hào hùng, một hy sinh dũng cảm, mà sự thật người cầm bút có thể bịa đặt một cách dễ dàng. Đặc tính Việt-nam, theo người đọc, đã hiện diện ngay trong cách đặt câu, ngay trong cốt truyện, ngay trong mặc cảm âm thầm mà người ta linh cảm thấy trước mọi hành động của các nhân vật. Đó là thái độ kín đáo, đầy thương yêu, nhưng có phần nào nhẫn nhục của Phấn, chị gái của em trai là Đoàn. Đó là sự im lặng của ông nội, không nặng nề, thê thảm như sự im lặng của người chồng tây phương; không kiêu hãnh, tự chế như sự im lặng của người chồng phương Bắc. Khi bà nội chết, ông nội cầm tay bà, xác nhận bằng lời nói rằng bà đã chết, nhưng rõ rệt ông tiếp tục làm cử chỉ của một tình yêu chưa dứt, của một sự thấm nhuần tin ngưỡng của nhà Phật, dành riêng cho một dân tộc cân bằng mơ mộng và thực tại. Người ta có thể nói ông không đau, không khổ, mà chỉ tiếc — tiếc người vắng bóng — và chỉ thương, thương người vợ không ở lại, để được theo chồng về chết ở quê nhà.

Văn pháp giản dị và khả năng diễn tả tâm lý nhân vật một cách thật tự nhiên, giúp Nhã-Ca thể hiện cái quan niệm sống rất đặc biệt của tiền nhân ta, là yêu đời nhưng không tham sống, sợ chết; là yêu người nhưng không quá thiết tha, đến độ phải nghĩ không có nhau sẽ không sao sống được.



MỘT MAI KHI HÒA BÌNH, nói tóm lại không phải là một tác phẩm toàn bích. Ngoài một số sơ xuất nhỏ, người đọc còn khó có thể tin rằng cô bé Mai, lúc rời xa miền Bắc mới lên 4, lên 5, có thể có sự ao ước quê hương đến mức thiết tha như đã được trình bày.

Tuy nhiên, số khuyết điểm phần nhiều thuộc về kỹ thuật có thể được sửa chữa dễ dàng, hình như không làm cho người đọc bớt cảm tình với tác phẩm. Bên trên tình người còn có tình đất nước. Đối với một dân tộc bị chiến tranh xé đôi như dân tộc Việt, hòa bình là nguyện ước chung của tất cả mọi người. Chính vì thế nên, đọc Nhã-Ca lần này, người ta dễ quên tên nhân vật, dễ quên cả bản thân của mình, dễ chỉ nhớ đến sự thèm khát một con đường đi về khắp nơi trong nước. Nhã-Ca chắc hẳn đã mơ màng không ít đến một mai, bất cứ giờ phút nào, Nhã cũng có thể lên một con tàu đi Huế — quê của Nhã ở Huế — một mình thơ thẩn tìm kỷ niệm phai mờ trong thành phố được xây dựng lại sau Tết Mậu Thân.

Những xúc động của Mai thành ra là của Nhã, của bạn, của tôi. MỘT MAI KHI HÒA BÌNH không phải là truyện của Hồ, của Hải, của Phấn, của Thoa, mà là truyện của tất cả mọi người. Với tư cách ấy, người giới thiệu tin chắc tác phẩm này của Nhã sẽ còn được đọc nhiều hơn ĐÈM NGHE TIẾNG ĐẠI BÁC. Nhã-Ca có quyền lấy thế làm kiêu hãnh, thứ kiêu hãnh nó bắt người làm nghệ thuật không ngừng tiến tới, không ngừng cố gắng qua mặt được chính mình !

NGUYỄN-MẠNH-CÔN

(28-3-LXIX)

NGUYỄN HIỂN-LÊ

đọc

Những đại lễ và vũ khúc của vua chúa Việt-nam

Hai năm nay, chính quyền đã lưu tâm tới văn hóa, thành lập cơ quan này cơ quan nọ (chẳng hạn Hội đồng diễn chế văn tự), hình như còn đang dự thảo một kế hoạch văn hóa gì đó nữa và tổ chức nhiều giải thưởng văn nghệ ; nhưng chưa thực hiện được chút gì vì còn bận lo vấn đề Chiến tranh và Hòa bình.

Trong khi đó, tư nhân, mặc dầu gặp những hoàn cảnh rất khó khăn — công in rất đắt, gấp ba mấy năm trước, sửa ấn cảo rất mệt vì thợ sắp chữ toàn là những em mười hai mười ba tuổi chưa có hay mới có bằng tiểu học, phát hành rất hạn chế, chỉ tới tỉnh lý chứ không tới quận lý — vẫn tiếp tục phục vụ văn hóa đều đều. Sau biến cố Mậu-thân, nhiều nhà sách sạt nghiệp, ngành xuất bản bị ngưng trệ mất ba bốn tháng, rồi lại tiến mạnh như để kéo lại thời gian đã mất. Điều đó thực đáng cho chúng ta phấn khởi. Phải người trong cuộc mới nhận định được đúng phần hy sinh của hạng người làm văn hóa lúc này.

Một điểm đáng mừng nữa là các tác phẩm về văn hóa cổ truyền gần đây xuất hiện nhiều hơn các năm trước. Người thì nghiên cứu về sử đời Tây Sơn, như ông Nguyễn Phương ; người thì chép lại những phong tục, nếp sống cũ như ông Toan Ánh (cuốn nào của ông cũng dày năm sáu trăm trang) ; người thì đề cao văn minh cổ truyền như ông Lê Văn Siêu ; người thì viết địa phương chí như thi sĩ Quách Tấn (nghe nói sau cuốn viết về Bình-định, ông đương cho in một cuốn nữa về Khánh-hòa), ông Nguyễn văn Kiêm (viết về Châu-đốc, mới đăng báo, chưa kiểm được nhà xuất bản).., Và *Tập san Sử Địa* vẫn ra đều đều, số độc giả hình như đã tăng, báo có thể đứng vững được.

Đầu xuân vừa rồi, hai ông Đỗ Bổng Đoàn và Đỗ Trọng Huề đóng góp vào công việc sưu tầm về văn hóa cổ truyền thêm được một tác phẩm dày nửa (1) (năm trăm rưỡi trang khổ lớn) : *Những đại lễ và vũ khúc của Vua Chúa Việt Nam* (Hoa Lư).

Sách ghi chép, miêu tả ba mươi sáu đại lễ và mười một vũ khúc thời xưa (nghĩa là thời còn chế độ quân chủ, từ Khải Định về trước).

Theo *Lời nói đầu* thì tác giả đã tham khảo trên bốn chục tác phẩm và tạp chí, trong số đó có một phần là sách chữ Hán viết tay, và đã được mười lăm mười sáu văn hữu giúp tài liệu.

Trong số ba mươi sáu đại lễ, hai đại lễ cổ nhất và được tác giả chép kỹ nhất là lễ Tế Giao và lễ Tịch Điền. Tác giả kể qua ý nghĩa và lịch trình của các lễ đó qua các triều đại ở Trung-Hoa và ở Việt-Nam, rồi miêu tả từng chi tiết một : ngày làm lễ, dàn làm lễ ra sao, lễ vật

(1) Cuốn trước của hai ông là *Việt Nam ca trù biên khảo*, xuất bản năm 1962, nghe nói sắp tái bản.

gồm những gì, tế phục ra sao, cách thức tế lễ, lại chép và dịch cả các văn tế, các bài ca dùng trong cuộc lễ...

Một điều đáng cho chúng ta để ý là lễ Tịch Điền (nhà vua tế Thần Nông và cày vài luống để khuyến khích việc nông) có sớm nhất, tổ chức lần đầu tiên năm 987 đời Tiền Lê ; (vua Lê Hoàn) rồi non trăm năm sau, đời Lý Thánh Tông (1070) mới có lễ tế Văn Miếu (miếu thờ Khổng Tử), rồi lại bảy tám chục năm sau nữa (đời Lý Anh Tôn) mới có lễ tế giao.

Như vậy ta thấy tổ tiên đã chú trọng trước hết tới kinh tế, lo cho dân đủ ăn, rồi tới sự giáo hóa, còn cái việc tế Trời Đất (tế Giao) là việc thứ ba, không gấp bằng hai việc trên. Tinh thần đó thực tế mà sáng suốt.

Một lễ nữa cũng đáng cho ta tự hào về tổ tiên là lễ Quốc tế đền vua Đinh Tiên Hoàng. Chỉ trừ đời Tiền Lê còn các đời sau, Lý Trần, Hậu Lê, Mạc, Nguyễn, triều đại nào cũng nhớ công « mở nước » của Đinh Tiên Hoàng, và lấy ngày kỵ vua Đinh — ngày 16 tháng 8 — làm lễ quốc tế. Đó là một truyền thống đẹp, tỏ rằng dân tộc mình có tinh thần nhớ cội. Tôi không rõ các nước khác có những cuộc lễ như vậy không, Pháp thì chắc chắn là không rồi.

Tôi chỉ hơi tiếc, còn một lễ nữa, lễ Tộ ở đền Hùng Vương (Phú-thọ) ngày mừng 10 tháng 3, tác giả chưa nghiên cứu và ghi chép được. Hồi trẻ, tôi nghe nói lễ cũng lớn lắm, dân sở tại mở hội mấy ngày, tổ chức nhiều trò chơi, dân chúng các tỉnh ngoài Bắc tới dự rất đông.

Về vũ khúc, có nhiều điệu mà chúng ta chỉ được nghe tên, bấy giờ mới được tác giả miêu tả, như vũ khúc Bát dật, Nữ tướng xuất quân (kỷ niệm hai bà Trưng), Vũ phiến (múa quạt)...

Tác giả đã sưu tầm được nhiều hình, nhưng vẫn chưa đủ. Không biết ngày nay còn ai múa được những khúc

đó không, nếu còn thì trường Quốc-gia âm-nhạc nên đón về dạy cho học sinh để bảo tồn nghệ thuật cổ.



Tác phẩm của hai ông Đỗ có ích cho các nhà khảo cổ hơn là cho hạng độc giả thường như chúng ta ; tuy nhiên cũng có những đoạn mà ai cũng thấy lý thú, như đoạn chép việc ông Lê Thúc Hiến, một đại thần cương trực đời Lê Thái Tổ sai dân dời tượng bà Dương Hậu từ đền thờ vua Đinh qua đền thờ vua Lê Đại Hành (trang 149). Tượng bằng gỗ mà mười người hết sức bê lên không nhúc nhích. Ông bèn đến bên tượng, đại ý bảo « bà đã về với vua Lê, được vua Lê phong làm Hoàng hậu thì là vợ vua Lê rồi, không được ngồi với vua Đinh nữa ». Ông vừa dứt lời thì tượng toát mồ hôi và chỉ bốn dân phu cũng dời nổi tượng qua đền vua Lê. Những chi tiết mười người lay không nổi và tượng toát mồ hôi không phải chỉ là để « tô điểm », mà còn chứa một ý nghĩa : dù là thần thánh linh thiêng thì vẫn phải sợ lẽ phải.

Rồi đọc bài văn vua Lê Thần Tông (năm 1656) phong chúa Trịnh Tráng làm Thanh vương mà tự xưng là « tiểu tử » (đứa con nhỏ), gọi chúa là Thánh, là Trời ; so sánh với bài chiếu Khải Định phong Vĩnh Thụy làm Đông cung thái tử, trong đó có đoạn Khải Định bảo « quý Toàn quyền đại thần và quý Khâm sứ đại thần đều đồng ý » (về việc lập Vĩnh Thụy làm Đông cung thái tử), chúng ta không thể không mỉm cười ; vua Lê, vua Nguyễn những thời đó sao mà thiếu tư cách đến thế ; chúa Trịnh và bọn Pháp sao mà đại thể : không giữ chút thể diện cho bọn bù nhìn của mình thì làm sao họ đóng vai bù nhìn cho đảng hoàng được !



Adré Maurois nói dân tộc nào cũng nên giữ một ít tục lệ cổ, nếu không thì phải thay bằng những tục lệ mới mà tục lệ mới không bằng tục lệ cổ.

Trong số ba mươi mấy đại lễ ông Đỗ ghi lại, ngày nay có lẽ chỉ nên giữ lại lễ Quốc tế đền vua Đinh, và như trên chúng tôi đã nói, lễ Quốc tế đền Hùng Vương.

Tôi còn nhớ đầu thu năm 1931, tôi với hai anh bạn lên thăm đền Hùng. Con đường đá ngồng ngoèo ven những đồi chè, đồi sơn miến Phú-thọ ; qua một khúc queo, tôi thấy núi Hùng sừng sững trước mặt, uy nghi lạ lùng. Cứ mỗi bước leo dốc, tôi lại thấy đền như dâng lên trên một nền trời xanh thẳm. Leo mấy trăm bậc thang chúng tôi lên tới đền : chung quanh cây cối um tùm, chỉ có tiếng khỉ và tiếng bìm bịp. Thăm đền và lắng xong, chúng tôi đứng nhìn về phía Nam : lấp lánh qua cành lá Ngã ba Bạch Hạc. Miền Phong Châu, nơi đóng đô đầu tiên của dân tộc chắc vào ở đâu vào khoảng đó. Lòng tôi xúc động mạnh khi nghĩ tới công khai phá, mở nước của tổ tiên.

Tôi mong rằng sau này thống nhất quốc gia rồi, chúng ta lại tổ chức những cuộc tế lễ đền Hùng Vương ở ngay núi Hùng. Sẽ có những vũ khúc như Bát dật, Nữ tướng xuất quân, Vũ phiến... để quốc dân, nhất là thanh niên, hoài cổ mà cảm thông với tổ tiên hơn. Chứ như thanh niên ngày nay ở các đô thị thì gần như bưng gốc rồi. Tôi không trách họ, trái lại thương họ. Chúng ta đã làm được những gì cho họ nhớ lại tổ tiên ? Công trình của hai ông Đỗ đáng lưu lại đây.

NGUYỄN HIẾN-LÊ

(Sài-gòn ngày 20-3-1969)

DOÃN QUỐC SỸ

SÀU MÂY

truyện

1

TRỜI MƯA BỤI THÌ PHẢI. HUY ĐI TRONG MỘT vùng hơi nước bao phủ mờ mờ. Quyền, người bạn vong niên của chàng, tay dắt đứa con nhỏ đã đứng chờ chàng ở góc đường kia. Quyền nói ngay khi Huy vừa tới : « Để tôi đưa cháu về rồi chúng ta tới một tiệm nào vừa nhậu nhẹt vừa tán chuyện gẫu cho đỡ buồn ! » Huy bèn nói : « Vậy để tôi lái xe lại đây đưa anh và cháu về rồi chúng ta cùng đi sau ». Đoạn Huy đi ngay về chỗ để xe, đi quanh quần sang một đường hẻm lầy lội khác, mưa bụi nhường nhu mau hạt hơn. Một cô gái nhỏ khuôn mặt trắng muốt, có mặc áo màu xanh dài lướt thướt đi vội qua đường, ngoác cổ lại cười trong mưa bụi. Đó là điểm tươi sáng duy nhất của khung cảnh mưa bay buồn thảm hoang vắng lúc đó. Sau lùm cây kia hẳn là bờ sông hoang dã, cổ đại và cá trắng. Người con gái đã mất dạng sau lùm cây xác xơ không nói một tiếng ; Huy khao khát được nghe tiếng nàng, chàng đoán thầm nếu nàng cất tiếng, lời nàng sẽ

biến thành dòng nước tinh khiết mát rượi chảy qua người chàng. Huy thêm một cái gì bình dị như nụ cười hồn nhiên của bất cứ một ai. Nụ cười có thể thâm thúy, có thể hơi hợt, chính sự bất thường đó làm cuộc đời phong phú như con thuyền nhỏ chìm nổi theo sóng gió đại dương. Huy thấy mình đã đi vào căn nhà mái cao, bốn bề không có tường, tựa như đây là khu chợ nhưng không có kẻ mua người bán tấp nập mà chỉ có một người đương làm thịt mèo. Những con mèo đã cạo sạch lông treo thành một dãy trắng hếu, mấy con còn lại nhốt trong chiếc lồng tre, một ông già khuôn mặt bình tĩnh đứng gần đấy, tay ôm một con khác, đợi trao con vật khốn nạn đó cho « người đồ tể mèo » đương cạo lông một con ở gần thùng nước sôi. Người ta làm thịt mèo để chuẩn bị tiệc cưới cho cô gái áo xanh, ôi, tội nghiệp cho những con mèo ! »

Huy giật mình thức giấc. Chiếc xe buýt đã tới một trạm nghỉ của một đô thị khá lớn nào đó trên con đường từ Nashville (Tennessee) tới Chicago, một đô thị Mỹ lớn chỉ kém có New York. Huy đã vừa chợp ngủ để đi vào một giấc mơ sâu thẳm của mưa bụi, của đường hẻm lầy và của bữa tiệc cưới sửa soạn bằng thịt mèo. Người bạn tên Quyền chàng gặp trong giấc mơ chắc chắn là vẫn tiếp tục vừa dạy học vừa thầu rau tươi cho quân đội Mỹ ở Sài-gòn, hai công việc nghe như trái ngược một cách tức cười.

Hành khách trên xe buýt đã lục tục xuống để giải lao. Huy vươn vai để xua đuổi cho sạch giấc mộng sâu vừa qua rồi cũng khom người đứng lên, đi xuống. Chàng đi vào ánh đèn chói chang của căn phòng khá rộng, một góc rộn ràng tiếng sạch sạch của mấy người chờ xe đương giết thì giờ bằng trò chơi banh bàn, một góc là

cafeteria ngào ngạt mùi thơm của đồ ăn thức uống cùng với tiếng lách cách khá vui tai của muỗng nĩa chạm nhau. Đồng hồ chỉ bốn giờ sáng. Bản nhạc Exodus nổi lên vừa đủ nghe. Khúc nhạc vốn mềm mòng hùng tráng là vậy nay trở thành dí dỏm, bông lơn, chỉ vì được chơi theo nhịp boléro, phần trầm giữ nhịp như tâm trạng tự tiềm thức đồ bóng nhuộm màu lên ngoại cảnh. Đi vào phòng vệ sinh, Huy dừng lại một giây trước khoảng hẹp có kê hai chiếc ghế bành cao và hai người da đen đương ngồi buồn thiu đợi khách đánh giày. Ý nghĩ của Huy chợt òn lại về Quyền.

Quyền hơn Huy dễ thường đến năm tuổi cùng ở ngành giáo dục. Ba năm trước đây ngày Quyền du học ở Mỹ về

Quyền không được dùng vào đúng sở học, người ta thấy chàng về trường sở cũ phụ trách môn Anh-văn. Quyền bèn giúp thêm mẹ bầu rau tươi Đà-lạt cho quân đội Mỹ. Người quân nhân Mỹ thoát giao thiệp chỉ thấy là mình gặp một người Việt nói tiếng Anh thạo, lịch thiệp, cách giao hàng đứng đắn, sau hỏi ra mới vỡ lẽ Quyền đã theo học đúng trường mà chính anh ta đã theo học đến hết cử nhân rồi bị động viên. Thế là đôi bên coi nhau với tình đồng môn.

Anh bạn quân nhân Mỹ hỏi :

— Sao văn bằng anh cao thế mà không được dùng vào đúng ngành chuyên môn về giáo dục của anh ?

Quyền đáp nửa nạc nửa mỡ :

— Ở nước anh thì văn bằng chuyên môn cao cấp là quý, vì nước anh chỉ mới có ba, bốn trăm năm văn hiến, nước tôi tuổi tác văn hiến già gấp mười, văn bằng đó chỉ đủ giúp cho tôi sáng suốt hơn trong nghề lái rau.

Cả đôi bên cùng cười vui.

Tiếng nói phát từ máy phóng thanh mời mọi người đi Chicago lên xe buýt. Chặng này thay tài xế. Người tài xế

mới trẻ hơn người cũ rất nhiều, nhưng dáng điệu cần cù, thận trọng với trách nhiệm thì cũng như người tài xế già cũ.

Khi còn ở nước Huy đã suy nghĩ nhiều vì thái độ sáng suốt và bao dung của Quyền khi đối phó với mọi hoàn cảnh. Huy được may mắn hơn Quyền, chàng dạy ở một trường mà ban giám đốc phần lớn là những người bạn trẻ cũ còn giữ nguyên tinh thần phóng khoáng. Họ tìm ra những học bổng và đề cử người đi đề kiện toàn ngành giáo dục mà họ phụ trách. Nhưng đó chỉ là một điểm sáng nhỏ trong đêm địa ngục của đất nước.

Huy lại thiệp đi lúc nào không biết. Chàng mơ thấy mình đương dắt tay người yêu đi vào những hẻm ngoắt ngoéo cố ý tìm một nơi thật tĩnh để thủ thỉ chuyện trò. Tới khoảng tĩnh nhất chàng cùng người yêu dừng lại thì cũng vừa nhận thấy bóng một chiếc võ cán dài đồ xuống. Chàng biết ngay có một người rình trên sàn cao và nếu chàng và người yêu không lanh chân có thể bị chiếc võ từ cao đập xuống. Chàng ôm người yêu chạy ngược trở lại những đường hẻm đã đi, ra tới đường cái lớn. Đường cái lớn dù đông người nhưng cũng còn chỗ vắng, người yêu như mềm nhũn và nặng nằn trong tay chàng, chờ đợi... Chàng vừa dừng lại ở một góc khuất chưa kịp vuốt ve người yêu thì một bóng đen đồ xuống, một ông già hình dung cổ quái tay vác võ đã đứng sừng sững trước mặt. Huy tập trung hết cảm phần vào nắm tay, thoi mạnh vào giữa mặt lão. Huy cố ý đánh lão cho ngất đi càng lâu càng hay để chàng được yên thân với người yêu. Và chàng bừng tỉnh dậy, không ngạc nhiên. Đã từ lâu những ác mộng lớn nhỏ tương tự vẫn len lùa vào giấc ngủ của chàng như vậy. Huy cho đó là những biến thái của niềm tủi nhục đất nước.

Tiếng máy vẫn nổ đều đều, con đường thiên lý hun hút dưới ánh sáng tinh khiết ban mai. Xe buýt bỗng từ từ

dừng lại ở một trạm nhỏ. Gần đó một gia đình Mỹ gồm hai vợ chồng và hai đứa con gái choai choai đương khuôn các thức ra chiếc xe nhà bỏ mui hiệu Chevrolet. Chắc là họ đương chuẩn bị đi picnic, sáng thứ bảy mà.

Xe tiếp tục chạy vòng vèo theo đường cánh cung ngược lên đường trên, bắt đầu đi vào vùng phụ cận của Chicago. Huy tưởng như đã nghe thấy hơi thở vọng lại của thành phố vĩ đại này mặc dầu quanh chàng vẫn chỉ thấy cánh đồng mênh mông tràn ngập ánh nắng vàng lộng ban mai. Nhưng chẳng bao lâu hai bên đường đã lác đác có những khu đông dân cư, rồi xe buýt lên một con đường cao, rộng, đi vào một cây cầu cao rộng hơn nữa, ngang với tầm mắt Huy, mãi tới phía xa, là những cột ống khói khổng lồ. Đó là những nhà máy ở ngay ngoại vi châu thành Chicago.

Huy mỉm cười nghĩ đến Hương mà chàng sắp được gặp. Hương là bạn đồng học với cô em gái chàng từ những năm trung học và nàng trở thành bạn thân của gia đình chàng từ thuở đó. Huy coi Hương như chính em gái mình. Huy vẫn có ý muốn đứng làm trung gian để Quyền và Hương gặp nhau rồi do đó xe mới cho đôi bên, nhưng ngày sắp thực hiện chương trình ngầm đó thì Hương đi Mỹ lần thứ nhất. Khi Hương về, Quyền cũng vừa lên đường đi Mỹ. Quyền ở Mỹ về, thì tuần trước tuần sau Hương đã lại lên đường đi Mỹ nữa, rồi đến lượt chính Huy cũng đi Mỹ và nhân dịp nghỉ vào cuối khóa hạ này Huy thu xếp thì giờ đến thăm Hương đương theo học nốt cấp bằng tiến sĩ Luật ở Đại học đường Chicago.

Quyền và Hương không gặp được nhau là phải — Huy tự nhủ thầm như vậy khi xe buýt đã thực thụ đi vào địa giới Chicago, với các hai, ba tầng đường giao thông đan lát, giao nhau theo những hình vòng cung lớn cùng đủ loại xe cộ vun vút, ồn ào. Quyền và Hương đều là những tâm hồn đặc biệt, ngộ nghĩnh, rất đáng yêu. Ôi, nhưng tâm hồn ấy

mà được em ả gặp nhau, em ả kết đôi với nhau thì đời còn là đời sao được, nhất là đây lại là đời sống Việt Nam, nơi được mệnh danh là địa ngục trần gian. Không hiểu Huy đã chấp nhận thứ lý luận bi đát đó từ bao giờ, chính chàng cũng không rõ, chỉ biết thái độ chàng đặc biệt chặt chiu quý mến những tâm hồn ngộ nghĩnh, đáng yêu như của Quyền, Hương chính là một phản ứng tự nhiên của con người đi giữa sa mạc luôn luôn tìm về những bóng cây.

(Còn tiếp)

DOÃN QUỐC SỸ

TRONG KHÓI LỬA
KHÔNG THỀ KHÔNG ĐỌC :

CON CHIM TRỐN TUYẾT

truyện Paul GALLICO

bản dịch Trần Phong-Giao và Hoàng-Ứng
GIAO-DIỀM xuất bản

*một mối tình thanh cao thơ mộng
lồng trong tình yêu nghệ thuật quê hương đất nước*

Nguyễn Đức Sơn

t h ơ

ngày mới đến

*xe vừa đỗ xuống Blao
trong tim máu chảy xôn xao lạ thường
này cây này cỏ rìng hương
chào ta cứ ở bên đường đứng lên
này sâu này bộ không tên
chúc ta an tri thật bền nghe không*

cánh hường hoang

*cho ta ngủ giấc mộng dài
một đêm thành kính dưới đài hoa em
nuơng tay gỡ nhẹ ra xem
trong cơn đau đớn ta thềm chết ngay*

tặng bé Thường Nga hai tuổi, của Phùng Thăng

*mai kia bé lớn làm chi
trăm năm đừng có lo đi lấy chồng
nhớ lời ta dặn nghe không
nghìn năm đừng có lấy chồng làm chi
làm chi ở thế gian ni
triệu năm đừng có lo đi lấy chồng
rủi ro tay bế tay bồng
sao bằng ôm cả trời hồng đi chơi*

bên hố bom mới đào

*một con sâu chết bên đường
sao ta động mỗi cảm thương vô cùng
tám chân nhuộm đất đỏ hung
có nghe quần quai một vùng cỏ khô.*

NGUYỄN ĐỨC SƠN

DƯƠNG NGHIÊM MẬU

Bông hồng cho Công-chúa

(truyện ngắn)

HAI NGƯỜI LẶNG LẼ VƯỢT QUA DÒNG SUỐI CẠN, người cao qua trước đứng lại ngó người bạn còn ở dưới dòng nước trong vắt vẻ tần ngần, dòng nước trong nhìn rõ những viên sỏi nằm đan dưới đáy, khoảng trời nhỏ chạy theo vờ con suối, hai bờ rừng già cao những thân cây ngất khiến cho bầu trời trước mắt nhìn ngược lên như một cái vòm hút sâu. Mặt trời đã xế nhưng trời xanh trong không một gợn mây, những ngọn cây đứng im, trên cao đó, phía đầu nguồn sương rừng đã xuống một màu lam mờ hồ quện vào trong những lùm cây xa, lắng trong không gian chừng như tiếng chim rừng về chiều từ xa đang vọng lại. Người cao nói với xuống :

— Lẹ lên thôi, mình phải tới chỗ an toàn trước khi trời tối không thì nguy đó nghe.

Người dưới dòng vẫn tần ngần ngắm những viên cuội dưới đáy suối, ánh nước trong khiến cho những viên sỏi có những màu sắc kỳ lạ, người đó bỏ tay xuống mặt nước khua động, vẻ thảnh thơi như không quan tâm tới người chờ đợi. Lúc sau khi người trên bờ đã ngồi nghỉ nơi phiến đá, người dưới nước mới lên, nước còn đọng trên mặt, trên tóc, trên chân tay, người đó nói :

— Tôi sợ nước đục, trời chiều hơi lạnh nếu không tắm một cái thì mới thú... *ai muốn tắm mát thì lên ngọn sông Đào, muốn ăn sim chín thì vào rừng xanh...* Rừng xanh thấy rồi mà sim chín thì không...

— Lúc nào cũng như du sơn du thủy không bằng, định ở đây chờ cọp nó đến ăn thịt hay sao đây.

— Yên chí đi, mệnh bọn mình to lắm, người còn chưa ăn được nữa cọp.

Người thấp vừa nói vừa cười vẻ sảng khoái, tiếng cười vang động cả khu rừng yên tĩnh trong buổi chiều sương lam đang xuống. Người cao đứng lên khỏi phiến đá, mùi hoa rừng hoang dại thoảng trong không khí, men theo những khe đá nhỏ, người cao lần bước không nói một tiếng, người thấp theo sau nhưng chốc chốc ngừng lại hái những bông hoa mọc bên những khe đá với vẻ triu mến. Lúc sau người thấp mới bắt kịp được người cao :

— Chừng bao lâu nữa mình mới tới được chỗ ngừng chân, tôi nghe đói nữa, không có gì ăn thì nguy lắm.

— Cứ thờ thẩn chút nữa đi, khỏi cần ăn, để mình làm mồi cho cọp có hơn không ?

— Sao anh biết trong khu này nhiều cọp, khu rừng dữ gì mà dễ thương thế, cây cao bóng cả, suối trong mát, chim kêu vượn hót, hoa cỏ kỳ diệu, ước cho mình được sống mãi trong khung cảnh như thế này... Tiếc là xưa kia tôi không được biết rằng trên nước non mình có những nơi kỳ thú như thế... Minh sẽ tới đâu ?

— Tới nhà một người, tôi tin rằng tới đó anh sẽ không còn muốn đi đâu hết, xưa kia tôi đã sống ở đấy...

Hai người lặng lẽ bước, đã qua hết khoảng trời trống ven bờ suối, thoát khỏi những tảng đá chông chênh bên nhau, nhưng bây giờ hai người phải bước vào bóng tối nhòa nhập trong khu rừng cao. Những thân cây lớn thẳng tắp nhìn lên mỗi cổ, tất cả như có một bàn tay sắp xếp

thứ tự một cách mỹ thuật, màu mộc cũ của những thân cây chen vào nhau, không có một cành nào ngang trên lối đi. Hai người đều cảm thấy mình nhỏ bé trong rừng cây. Tiếng những bước chân lạo sạo trên lá khô tạo thành một âm thanh vui tai. Người thấp nói :

— Tôi cảm thấy lạnh... có lẽ trong khu rừng này không hề có bước chân một người nào đặt đến ?

— Sao lại không, anh quên rồi sao, xưa kia đã có lúc tôi sống ở đây, anh có muốn tôi chỉ từng cây cho anh thấy không, tôi có thể bảo đảm trong khu rừng này, từ giữa ngọn suối nơi mình đã qua cho tới đây có bao nhiêu cây cổ thụ. Hơn thế nữa, có người còn biết rõ từng thân cây lớn bao nhiêu, cây nào đáng được dùng vào việc gì...

— Thôi chứ, anh mà còn đùa tôi nữa ?

— Anh không tin tôi sao ? Tôi không biết mà sao dám dẫn anh đi, anh nhớ lại xem, từ trên đó ngay từ khi mình bắt đầu tôi đã nói với anh hết rồi, đi trong bao lâu thì hết khu đồi chè, hết bao lâu ngang qua quốc lộ, bao lâu tới dòng suối, từ dòng suối phải đi...

— Thôi anh khỏi nói, tôi nhớ ra rồi, nhưng tôi vẫn thắc mắc không biết anh đang tới đâu, mình có dẫn nhau vào trong một ngôi nhà đá nào không đó ?

— Không có nhà đá nào hết, có một ngôi nhà tranh... Thôi đừng hỏi nữa, phải tin tôi chứ, cứ im rồi mình sẽ tới...

Khu rừng cao ấy không có dày, chỉ trong một khoảng ngắn thì hai người đã ra khỏi khu rừng, nhìn lại, những thân cao dựng đứng như một tường thành được xây bằng đá trắng đã có rêu phong của thời gian. Trên cùng những ngọn cây màu lá xanh đậm mỏng. Chưa bao giờ mình được thấy một khu rừng như thế, người thấp vừa nghĩ ngợi vừa bước đi, đôi mắt vẫn không ngừng quan sát cảnh vật biến đổi không ngừng trên đường, mũi

cũng như cố gắng tận dụng mọi khả năng thở hít cái không khí kỳ bí ngậy ngất cả thiên nhiên nếu được tới được sống trong một khung cảnh như thế này, không biết tới bất cứ một điều gì, không gặp, không nói với ai... Chợt người thấp ngừng lại ngạc nhiên, cả hai người đã tới bên một sườn đồi dốc, phía dưới một thung lũng đầy sương, những vạt sương trắng đục như mây di động với những cơn gió một vẻ hư ảo, dưới đó là một thung lũng hay một vực thẳm. Cảnh vật nhờ nhờ trong ánh chiều yếu ớt càng khiến cho khung cảnh có một vẻ vừa thơ mộng vừa ghê rợn. Người cao nói :

— Anh nghĩ dưới làn sương đục kia là gì, suối, vực hay thung lũng...

— Tôi chịu, như vậy thì ở đây làm gì có người, anh có nhầm lẫn không đó, tối rồi mà mình còn ở một nơi như thế này, tôi bắt đầu thấy lo...

— Cùng lắm thì mình ngủ ngoài trời này, người còn không sợ lại sợ thú dữ sao ?

— Nhưng nếu trời mưa, đêm chắc lạnh lắm ?

— Mưa với lạnh thì ăn thua gì, anh không nhớ những ngày ở trên đó sao, cái hồi bọn mình trong cái hang đá đó, thế mà cũng chẳng chết, chẳng lẽ bây giờ lại chết ở đây, cứ yên đi, tối nay mình sẽ có rượu ngon uống, có thể có thịt rừng nữa...

— Thế còn cái món mỹ nhân... bao lâu rồi không còn được thấy bóng một giai nhân... bàn tay mềm mại, hương tóc hăng nồng...

— Nghĩ tới những điều đó chắc anh hối hận khi theo tôi.

— Cũng có lúc tiếc, nhưng điều đó không bao nhiêu, tôi hỏi anh, trong những lúc như lúc này mà anh không nghĩ tới một điều nào khác sao, không mơ mộng sao, tôi

cũng có lúc nhớ nhà, tiếc cảnh cũ nhưng đâu phải vì thế mà tôi không làm những chuyện khác, con người ta đâu chỉ có một đời sống, những lúc hăng say trong công việc tôi chỉ thấy công việc, nhưng những lúc mình trốn chui trốn nhủi, những lúc thất thế, hay những lúc như lúc này thì tôi nghĩ tới những điều khác, chắc anh nghĩ tôi xuống tinh thần phải không. Chẳng như anh lúc nào cũng chỉ nghĩ tới thành công, tới lúc phát cao ngọn cờ trở về, nhưng anh cũng biết đó, trong mưu sự đâu phải ai cũng thành công, bao nhiêu người bỏ mình trong tù ngục, gục ngã trên biên giới, và những trở về lầm lũi...

Giọng người thấp búi ngùi, người cao không nói đi men xuống sườn đồi :

— Thôi anh đừng nói nữa, chúng ta phải qua bên kia thung lũng.

Hai người đi lần xuống, mây tạt ngang qua mặt, gió lạnh buốt, họ tưởng như lạc vào một cõi u minh nào. Nhưng chỉ xuống thấp một khoảng thì họ đã ở dưới những lớp mây trắng, thung lũng quá sâu, dưới đó những ngọn đồi thấp nằm bên nhau trông rất ngoạn mục. Người thấp ngạc nhiên không nghĩ được rằng mình đã từ trên rất cao đi xuống. Ánh sáng trong thung lũng có một vẻ đặc biệt, màu trắng nhợt nhạt, như thứ ánh sáng của đêm trăng suông, mùi hoa dại đầy ắp trong không khí lạnh, trên lá cỏ long lanh những hạt sương. Những ngọn đồi cỏ cao, hoa cỏ màu gu rung rinh theo chiều gió như mặt nước sóng sánh dưới ánh trăng. Chợt người thấp kêu lên :

— Có người ở đây...

Người cao không nói, bước đi, họ vượt qua một khe nước nhỏ, qua một ngọn đồi cỏ chỉ cao lưng ống chân,

những hoa cỏ may vượt cao, bây giờ nhìn lên cao bầu trời như bị úp bởi một màng lưới trắng muốt, hai người qua ngọn đồi, vượt thêm một khe nước nhỏ thì tới ngọn đồi có một căn nhà nằm trên đỉnh giữa mấy ngọn thông già, trông từ xa như một bức tranh Tàu cổ, nhưng lại gần thì càng ngạc nhiên hơn, cả ngọn đồi nhỏ không có một cây cỏ nào, toàn thể là một vườn hoa hồng bao la, một vườn hồng chỉ còn để lại một lối đi lớn vào giữa cửa nhà và những đường nhỏ chung quanh, trên những lối đi ấy có những khoảng trống có những chiếc bàn và ghế bằng những phiến đá lớn. Hương hồng tỏa ngát trong không khí, thật sự người ta không thể tưởng tượng được rằng có một khung cảnh như vậy ở giữa chốn rừng sâu. Hai người bước lên lối đi, một lớp cỏ rêu xanh mượt bằng phẳng, bao nhiêu công phu để làm được một lối đi như thế, hai bên những cây hồng đầy hoa đỏ thắm, những bông hoa lớn nhỏ tươi mượt như nhung, trông những bông hồng đó ai cũng muốn hái nhưng tiếc rẻ nghĩ tới khi bông hoa tàn rụng... Đi hết con đường hai người ngừng lại trước sân nhà hình vuông, sân được lát những miếng đá xanh có gân trắng, trên những khe cỏ rêu xanh mọc, dưới gốc hai cây thông già uốn khúc có bể nước xây bằng đá, bên đó có những phiến đá mặt phẳng để không đều nhưng đủ là một chỗ ngồi trò chuyện cho một ít người, trước khung cảnh người ta nghĩ tới một nơi thờ tự trang nghiêm hơn là nơi có người ở. Ngôi nhà nhỏ được làm trên một nền cao có hiên, vách nhà bằng gỗ trông thô sơ đơn giản, những chiếc cột được làm nguyên bằng thân cây không hề bào chỉ bóc bỏ lẫn vỏ ngoài, hiên chạy chung quanh nhà, mái nhà lợp bằng lá gồi đan cẩn thận. Phía đầu nhà bên trái có một cái hiên làm dài ra ngoài cùng với nền nhà, nơi giữa hiên có một bàn cờ tướng, số quân cờ không đủ

gây cho người nhìn thấy rõ như ván cờ đang đánh dở. Cả hai người không nói một tiếng cùng nhau quan sát, chỉ người thấp là nhiều lúc kêu lên ngạc nhiên. Người cao bước lên hiên nhà đẩy cửa bước vào. Bóng tối đầy đặc ở trong, chừng như không còn ai ở lại trong nhà, người cao ngừng lại nơi bậc cửa :

— Cố nhân, cố nhân, có đàn em đến tá túc...

Tiếng gọi vang lên, rất lâu không nghe thấy tiếng người trả lời. Hai người bước vào trong nhà, chỉ có mùi ẩm mốc, trong bóng tối có lúc những mạng nhện quấn vào mặt như một bàn tay vô hình nào. Người cao nói :

— Anh ấy đã không còn ở đây nữa.

— Ai vậy, sao anh biết ở đây có người ?

— Người anh cả của tôi, tôi đã có dịp ghé đây hồi trước, cũng đã năm năm trời rồi...

Hai người đứng lại, người thấp thấy rợn người vì sự im lặng và ẩm mốc bao quanh, căn nhà như một ngôi nhà mồ không có một chút sinh khí.

— Minh phải bật lửa lên.

Vừa nói người thấp vừa bật hộp diêm giơ lên cao. Căn nhà vẫn còn nguyên như ngày nào. Một cơn gió lạnh thổi thốc từ nhà sau lên làm ngọn lửa phụt tắt.

— Thôi đừng bật lửa, tôi đã nhìn thấy ngọn bạch Lạp nơi trường kỷ rồi.

Người cao nhắm vào hương ngọn bạch Lạp đi tới, rồi trở lại, que diêm được bật và châm vào, ánh sáng vàng soi sáng căn nhà. Những vách ván màu gỗ, chiếc bàn nhỏ bên tay trái với hai chiếc tràng kỷ đơn giản nhưng bằng một thứ gỗ quý đen bóng, một cửa thông vào phía trong, trên vách bên phải treo một cây cung có ở bên một cụm lan lớn cành lá và hoa đã khô. Người cao đứng lặng, ngó ngang chung quanh, vẫn còn đó những bàn ghế,

đồ đạc... nhưng đã không còn người xưa. Anh ấy đã đi đâu ? Con đường đưa lên biên giới với những mưu đồ cháy đỏ thời trẻ ? Giấc mộng chấp chờn say đắm của cuộc tình ngày trưởng thành thơ mộng ? Con đường mòn nhỏ trong rừng thẳm với những bông lan rừng diêm lệ, hay con hồ bạch lung kiếm ngày nào trở lại với tiếng hú rung chuyển rừng xanh đã kết cục một cuộc sống những say đắm chết ngất như đỉnh trời cao rực rỡ một tuyết đối... Khuôn mặt vuông vức, chiếc cằm những chân râu cứng, đôi mắt lớn màu hạt giẻ tinh quái, mái tóc hoa râm dấu tích những ngày tháng lặn đạn, tiếng nói sang sảng... Tất cả đã vắng, đã khuất... còn đó Đồi Hồng đỏ thắm, suối Hoàng Mai trong vắt, hiên Ngạo Thiên đầy ắp gió trăng... Trông bạn sống người khiến người thấp cũng không dám cất tiếng, ngọn bạch Lạp cháy bập bùng theo cơn gió lộng... Hai người bước vào nhà trong, ngọn bạch Lạp trên tay đưa về phía trước, gian phòng lạnh trống, chiếc giường làm bằng gỗ quý rộng mệnh mòng nằm ép vào một bên ván, án thư không còn một cuốn sách chỉ có vô số những hòn đá đủ màu đủ kiểu và những khóm lan khô, cây trầm đứng nơi góc vẫn còn nguyên vẹn. Người cao bước tới bên giá sùng, chỉ còn lại cây sùng sẵn đã gỉ sét, người thấp cầm lên tay ngắm nghía rồi bỏ lại chỗ cũ. Người cao bước tới tủ áo, mở cánh cửa, tiếng kêu nghe khô khan. Một bộ quần áo ngũ còn treo trong giá nguyên vẹn. Mùi ẩm mốc đầy trong gian nhà, người cao động vào bộ quần áo, với ý định gỡ ra thì vải mục rớt xuống tan ra như một đồng giẻ vụn, người thấp kêu lên, người cao sững sờ, hai người tưởng như mình đang sống trong một giấc mơ kinh dị, hay đang ở trong một ngôi nhà ma quái... Người cao bước tới mở hai chiếc chum lớn thì thấy lương khô vẫn còn đầy...

— Anh ấy đi đã lâu rồi, đằng nào thì mình cũng phải ở lại đây đêm nay, mình phải kiểm cái ăn đã, tối đến trời lạnh lắm, phải nhóm lửa lên...

Người thấp nghe theo, người cao bước tới góc nhà chắt củi vào nơi hỏa lò rồi mồi lửa, gỗ thông bắt cháy nhanh chóng, trong chốc lát căn phòng sáng rực òa hơi ấm tỏa ra đánh tan khí lạnh. Người cao kéo hai chiếc ghế dựa thấp lại gần bên hỏa lò, trên khúc gỗ lớn vẫn còn lại chiếc bình hoa bằng sành màu gụ, không có một bông hoa, người cao đứng lên trở ra vườn hái một bông hồng vào cắm lên đó. Bông hồng dành cho công chúa. Người cao nhớ tới câu người xưa vẫn nói vào mỗi buổi sớm mai khi chiếc bình được thay nước và cắm vào một bông hoa mới, ngày nào cũng chỉ có một bông hồng độc nhất trong gian nhà. Bông hồng dành cho công chúa. Nhớ lại điều đó khiến người cao mỉm cười. Những miếng khoai ngô được bóc vào những chiếc que hơi lên than hồng, mùi thơm dễ chịu. Người thấp nói :

— Phải chi bây giờ có một bình rượu thì hay biết mấy, cái chum thịt rừng khô này thật là hấp dẫn.

— Ý kiến thật hay, hy vọng rằng còn lại đâu đó một bình rượu cúc của chủ nhân.

Vừa nói người cao vừa đứng lên tiến tới vách ván ngăn nhà ngoài với nhà trong, nơi đó có những thân cây vừa phải ghép liền với nhau, mỗi thân cây đều có khoét những khoảng trống, trong đó để những bình rượu bằng sành, mở hết bình này đến bình khác đều thấy nhãn không còn mùi rượu nữa. Người cao nghĩ thầm chắc những bình đã được uống cạn trước khi lên đường. Sau rồi người cao không mở bình nữa, chỉ cầm lên lắc nhẹ rồi bỏ xuống. Khi nhắc tới bình ở trên cao nơi khoảng giữa thì người đó kêu lên vẻ hoan hỉ :

— Có vậy chứ, trong gian nhà này có bao giờ hết rượu đâu. Còn một bình hoàng cúc đây.

Mang lại bên đồng lửa, người cao mở bình rượu, mùi thơm choáng ngợp cả gian nhà.

— Đúng là hoàng cúc, đây là thứ mà chủ nhân thường dùng.

Cầm bát sành phủi qua, người cao rót ra đưa cho người thấp :

— Chưa uống mà đã muốn say, anh có thấy vậy không?

Người thấp nhấp bát rượu lên môi, xuýt xoa rồi đưa lại cho người bạn, đầu gật gật vẻ hài lòng :

— Quả là mỹ tửu... tôi có cảm tưởng rằng chính anh là chủ nhân ngôi nhà này. Kiểm ở đâu ra mà có thứ rượu lạ vậy...

— Chưa phải là một đầu, ở đây còn nhiều thứ nữa, nhưng chừng đều đã cạn, chủ nhân lúc trước nói với tôi có trên một trăm thứ rượu khác nhau, nhưng đâu phải rượu nào ai uống cũng được, phải tùy tuổi tác, tùy người nữa, bọn mình thì chỉ nên uống tới hoàng cúc, hồng ngọc, lệ lan là cùng, còn những thứ bạch thảo, quỳnh vân thì bọn mình chưa đáng được uống... chủ nhân nói với tôi muốn chuyện uống rượu cũng phải được nâng lên như một thứ tửu đạo, ngày trước tôi được uống một ly nhỏ bạch thảo mà cơn say kéo dài trong bảy ngày, một cơn say thần tiên siêu thoát, rượu ấy được cất bằng một thứ cỏ trắng lấy trên một ngọn núi cao phía trong rừng sâu, chủ nhân cũng có cho tôi một nắm cỏ này, mùi thơm, cộng lớn hơn que tăm có những đốt, thân và lá trắng như ngó, bỏ vào miệng nhai có chút chất ngọt mát, những cỏ ấy mọc dưới những khe đá, phải mất nhiều công phu mới ủ và cất được thành rượu, điều này tôi không biết gì hết... Trong những thứ rượu dễ cất nhất là hoàng cúc, nhưng chủ nhân cũng khó khăn trong việc lựa hoa trong khi ủ men, bỏ ngọn đồi này, qua một khe nước, qua một ngọn đồi nữa

chúng ta sẽ tới một khu đất khô cằn, khí hậu nóng hần, ở đó là một cánh đồng cúc vàng rộng mênh mông, khi muốn cất rượu hoàng cúc chủ nhân chuẩn bị khi mùa nắng bắt đầu, vào giữa mùa khi đất đã khô, vào buổi sáng tinh mơ chủ nhân tới đó chọn hái những bông cúc mới hé nhụy trong đêm mà hái, công việc hái cúc phải hoàn tất trước khi có ánh nắng mặt trời, như thế hương cúc còn nguyên, ong và bướm chưa hề hút nhụy... Anh thấy đó, cái gì mà không là công phu, thực sự tôi chưa đến tuổi, không đáng mặt để nói về rượu, cái gì cũng có cái nghệ thuật, cái đạo của nó... Tiếc thay, anh ấy nếu còn ở đây thì vui biết bao, cũng đáng tiếc cho riêng anh nữa.

Người thấp đưa một miếng cá khô nướng cho bạn, anh ta lắc đầu :

— Hoàng cúc là phải uống sương, không thì nhắm chút trái cây, hay mấy cánh hoa hồng là phải phép nhất, rượu này không phải để uống với cá thịt, có vậy mới giữ được cái hương thơm tinh khiết của nó...

— Tôi còn trần tục lắm, không thể theo anh, tôi vẫn nóng lòng muốn biết về chủ nhân Đồi Hồng và căn nhà này ?

— Tôi biết anh thắc mắc. Thực ra thì cũng không có gì. Tôi xin gọi người đó là anh cả. Anh ấy hơn tôi trên ba chục tuổi, như vậy tức là mình có thể coi như một người già, nhưng thực thì anh ấy còn trẻ, còn hăng hái, say mê hơn chúng mình nhiều, sau những mưu toan ngày đó anh ấy trốn vào trong này cùng với một số đồng chí, nhưng chỉ được một thời gian mọi người đều bỏ đi vì không đồng chính kiến, anh ấy thì nói phải chờ đợi, phải tu luyện đã, mọi người thì nóng ruột, anh ấy cho thời cơ chưa đến nên nhất định không chịu bỏ khu rừng, trong số những người bỏ đi đó có ông thân sinh ra tôi, khi ấy ai cũng cho anh ấy là một tên gàn dở... Nhưng

cuối cùng lại những người bỏ anh ấy mà đi đều chết chẳng còn một ai trở về, tất cả đều thất bại, mỗi lần được tin một người bạn chết anh ấy lại nấu một vò rượu rồi hạ thổ ở ven Đồi Hồng, ông thân tôi là người còn lại cuối cùng sau những thất bại, cha tôi quyết định trở vào trong này và mang theo tôi, chính vì đó mà tôi được biết nơi này, nhưng sau đó cha tôi thấy sức mình đã yếu, nghĩ tới người vợ hiền ở nhà, chết trong núi không đang nên đã trở về quê, chỉ một năm sau thì ông thân tôi qua đời. Thu xếp xong công việc tôi trở vào trong này với người bạn của cha tôi theo như lời giới thiệu... Vào tới nơi ông không cho tôi gọi là bác hay cha, ông muốn tôi là em, ông nói ông còn muốn trẻ và muốn tôi coi ông như một người anh cả: bởi vì chúng ta phải làm việc với nhau. Không được bao lâu anh ấy chừng như quên đi những mộng tưởng ngày trẻ, anh ấy mãi vui với Đồi Hồng, với những hoa cỏ kỳ lạ, mãi vui với thiên nhiên, thú rừng khiến ông không còn nghĩ tới chuyện đời khỏi rừng sâu... Tôi chờ đợi quá lâu, không chịu đựng được nữa nên xin phép ra đi. Tôi còn nhớ như hôm qua đây vào đêm cuối cùng tôi cũng ngồi với anh ấy như thế này và những vò rượu cạn. Anh ấy đã khóc nhưng không nói gì với tôi hết... Có điều tôi hiểu một phần nào những u uẩn trong lòng anh... Những khẩu súng được lau mỗi ngày, bông hồng đỏ cắm trong chiếc bình mỗi sớm mai, đôi mắt sáng lên khi nghe rừng xanh chuyển động... Tôi cũng còn nhớ buổi chiều mưa nghe tiếng nước đổ từ trên núi xuống, chúng tôi cùng chạy ra nhìn khối nước bứt khỏi núi tràn xuống, xối chảy trên dòng suối soi bóng đi một bên sườn Đồi Hồng mang theo những vò rượu đã hạ thổ đánh dấu cái chết của những người bạn... Hôm đó chúng tôi tưởng cũng bị nước cuốn trôi... Một mảng núi bị lở khiến nước tràn xuống tạo thành một dòng suối mới... Trong cảnh ấy anh ấy cũng đã khóc, mọi điều đều tan, tan không để lại chút gì khi trời muốn như vậy... Chừng như đến một lúc nào đó người ta cảm thông được với tuyệt đối... Tôi

nghĩ có lẽ vì vậy anh ấy đã từ chối mọi điều sau chót... mỗi lúc anh ấy một yêu hoa hồng hơn, ngọn đồi vì thế được chăm sóc một cách đặc biệt. Khi tôi theo cha tôi tới đây thì đồi vẫn chỉ mới có một ít khóm, nhưng đến khi trở lại thì đã nhiều, sau đó trong vòng mấy năm liền anh ấy dành hết cả thì giờ cho việc đốn những cây rừng, triết giống những cây hồng mới, và trước khi tôi đi một năm thì cả ngọn đồi đã chỉ còn lại hoa hồng và anh ấy đặt tên là Đồi Hồng... Sau đó anh ấy ham mê theo đuổi thú rừng, trong những cuộc săn đuổi anh ấy tạo thêm thú tìm lan và những loài hoa lạ, nhưng chỉ thêm vào mà không lấy đó làm chính, hoa hồng vẫn là giống hoa anh ấy yêu quý nhất, vì hoa hồng đối với anh là một kỷ niệm không thể quên, một nàng công chúa...

Người cao nói thao thao không ngừng, giọng kể đầy say mê quyến rũ, nhưng mỗi lúc chừng như một làm cho người bạn bị lôi cuốn vào câu chuyện nhiều hơn, người thấp hỏi :

— Chắc chủ nhân yêu một giai nhân tên Hồng... Tôi nghĩ...

Chợt tiếng cộp hú vang lên, hai người chợt ngừng lại, người thấp mặt tái đi, người cao nhòm người lên, tiếng hú nghe rợn như tiếng ma quỷ và mỗi lúc một như gần lại. Hai người lặng im ngó nhau, mùi hôi thối theo gió đưa vào trong căn nhà, người cao nói nhỏ :

— Có lẽ con hổ bạch đã trở lại thung lũng...

Giọng nói của người cao hơi run, một lúc lâu người cao mới rón rén đứng lên đi ra phía nhà ngoài, người thấp cũng theo ra, hai người đứng ép mình vào khung cửa nhìn ra Đồi Hồng, ngoài đó không khí trắng như sữa, chừng như trên lớp mây đục trắng có ánh trắng chiếu xuống, Đồi Hồng mang vẻ kỳ bí thơ mộng, khung cảnh của một chốn non tiên cũng chỉ đến thế, cả hai người cùng như nhịn thở khi nhận ra một bóng trắng

đang nhảy giữa những luống hồng, bóng trắng có lúc vọt lên cao, có lúc chúi xuống quần nát những khóm hồng cùng với tiếng hú ghê rợn... Sau cùng tiếng hú dội vang và bóng trắng nhảy biến mất về phía con suối trả lại sự êm tĩnh cho đêm vắng, mùi hôi thối cũng tan đi... Người cao vừa trở vào vừa nói :

— Đúng là con hổ bạch, tiếc là anh ấy không còn lại ở đây, trong hai năm liền khi tôi còn ở đây anh ấy lùng kiếm và chờ đợi nó.

Ngồi xuống bên hỏa lò, cho thêm củi, bõ bình rượu cúc vào bên bếp than cho nóng, người cao chỉ tay chung quanh vách :

— Hồi tôi mới trở lại chung quanh ván này đầy những đầu thú, không thiếu một thứ gì, từ hổ, hươu, nai, rắn... anh ấy bắt được mang về lấy thịt phơi khô, đầu và da con nào đẹp thì ướp thuốc phơi khô hoặc sấy rồi trưng làm cảnh, ai vào tưởng lạc giữa những thú rừng, nhưng một lần đi săn anh ấy bắt gặp một con hổ trắng, anh ấy bắn trật, nó chạy thoát sau khi xuyết vồ được anh ấy, từ đó anh ấy không thêm săn thú nhỏ nữa, anh ấy trở về đốt hết những đầu và da thú trong nhà, anh ấy mỗi ngày vác súng ra đi đều nói : phải hạ cho bằng được con hổ bạch đó... Minh phải săn thú lớn, không thể phí công sức săn thú nhỏ... Nhưng sau đó có những lần dò theo bước chân cả tuần, lùng kiếm chờ đợi anh ấy đều không gặp lại nó. Tôi còn nhớ, một đêm ngủ thấy mùi hôi thối, anh ấy bật dậy, vác súng ra ngoài, tôi ở trong chờ đợi, anh ấy lần mò hết một đêm một ngày, nhưng sau thì trở về thất vọng, không phải nó, anh ấy nói vậy với tất cả sự tiếc rẻ, ta gặp một con cũng khá, hạ được nhưng thấy thật uổng công... Có lần đi với

anh ấy, gặp những thú rừng khác thật ngon anh ấy cũng không thèm bắn, anh ấy nói chờ cho bọn nó lớn đã, chỉ cần hạ được con hổ trắng là ta bỏ rừng mà về, nhưng cho tới lúc tôi đi khỏi anh ấy vẫn không gặp nó, có lẽ đây là lúc nó trở về, tiếc thay tôi không phải là một tay súng giỏi, và có được một lòng kiêu hãnh tự tin như anh ấy...

Uống cạn bát rượu nóng, người cao ngả người ra lưng ghế, người thấp cúi bỏ chiếc áo ngoài, hơi ấm làm cho không khí lạnh trở thành thân mật ấm cúng, khi vắt cái áo lưng ghế một tiếng động vang lên, người cao nhóm người lên, nhíu mày nhìn khẩu súng lục rơi trên sàn gỗ :

— Anh có khẩu súng ấy hồi nào ?

Người thấp hơi cuống, ngập ngừng nhặt khẩu súng lên tay, giọng nói xúc động :

— Chắc anh không nghĩ là tôi đã hành động như vậy, trước đó tôi đã thề với trời đất rồi, nhưng thực ra cũng là tại nó đến số vậy thôi...

— Vậy anh giết nó lúc nào ?

Người thấp ngập ngừng một lúc mới nói tiếp :

— Khuya trước đêm mình lên đường, vả lại anh cũng hiền nếu không thanh toán nó thì tôi không thể đi bình yên được, thêm nữa tôi cần vật hộ thân và một mối thù tôi phải trả, cái chết của mẹ tôi...

Người bạn thờ dài không nói nữa. Ngoài vườn cây tiếng gió rít từng hồi, trong đó nghe như cả tiếng rừng cây lay động.

— Anh có lẽ cũng không biết chuyện đó, lúc trước nó đi với giặc hại gia đình tôi, khi cha tôi chết ông nói chính nó đã báo cho giặc biết về những hoạt động của ông, không có bằng cứ khiến bọn nó tra tấn cho mẹ tôi đến chết. Cách mạng nổi lên nó tự đứng vào hàng ngũ như kẻ ở hàng đầu, nó biết tôi hoạt động chống lại nên vẫn tìm cách theo dõi, tôi nghĩ không nên chờ nếu như không muốn những người còn ở lại được yên tôi phải hạ tay, không ngờ hẳn còn có súng... Anh biết ?

— Sao không, nó tưởng tôi ở trong đoàn thực sự nên nói với tôi nó cũng nói với tôi phải coi chừng anh như một tên phản động... Truyện ấy cũng qua, có điều tôi vẫn không muốn tay mình phải nhúng vào máu. Có lẽ đó là điều tôi chịu ảnh hưởng của anh cả.

Vò rượu đã cạn, người cao lần mò tìm vò khác, nhưng lắc hoài vẫn gặp những vò không, khi nhắc đến chiếc bình vuông thì người cao nghe như có vật gì để ở trong, thực ra đây không phải là một cái bình mà như một cái phạn vuông vức, trên được đặt lại bằng một viên gạch, mở ra người cao ngạc nhiên thấy cuốn vở bìa cứng ở trong, cầm lên tay với tất cả vui mừng, người cao nói với bạn :

— Cuốn sách anh cả tôi viết trong nhiều năm, hồi đó anh dành nhiều thì giờ cho những suy ngẫm của anh, anh viết thật khó khăn, mong cuốn sách đã được hoàn tất trong thời gian tôi đi khỏi.

Nói xong người cao mở cuốn sách ra dưới ánh lửa, nhưng mở mãi cũng chỉ thấy những trang giấy trắng, ở một đôi trang có ép những chiếc lá màu lạ mắt, một ít hoa và mấy cánh bướm màu sắc sỡ, cuốn vở đã bị xé đi nhiều trang, chỉ còn lại một ít tờ. Người cao mở cuốn vở với tất cả vẻ thận trọng nhưng không khỏi ngạc

— Bông hồng cho công chúa, tôi không hiểu gì hết.

— Chính tôi cũng không được rõ. Nhưng theo như cha tôi thì đó là một câu chuyện tình.

— Ông ấy cũng có chuyện tình nữa, thật tôi không hiểu được. Hình dung về ông tôi nghĩ đó là một tay giang hồ, dũng mãnh, đầy nghị lực...

— Điều đó thì đúng, nhưng anh nghĩ những người đó không yêu sao, nếu anh nghĩ vậy thì anh nhầm, những kẻ như anh nói đó đã không say mê gì thì thôi, nhưng đã say mê thì không phải chuyện chơi, xẻ núi, lấp sông, vượt biển họ cũng không thay lòng đổi dạ được, những người đó bao giờ cũng có những ham mê dễ chết...

— Tôi không hiểu chút gì.

— Tôi nhớ lại những năm sống với ông, mỗi buổi sớm mai thấy ông bung bình hoa ra ngoài, bỏ bông hoa cũ đi, tôi trông ông có vẻ gì buồn, có lần ông nói : tiếc thay, hoa rồi phải tàn, ta thì không muốn thấy hoa tàn... Ông thay nước trong bình, dạo quanh những cây hồng tìm một bông hàm tiếu trịnh trọng ngắt lấy cắm vào trong bình rồi mang vào trong phòng, sau đó là buổi uống trà của ông, vừa uống trà vừa ngắm hoa, trông ông những lúc đó như một đạo sĩ. Theo như cha tôi nói thì trước khi bước chân vào cuộc phiêu lưu ông đã có một mối tình, những tưởng một mai khi trở lại cuộc sống sum họp sẽ có, nhưng sau bao nhiêu gấn bó, chờ đợi người con gái kia chẳng được sum họp với người tình... Nàng qua đời trong mòn mỏi, ông được tin lặng người đi cho những dòng lệ chảy trên má, lúc đó cha tôi còn ở bên ông, sau này nhớ lại, nghĩ tới người vợ chưa chung chăn gối ấy, như một thủy chung, ông dành bông hồng cho người khuất, ông không dùng hoa khác vì nàng vốn yêu hoa hồng... ông chưa bao giờ thổ lộ những điều đó, nhưng theo tôi có lẽ cũng chỉ có vậy, tôi còn nhớ một điều ông

nói : trời phụ ta, ta cười ngạo trời, bạn bè phụ ta, ta buồn ta, con đường ta đi không hết, ta giận ta... Chỉ có một người chung thủy với ta thì ta không đền đáp được... Đó là mối hận lớn duy nhất không biết bao giờ cho nguôi... Bông hồng dành cho công chúa. Tôi nghĩ đó là điều ông dành cho mối hận trong lòng... và đó cũng là cái dĩ vãng duy nhất cháy sáng trong lòng ông... Nhưng sau chót ông đã kết thúc đời ông ra sao, thật tình ông vẫn là niềm bí ẩn...

Ngon lửa hồng và men rượu đã ru hai người vào một giấc ngủ ngán ngủi lúc nửa đêm về sáng. Khi hai người thức dậy thì trời đã sáng tỏ, mây trong thung lũng đã tan để lại một bầu trời trong xanh, hai người bước ra ngoài, người cao không quên mang bình hoa ra ngoài thay nước rồi tìm một bông hồng hàm tiếu cắm vào chiếc bình. Hai người ngạc nhiên nhìn những luống hồng bị quần nát bởi con hổ bạch trong đêm, những cánh hoa đỏ giáp nát đầy trên mặt đất như những giọt máu đào...

Tiếng hổ hú trong rừng trước mặt bỗng vang lên, một đàn chim cánh lớn từ trong những ngọn cây bay lên rợp cả một vùng trời. Người cao chỉ tay về hướng đó :

— Con hổ bạch vẫn còn quanh quần trong đó, sao nó không trở lại vào những năm trước.

Nắng lên cao, hơi lạnh của rừng đã giảm, hai người đi vòng quanh căn nhà, khu Đồi Hồng rồi theo hướng mặt trời mà đi. Khi qua những khóm hồng đỏ thắm, người cao ngắt theo một bông, lên đến đỉnh đồi người cao ngừng lại, vứt bông hoa theo chiều gió xuống thung lũng... Rồi ở đó buổi chiều sẽ đưa mây về bao phủ, và còn lại căn nhà, Đồi Hồng, suối Hoàng Mai, những bình rượu, hiên Ngạo Thiên và một con hổ bạch...

DƯƠNG NGHIÊM MẬU

ĐÍNH-CHÍNH

Trong *Tân Văn* số 8, bài « Chử Quốc-ngữ với cụ Nghè Trần » của Trần Khắc Cần, trang 86-94, bài thơ *Dân ngu* đã bị ấn công xếp lộn, nên trở thành vô nghĩa.

Mong bạn đọc sửa lại giùm như sau :

DÂN NGU

Dân mà ngu dại,
Là tại làm sao ?
Thử nghĩ xem nào
Vì dân vô học !
Sách không biết đọc
Báo chẳng biết xem,
Ngày cũng như đêm
Mù mù, mịt mịt !...
Miếng xôi miếng thịt
Quanh quần xó làng
Bụng chỉ mơ màng,
Chiếu trên chiếu dưới !...
Ma, chay, giỗ, cưới,
Phiền phí vô chừng,
Lâm đến kể cùng
Cầm nhà, thực ruộng ;
Cải - lương ai chuộng ?
Hư ửng qua lần
Chỉ sợ mất phần

Đầu gà, thủ lợn...
Hễ được cái lợn
Là đến cửa quyền
Tốn bao nhiêu tiền
Cũng không biết tiếc
Dở cơm, dở điếu
Quan thét bay hồn
Mất cả đại khôn
Phải cũng thành trái.
Suy đi, xét lại
Dân dại vì đâu ?
Chẳng phải xét lâu :
« Vì dân vô học » !...

Xin chân thành cáo lỗi cùng tác giả và toàn thể bạn đọc.

Tòa-soạn TÂN-VĂN

VĂN UYÊN

số 11. tháng 3-69

- một tác-giả:

TRẦN-THỊ TUỆ-MAI

- một tác-phẩm :

NHƯ NƯỚC TRONG NGUỒN



HỘP THƯ BẠN ĐỌC

LƯU Ý BẠN ĐỌC :

Mọi liên lạc về trị sự, xin đề tên ông Nguyễn-đình Vượng, Bru-chi-phiếu xin gửi về trương mục 19 42, Chánh-trung-khu Sài-gòn.

Mọi liên lạc về tòa-soạn, xin đề tên ông Trần Phong-Giao.

Giao thiệp trực tiếp, xin hỏi ông Gia-Tuấn.

Địa chỉ TÂN - VẤN : số 38 đường Phạm Ngũ Lão, Sài-gòn. Điện-thoại : 23.595.

Nguyệt-san TÂN-VẤN rất hân hoan đón nhận phần đóng góp của quý bạn xa gần. Khi gửi bài, xin lưu ý giùm mấy điểm sau :

1.— Bài xin viết trên một mặt giấy, viết rõ ràng, hoặc đánh máy cách dòng đôi, càng tốt.

2.— Ngoài bút hiệu, xin ghi rõ trên bản thảo tên họ và địa chỉ rõ ràng của tác giả để tiện liên lạc khi cần.

3.— Xin ghi rõ xuất xứ những đoạn văn được trích dẫn (tên tác giả, tên sách, nơi xuất bản, nhà xuất bản, năm xuất bản, số trang của đoạn văn được trích dẫn). Những cuốn sách được dẫn trong bài cũng xin ghi rõ tên tác giả, nơi, nhà và năm xuất bản cuốn sách đó.

4. — Những cước chú đặt cuối mỗi trang, xin ghi số liên tiếp cho toàn bài.

5. — Bài nào đã gửi đăng báo khác xin miễn gửi cho TÂN-VẤN. Bài đã gửi cho TÂN-VẤN, xin đợi kết quả tuyển chọn rồi hãy gửi cho báo khác.

6.— Muốn lấy lại bản thảo, xin ghi rõ trên bản thảo đề :

a) Yêu cầu tòa soạn *giữ lại* để tác giả sẽ tới tòa soạn lấy lại.

b) Gửi kèm đủ số tem thư để tòa soạn gửi trả lại bản thảo bằng bưu điện.

7. — Tòa soạn tùy nghi lựa chọn sửa chữa, thêm bớt và xếp đặt các bài lại cảo, tùy theo thuật chuyên môn.

8. — Bài đăng TÂN-VẤN đều nhuận bút, trả theo giá biểu riêng. Trường hợp tác giả muốn tự định lấy số nhuận bút thì xin ghi rõ trên bản thảo.

BÁO ĐÓNG TẬP :

Ty trị sự VẤN đã cho ph hành khắp nơi tập I, và tập I trọn bộ của Đặc - san VẤN : Nghiên-cứu và Phê-bình Văn-học.

Tập I gồm 4 số, đóng bìa cứng gáy da, mạ vàng, giá 160 đồng.

Tập II gồm 3 số đóng bìa cứng gáy da, mạ vàng, giá 150 đồng.

Tại những nơi không có bạn đọc có thể biên thư hỏi mua thẳng tại tòa báo. Bưu-phiếu tên ông Nguyễn-đình Vượng.

GIỚI THIỆU SÁCH MỚI :

Tòa-soạn TÂN VẤN vừa nhận được những sách mới dưới đây :

● CẨM NANG TIẾNG VIỆT và CHỮ VIỆT, biên khảo của Lưu Quang, Sông Vĩ xuất bản, sách dày 160 trang, giá 80 đồng.

● KHÔNG-TỬ, Cổ Nhi Tân, Phạm Quang Khai xuất bản, sách dày 132 trang, giá 80 đồng.

● NGUYỄN THÁI HỌC, Cổ Nhi Tân, Phạm Quang Khai xuất bản, sách dày 122 trang, giá 80 đồng.

Cuốn đầu thuộc loại sách nghiên cứu giáo trình. Hai cuốn sau thuộc loại tiểu truyện danh nhân.

Tòa - soạn TÂN - VẤN xin trân trọng cảm ơn người tặng sách và ân cần giới thiệu cùng toàn thể độc giả.

NHẮN TIN RIÊNG :

● ông Nguyễn Tư Hồi, Gia-định (?)

Mong ông cho biết địa chỉ để tiện liên lạc.

● anh Trần Văn Nam, Mỹ-tho.

Chân thành cảm tạ. Mong được anh cho bài khác.

● anh Tạ-chí Đại-trường.

Tôi sơ ý để lạc bài của anh. Đang tìm lại, chắc sẽ thấy. Sẽ có tin gửi anh sau. Mong anh cảm phiền.

sắp phát hành

Một cách buồn phiền

tập truyện đầu tay của LÊ VĂN THIÊN
Cơ-sở VẤN xuất bản